VŨ KHIÊU
NGUYỄN ĐỨC SỰ

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

ngôi sao sáng của người trí thức Việt Nam



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI – HÀ NỘI. 1982

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

ngôi sao sáng
của người trí thức Việt Nam

VŨ KHIÊU
NGUYỄN ĐỨC SỰ

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU
ngôi sao sáng của người trí thức Việt Nam

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI — HÀ NỘI — 1982

1

TỪ TRUYỀN THỐNG RỰC RỠ CỦA NGƯỜI TRÍ THỨC VIỆT NAM

Truyền thống của người trí thức Việt Nam.

Trong hàng ngũ những người trí thức Việt Nam chân chính ở nửa cuối thế kỷ XIX, Nguyễn Đình Chiểu hiện lên như một ngôi sao rực sáng.

Thủ tướng Phạm Văn Đồng nhấn mạnh : Đó là một « vì sao có ánh sáng khác thường nhưng con mắt của chúng ta phải chăm chú nhìn thì mới thấy và càng nhìn càng thấy sáng » (1).

Ánh sáng của ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu không chỉ rực rỡ trên chặng đường lịch sử đương thời của đất nước, mà còn tỏa chiếu trên vòm trời giữa các vì sao trí thức Việt Nam qua nhiều thế kỷ.

Nguyễn Đình Chiểu xứng đáng xếp bên cạnh những vì sao chói lọi như Nguyễn Trãi, Chu An, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Ngô Thì Nhậm, Cao Bá Quát v.v... Từ những ngôi sao đó ta thấy rực lên phẩm chất cao đẹp của những người trí thức Việt Nam đã từ bao đời góp phần xứng đáng của mình vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

---

1. *Nguyễn Đình Chiểu — tấm gương yêu nước và lao động nghệ thuật.* Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 23.

Chính Nguyễn Đình Chiểu là sự nối tiếp và phát triển những giá trị truyền thống của người trí thức Việt Nam. Qua Nguyễn Đình Chiểu có thể nắm được cái phổ quát của người trí thức Việt Nam và từ những người trí thức Việt Nam có thể hiểu sâu hơn về Nguyễn Đình Chiểu.

Người trí thức Việt Nam xuất hiện trong lịch sử như người đại biểu chân chính về tư tưởng và văn hóa, về tài năng và trí tuệ của cả dân tộc. Cùng với sự phát triển của sản xuất, của thực tiễn dựng nước và giữ nước, sự hiểu biết của dân tộc ta về giới tự nhiên, về đời sống xã hội và về chính bản thân con người cũng dần dần được nâng cao. Chủ nhân của những kiến thức ngày một phong phú đó chưa phải là một tầng lớp riêng biệt của xã hội mà chính là khối cộng đồng người Việt Nam đã liên tục qua nhiều thời đại vừa đấu tranh với thiên nhiên, vừa chống xâm lược và áp bức.

Từ buổi bình minh của xã hội nước ta, những thành tựu huy hoàng của thời đại Hùng Vương và Âu Lạc đã chứng minh sự phong phú của trí tuệ Việt Nam.

Những di vật khảo cổ học mà ngày nay chúng ta sưu tầm được đã chứng minh điều đó. Những công cụ sản xuất bằng đá và bằng kim loại, những đồ trang sức, đồ gốm, đặc biệt là trống đồng và vũ khí bằng đồng được chế tạo từ trước Công nguyên đã chứng tỏ rằng ngay từ bấy giờ ông cha ta đã có một sự hiểu biết tinh tế về hình khối và trọng lượng, về tính quy định của chất lượng và số lượng, về âm thanh cũng như về thuộc tính của kim loại, của động vật, thực vật... Những hoa văn trên các trống đồng, trên đồ gốm và đồ trang sức thời bấy giờ, cũng đủ để khẳng định trình độ thẩm mỹ của người Việt Nam lúc ấy đã nhận thức được tính đối xứng

và mối quan hệ phức tạp giữa các đường thẳng và đường cong, đã tạo ra được những giá trị vật chất và tinh thần đáng kể.

Văn học dân gian, đặc biệt là các truyện thần thoại, cũng nói lên những hiểu biết của người Việt Nam thời bấy giờ về các hiện tượng tự nhiên và xã hội, đồng thời phản ánh nguyện vọng và khả năng, ý chí và ước mơ của họ. Lúc đó, xã hội chưa có sự phân hóa giai cấp rõ rệt, chưa có sự phân công lao động giữa trí óc và chân tay. Tập thể nhân dân gánh trên vai mình toàn bộ trách nhiệm lịch sử : sản xuất, chiến đấu, suy nghĩ và sáng tạo...

Lịch sử trí thức Việt Nam đã bắt đầu từ đó. Những người trí thức vô danh đã hòa với tập thể nhân dân và chính tập thể nhân dân lúc đó đã làm nhiệm vụ của người trí thức.

Bước vào đêm tối của hơn một nghìn năm Bắc thuộc, nhân dân lao động Việt Nam vẫn giữ vai trò là người trí thức tập thể, vẫn đại biểu cho trình độ văn hóa và tư tưởng, cho tinh thần đấu tranh và sáng tạo của dân tộc. Lúc ấy, cùng với việc truyền bá chữ Hán, bọn phong kiến Trung Quốc đã áp đặt một nền giáo dục ngoại lai và nô dịch nhằm đào tạo ra một số người có chút ít kiến thức và trình độ Hán học đủ để phục vụ cho bộ máy cai trị của chúng. Cho nên suốt một nghìn năm Bắc thuộc trên đất nước ta chưa hình thành nên một tầng lớp riêng biệt gọi là trí thức của dân tộc.

Một số Nho sĩ lúc đó được đào tạo về Hán học để phục vụ bộ máy thống trị của kẻ xâm lược, như Lý Cầm, Lý Tiến, Trương Công Phụ, chưa xứng đáng là những người trí thức tiêu biểu cho m) dân tộc có nền văn hóa lâu đời và đang chiến đấu kiên cường cho độc lập tự do.

Chiến thắng Bạch Đằng vĩ đại của Ngô Quyền vào năm 938 đã chấm dứt hẳn ách đô hộ kéo dài hơn một nghìn năm của bọn phong kiến Trung Quốc. Từ đây nhân dân Việt Nam bước vào kỷ nguyên độc lập tự chủ, có đầy đủ điều kiện để phát triển về mặt văn hóa và tư tưởng làm cho kho tàng tri thức của dân tộc tăng lên nhanh chóng.

Ở vào kỷ nguyên này, những người trí thức đầu tiên của nước ta phần nhiều là những nhà sư. Họ không dừng lại ở cương vị một người tu hành thoát tục mà đã tham gia vào những hoạt động nội trị và ngoại giao để góp phần củng cố nền độc lập vừa mới giành được. Các vị sư Khuông Việt, Pháp Thuận được nhà vua trọng dụng, cho «tham dự triều chính» và tiếp các sứ giả nhà Tống. Còn sư Vạn Hạnh thì được vua Lê Đại Hành hỏi ý kiến trước khi xuất quân đánh Tống. Bước sang thời Lý, tầng lớp trí thức là sư tăng vẫn còn có vai trò trong công cuộc dựng nước và giữ nước. Sư Vạn Hạnh là người có vai trò lớn trong việc thành lập vương triều Lý. Sư Đa Bảo được Lý Thái Tổ mời đến kinh đô tham gia chính sự. Sư Viên Thông được triều đình tôn làm quốc sư.

Nhưng cũng từ thời Lý trở đi, do yêu cầu xây dựng một bộ máy nhà nước phong kiến hoàn chỉnh và yêu cầu phát triển văn hóa của một quốc gia độc lập, một nền giáo dục theo kiểu nho học đã xuất hiện trên đất nước ta. Vua Lý Thánh Tông cho xây Văn miếu, lập Quốc tử giám và mở khoa thi đầu tiên ở Thăng Long. Tiếp đó việc học hành và thi cử ngày càng được đẩy mạnh, các kỳ thi nho học xen lẫn với các kỳ thi Tam giáo dần dần được mở đều dưới các triều đại Lý Trần, do đó đã đào tạo ra hàng loạt trí thức, làm cho đội ngũ trí thức nước ta trở nên đông đảo. Với một đội ngũ trí thức như vậy, trong thời Lý Trần dân tộc Việt Nam đã

tạo ra nền « văn minh Đại Việt », trong đó văn hóa tư tưởng, khoa học nghệ thuật đều có những bước phát triển rõ rệt. Điều đó gắn liền với công lao của một tầng lớp trí thức Việt Nam đã xuất hiện. Họ không còn là người trí thức tập thể hòa lẫn trong các thành viên của xã hội. Sự phân công giữa lao động trí óc và lao động chân tay đã rõ ràng. Khái niệm người trí thức không phải để chỉ tất cả mọi người biết chữ mà là chỉ một tầng lớp người có trình độ học vấn nhất định do ngành giáo dục chuyên nghiệp của xã hội đào tạo ra, hoặc do công phu tìm tòi học hỏi của bản thân họ. Ở họ, ngoài sự hiểu biết trực tiếp do kinh nghiệm của chính mình còn có sự hiểu biết gián tiếp thông qua sách vở và kinh nghiệm của người khác. Họ « thông kim bác cổ » nắm được kiến thức của dân tộc và của nhân loại trong phạm vi giao lưu văn hóa thời ấy. Vì vậy mà họ thường đứng ở đỉnh cao của trí thức đương thời để suy nghĩ và sáng tạo.

Các triều đại Lý Trần và Lê sơ ở nước Đại Việt đều liên tục tạo ra những người trí thức như thế. Trần Quốc Tuấn, nhà quân sự và chính trị thiên tài của dân tộc ta ở thế kỷ XIII, đồng thời đã là một trí thức có trình độ học vấn uyên thâm, thông suốt cổ kim. Ông đã tổng kết kinh nghiệm những cuộc chiến tranh giữ nước của dân tộc ta trong nhiều thế kỷ về trước và từ đó đã rút ra những kết luận chính xác về quy luật của những cuộc chiến tranh giữ nước. Nguyễn Trãi, nhà trí thức kiệt xuất của nước Đại Việt ở nửa đầu thế kỷ XV, không những tinh thông toàn bộ kiến thức đương thời, mà còn hiểu biết sâu rộng về đời sống xã hội trong nước, ngoài nước ; thấu suốt nỗi đau khổ và nguyện vọng của nhân dân, nắm được chỗ mạnh chỗ yếu của kẻ địch. Từ đó, ông đã có những cống hiến quan trọng cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng đất nước,

Nối gót hai nhà trí thức lỗi lạc ấy, hàng loạt trí thức nổi tiếng liên tục xuất hiện khiến cho đất nước ta ở tuy mạnh yếu có lúc khác nhau, nhưng hào kiệt không thời nào thiếu... Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lê Quý Đôn, Ngô Thì Nhậm, Lê Hữu Trác, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương v.v..., mỗi người mỗi vẻ, đều góp phần vào nền văn hóa của dân tộc ngày càng thêm phong phú và rực rỡ.

Thế hệ nọ nối tiếp thế hệ kia, người trí thức Việt Nam luôn luôn có mặt trong lịch sử của dân tộc và giữ một vị trí quan trọng trong sinh hoạt tinh thần của nhân dân cả nước. Ở mỗi người trí thức đó đều có những điểm độc đáo trong đời sống vật chất và hoạt động tinh thần. Nhưng giữa họ với nhau, và cả giữa những người trí thức ở các thế hệ khác nhau nữa họ vẫn có những nét cơ bản giống nhau trong phương pháp nhận thức và giải quyết vấn đề, trong phong cách sáng tạo nghệ thuật, và cả trong nhân cách và đạo đức hàng ngày. Tất cả những nét chung đó được hình thành, ổn định và củng cố qua thời gian và trở thành những truyền thống chi phối ý nghĩ và hành vi của người trí thức.

Cơ sở xã hội của truyền thống trí thức.

Truyền thống của người trí thức Việt Nam cũng như truyền thống chung của dân tộc bắt nguồn từ điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội Việt Nam, từ nhu cầu tự bảo tồn mình trong hoàn cảnh chiến đấu và sản xuất rất gian khổ.

Đặc điểm đầu tiên của xã hội Việt Nam là trong suốt mấy nghìn năm, nhân dân ta luôn luôn phải chống ngoại xâm để giành độc lập cho dân tộc và bảo vệ nền độc lập ấy. Nước ta ở bên cạnh Trung Quốc là một quốc gia phong kiến rộng lớn thường xuyên theo đuổi chính sách bành trướng và xâm

lấn các nước láng giềng nhỏ bé ở xung quanh. Từ thời đại các vua Hùng, thời đại của nước Văn Lang và Âu Lạc, vấn đề chống ngoại xâm để giữ gìn cương vực và địa bàn sinh tụ đã trở thành một vấn đề cấp bách của nhân dân ta, vấn đề diệt vong hay tồn tại của cả một dân tộc.

Suốt một nghìn năm thống trị nước ta, kẻ địch đã dùng mọi thủ đoạn tàn bạo để nô dịch nhân dân ta, đồng hóa dân tộc ta. Không thể nào tồn tại được nếu như dân tộc đã không biểu lộ một ý chí kiên cường, liên tục đấu tranh để giải phóng đất nước. Giành được độc lập, tư tưởng và tài năng của dân tộc lại liên tục được huy động và phát huy để chống lại những cuộc tiến công xâm lược của quân Tống, quân Nguyên, quân Minh, quân Thanh.

Chỉ có hiểu biết về tính chất, quy luật của chiến tranh, Trần Hưng Đạo mới đề ra được những phương châm chiến lược, chiến thuật tài tình, mới có những cách đánh địch thích hợp. Dựa vào sức mạnh đoàn kết của toàn dân ông mới đề ra được phương châm «lấy đoản binh chế ngự trường trận».

Có hiểu biết đầy đủ về ta, về địch, Nguyễn Trãi mới nêu lên được :

«Lấy yếu chống mạnh thường đánh bất ngờ
Lấy ít địch nhiều, hay dùng mai phục
Rút cục lấy đại nghĩa mà thắng hung tàn
Lấy chí nhân mà thay cường bạo. (1)

Những điều trên đã nói lên rằng bao chiến công hiển hách của ông cha ta không chỉ do lòng dũng cảm hy sinh, mà còn là kết quả của cuộc chiến đấu đầy mưu trí và sáng tạo của nhân dân, cuộc chiến đấu đòi hỏi trí thức và đã tạo ra trí thức.

---

(1) *Nguyễn Trãi toàn tập.* Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr.65.

Đặc điểm thứ hai của xã hội Việt Nam, không kém phần quan trọng là, việc chống thiên tai để bảo vệ sản xuất, bảo vệ cuộc sống yên lành của nhân dân.

Kho tàng vô tận của các truyền thuyết lịch sử, truyện dân gian, và nhất là ca dao tục ngữ đã cho thấy người Việt Nam sản xuất ra lúa gạo và những sản phẩm nông nghiệp như thế nào trong hoàn cảnh thiên tai, mất mùa thường xuyên xảy ra. Hết bão lụt, lại đến hạn hán hoặc sâu bệnh phá hoại sản xuất. Tìm mọi cách để ngăn chặn lũ lụt, hoặc « vắt đất ra nước thay trời làm mưa», đó là khí phách anh hùng của nhân dân ta trước mọi sự tàn phá của thiên nhiên.

Trồng lúa nước trong hoàn cảnh này là một công việc cực kỳ gian khổ và khó khăn. Nó đòi hỏi không những thái độ cần cù lao động mà còn phải có tinh thần tìm tòi sáng tạo. Ngay từ thời Lý Trần, nó đã hướng trí tuệ Việt Nam vào việc đắp đê và quản lý đê. Nhiều đoạn đê quan trọng của các con sông chính đã được đắp ngay từ thời ấy. Sau đó nhiều cuộc bàn cãi đã xảy ra giữa những người trí thức Việt Nam chung quanh vấn đề đắp đê hay bỏ đê.

Kinh nghiệm « nước, phân, cần, giống» là sự kết tinh của bao trí tuệ Việt Nam. Khí hậu ẩm ướt và mưa nắng bất thường của xứ sở này đã gây bao bệnh tật hủy diệt sức khỏe và sinh mệnh của nhân dân. Trí tuệ Việt Nam đã tạo ra những Tuệ Tĩnh và Lãn Ông, để lại kho tàng phong phú về y học dân tộc.

Những khó khăn và gian khổ của nhân dân trước tai họa thường xuyên của thiên nhiên đã tác động mạnh mẽ vào tâm tư và thái độ của người trí thức. Rất nhiều thơ văn đã nói lên nỗi thống khổ của nhân dân trong bão lụt và lòng day dứt của người trí thức Việt Nam luôn luôn gắn bó với nhân dân.

Sự thử thách của thiên tai và của nạn ngoại xâm đặt ra sự sống còn của cả dân tộc và đòi hỏi nhân dân cả nước ta từ đời này qua đời khác phải thương yêu nhau, đoàn kết nhau lại với truyền thống « chị ngã em nâng », với tình thương của những « người trong một nước ». Chính tình thương sâu sắc này đã phát huy cao độ sức mạnh tập thể của nhân dân, tinh thần hy sinh anh dũng, sự cố gắng bền bỉ, và hành động anh hùng của cả dân tộc. Chính tình thương đó đã khiến Trần Hưng Đạo « ngày quên ăn, đêm quên ngủ », và Lê Lợi « nằm gai nếm mật » tìm ra những kế sách đánh giặc. Chính tình thương ấy làm cho người trí thức gắn bó với nhân dân, khiến họ tìm ra sức mạnh vô tận của nhân dân.

Trong lịch sử lâu đời của dân tộc, chức năng đầu tiên của nhà trí thức là phục vụ nhân dân, phục vụ sự nghiệp đoàn kết chiến đấu, và sản xuất của nhân dân. Chính nhu cầu lịch sử này đã quyết định sự ra đời, rèn luyện, và cống hiến của tầng lớp trí thức nước ta. Người trí thức chỉ có thể thành đạt khi họ gắn bó với nhân dân, với chủ nghĩa yêu nước, và với yêu cầu của công cuộc dựng nước và giữ nước như thế.

Trí thức Việt Nam không chỉ hình thành trên cơ sở gắn bó với nhân dân trong sản xuất và chiến đấu. Trí thức Việt Nam đã ra đời và phát triển trong bối cảnh của nền văn hóa dân tộc, trong mối quan hệ với các nền văn hóa tiên tiến trên thế giới.

Nền văn hóa cổ xưa của Việt Nam đã phát triển giữa hai trung tâm văn hóa cổ đại trên thế giới là Trung Quốc và Ấn Độ. Hai nền văn hóa này đã đạt được những thành tựu rực rỡ từ thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên. Nước ta ở Đông Nam châu Á, giáp giới Trung Quốc, và có đường biển thông sang Ấn Độ, cho nên không khỏi chịu ảnh hưởng

của hai nền văn hóa ấy. Từ thời Bắc thuộc, sự thâm nhập của nền văn hóa Trung Quốc cổ đại vào nước ta càng mạnh và thường xuyên hơn. Sự thâm nhập này một mặt do bọn xâm lược sử dụng văn hóa Trung Quốc như một phương tiện thống trị, mặt khác sự tương giao văn hóa giữa các nước lân cận là một hiện tượng tất yếu của lịch sử. Bọn xâm lược Trung Quốc không những đã áp đặt cho xã hội Việt Nam những cách tổ chức và mô hình các thể chế xã hội theo kiểu Trung Quốc, mà còn có cả sự thâm nhập của chữ Hán, của văn học nghệ thuật, của lễ giáo Trung Quốc, nhất là của ý thức hệ phong kiến, mà nổi bật trong đó là sự thâm nhập của Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo.

Như chúng ta đã biết, trong lịch sử thường xảy ra hiện tượng đồng hóa lẫn nhau giữa hai nền văn hóa : văn hóa của kẻ xâm lược và văn hóa của dân tộc bị xâm lược. Nếu kẻ xâm lược có nền văn hóa phát triển sớm và cao hơn, thì dân tộc bị xâm lược sẽ bị đồng hóa. Nhưng cũng có khi, dân tộc bị xâm lược đang có một nền văn hóa rực rỡ và lâu đời, còn kẻ xâm lược lại là một bộ tộc du mục còn ở trình độ thấp về mặt văn hóa, thì chính kẻ xâm lược sẽ bị đồng hóa theo nền văn hóa của dân tộc bị xâm lược. Đó là trường hợp của các bộ tộc Giécmanh xâm lược đế quốc La-mã, và các bộ tộc Mông Cổ xâm lược Trung Quốc.

Trong trường hợp Việt Nam, nền văn hóa của kẻ xâm lược chẳng những không thể đồng hóa được dân tộc ta, mà trái lại phải phục tùng quy luật phát triển bên trong của nền văn hóa nước ta. Nước ta là một nước vốn có nền văn hóa lâu đời. Ngay từ thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên nhân dân ta đã tạo nên được những giá trị văn hóa và một bản lĩnh tinh thần vững chắc. Chính vì thế mà

suốt một nghìn năm lịch sử nó đã chế ngự được mọi âm mưu đồng hóa của kẻ xâm lược. Rồi về sau, nó đã phát triển thành nền văn hóa Đại Việt rực rỡ trong thời kỳ độc lập tự chủ của dân tộc. Cho nên không phải ngẫu nhiên mà ở thế kỷ XV Nguyễn Trãi đã đầy tự hào đề cập đến nền văn hóa của nước ta :

Xét như nước Đại Việt ta
Thật là một nước văn hiến
Cõi bờ sông núi đã riêng
Phong tục Bắc Nam cũng khác
Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một phương
Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau
Mà hào kiệt không bao giờ thiếu (1).

Với một dân tộc có đời sống văn hóa phát triển và nền văn hóa cổ đại phong phú như vậy, thì dĩ nhiên những yếu tố văn hóa của nước ngoài, trước hết là của nền văn hóa cổ Trung Quốc khi thâm nhập vào nước ta, nhất định sẽ không tránh khỏi sự lựa chọn gạt bỏ, cải tạo, và nhào nặn lại cho phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội nước ta và của nền văn hóa nước ta.

Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo vào nước ta đều phải như vậy. Khi bén rễ trên mảnh đất Việt Nam, cả Nho, cả Phật, cả Đạo đều thay hình đổi dạng và có một đời sống đặc thù và đổi mới. Chúng trở thành những yếu tố của hệ tư tưởng phong kiến ở Việt Nam, trở thành một bộ phận trong kiến trúc thượng tầng của xã hội phong kiến Việt Nam. Thế giới quan của người trí thức Việt Nam trong thời kỳ này không khỏi chịu ảnh hưởng của Nho, Phật, Đạo mang màu sắc dân tộc như vậy. Những trào lưu tư tưởng này

(1) *Nguyễn Trãi toàn tập*, đã dẫn, tr. 63.

không những tồn tại phổ biến trong xã hội, mà còn được nhà nước phong kiến hết sức ủng hộ và cổ vũ. Đã có những thời kỳ lịch sử mà Phật giáo và Nho giáo lần lượt giữ vai trò của một quốc giáo và đào tạo ra đội ngũ những người có học thức.

Những đặc điểm của xã hội Việt Nam, về cả mặt vật chất và tinh thần như trên, đã quy định đặc điểm hình thành và phát triển của người trí thức Việt Nam, và từ đó xác định vị trí cùng vai trò của họ trong lịch sử dân tộc.

Vị trí và thái độ của người trí thức Việt Nam trong xã hội phong kiến.

Từ khi người trí thức với tư cách là những người có học vấn và chuyên về lao động trí óc xuất hiện ở nước ta cho đến sinh thời Nguyễn Đình Chiểu ở thế kỷ XIX thì xã hội nước ta vẫn nằm gọn trong thời kỳ phong kiến. Hoàn cảnh xã hội này không những đã tạo ra truyền thống tốt đẹp của người trí thức, mà còn hình thành những vị trí và thái độ khác nhau của người trí thức trong xã hội.

Ở nước ta cũng như ở các nước khác trên thế giới, sự xuất hiện của tầng lớp trí thức là sản phẩm của sự phân công giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Trí thức là một tập đoàn xã hội phân biệt với các giai cấp và các tập đoàn xã hội khác ở tính chất của quá trình lao động, ở trình độ hiểu biết sâu rộng do công phu học hỏi, và cuối cùng ở sản phẩm tinh thần mà họ cống hiến cho xã hội. Tầng lớp trí thức vẫn không phải là một giai cấp. Không như địa chủ hay nông dân, họ chỉ liên hệ một cách gián tiếp với tư liệu sản xuất. Tuy nhiên, ở nước ta ngày xưa tầng lớp trí thức có những mối quan hệ đặc thù với các giai cấp trong xã hội. Điều đó giúp chúng ta hiểu sâu về bản thân họ, về tâm tư

và hành vi của họ, về ảnh hưởng khác nhau của các loại trí thức trong lịch sử.

Ở thế kỷ X và thế kỷ XI, trí thức nước ta phần nhiều do nhà chùa đào tạo ra và thường là các nhà sư. Tăng lớp nhà sư này không phải là một giai cấp xã hội. Nhưng quan hệ giai cấp và đẳng cấp trong xã hội đã phản ánh vào nhà chùa thành quan hệ thứ bậc giữa các nhà sư. Trí thức là nhà sư có trình độ học vấn cao. Họ thường là những bậc cao tăng thuộc về đẳng cấp trên trong giới nhà chùa.

Từ những năm tám mươi của thế kỷ XI, nền giáo dục và khoa cử do nhà nước phong kiến thiết lập bắt đầu hoạt động và ngày càng mở rộng trên đất nước ta làm cho hàng ngũ trí thức tăng lên nhanh chóng cả về mặt số lượng lẫn chất lượng. Từ nửa cuối thế kỷ XIV, và nhất là bước sang thế kỷ XV, vào thời Lê sơ, Nho học được phát triển rất mạnh mẽ cùng với sự học hành và thi cử theo khuôn khổ Nho học tăng lên với một nhịp độ chưa từng thấy. Tình hình đó làm cho tầng lớp trí thức Nho sĩ trở nên hết sức đông đảo.

Lẽ dĩ nhiên, đối tượng của nền giáo dục chính thống này không loại trừ nhân dân lao động. Nhưng chủ yếu nó vẫn nhằm phục vụ cho tầng lớp quý tộc, quan lại, địa chủ, vì bình thường chỉ có tầng lớp này mới có đủ điều kiện cho con em theo học đến nơi đến chốn. Còn trong nhân dân lao động nghèo khổ nếu như cũng có những người học giỏi đỗ cao, thì đó là những người đã phải có nhiều công phu và may mắn. Tính chất giai cấp của guồng máy giáo dục này là ở chỗ nó nhằm đào tạo ra tầng lớp trí thức trung thành tuyệt đối với chế độ phong kiến. Nội dung của sự học hành và thi cử dưới chế độ phong kiến phải quán triệt mục đích ấy. Một học sinh dưới mái trường Nho học phải tiếp thu mọi

sự hiểu biết từ ông thầy theo khuôn khổ của Nho giáo. Đi học cũng là để đi thi. Giành được tấm bảng vàng trong các kỳ thi hương, thi hội để dương danh hiển thân là mục đích phấn đấu của nho sinh. Khổ công học tập, tích lũy kiến thức, rèn dũa tư duy và ngòi bút, cũng là nhằm hướng tới thực hiện được yêu cầu của các kỳ thi đó. Các kỳ thi hương, thi hội có bốn bài thi, gọi là bốn trường, thì có tới ba trường thi là nhằm kiểm tra sự thông hiểu kinh điển Nho giáo và sự vận dụng thành thạo những nguyên lý kinh điển ấy để phục vụ cho chế độ phong kiến. Bài kinh nghĩa để thuyết minh và giải thích kinh điển. Bài chiếu, chế, biểu nhằm kiểm tra khả năng làm việc trong bộ máy quan liêu. Bài văn sách biểu lộ thái độ về tình hình chính trị trước mắt. Qua các kỳ thi này, những nho sinh thi đỗ ra làm quan vẫn tiếp tục dương cao ngọn cờ Nho giáo, lấy Nho giáo làm cơ sở lý luận và căn cứ cho hoạt động chính trị và cách đối nhân xử thế của mình. Họ vận dụng Nho giáo để chứng minh và giải thích cho mọi chính sách của triều đình, góp phần ca ngợi uy quyền và ân đức của nhà vua. Còn những nho sinh không đỗ hoặc không ra làm quan, thì phần nhiều trở thành những ông thầy truyền đạt cho học sinh những kiến thức Nho học và những giáo điều Khổng Mạnh. Có thể nói các trí thức nho sĩ, dù làm quan hay đi dạy học, đều lấy những quy tắc của Nho giáo làm chuẩn mực, những quy tắc mà họ đã tiếp thu vào máu thịt suốt mấy chục năm trời.

Nho giáo ngự trị trong tư tưởng và trong đời sống của con người trí thức Việt Nam qua nhiều thế kỷ như thế đã tạo nên ở họ những nhược điểm thâm căn cố đế. Nhược điểm đầu tiên mà Nho giáo đem lại cho người trí thức là bệnh xa rời quần chúng. Nho giáo vốn đề cao người quân tử, coi thường tiểu nhân và đông đảo những người lao động nghèo khổ.

Điều đó làm cho người trí thức dễ có sự nhìn nhận lệch lạc về quần chúng nhân dân, thậm chí tách mình khỏi quần chúng nhân dân. Sau nữa là Nho giáo đã làm cho chủ nghĩa giáo điều và bệnh khuôn sáo phát triển trong lĩnh vực tư tưởng và ý thức hệ, trong địa hạt giáo dục và khoa cử. Các nho sĩ đều lấy thánh kinh hiền truyện của Nho giáo làm khuôn vàng thước ngọc cho mọi sự suy nghĩ và hành động của mình. Bệnh giáo điều này ăn sâu cả vào trong lĩnh vực văn học và sử học. Khi làm thơ, làm văn, họ thường hay uốn phong cách của mình theo khuôn khổ có sẵn, hay dùng điển tích và hình tượng cổ trong các sách vở của nho học. Còn khi viết sử thì họ lại thường bắt chước theo Mã sử và kinh Xuân Thu. Sự thịnh hành của Nho giáo còn khuyến khích mọi người, nhất là các phần tử trí thức, đi sâu vào cái đạo « tu tề trị bình », vào việc học hành thi đỗ dương danh hiển thân và phục vụ cho triều đình phong kiến. Vì vậy mà trong thực tế Nho giáo đã làm cho những người gia nhập tầng lớp trí thức nho sĩ xa rời sinh hoạt kinh tế và lĩnh vực sản xuất của xã hội. Đó cũng là điều dễ hiểu, vì Nho giáo vốn xem thường lao động chân tay. Nó chỉ biết đề cao đạo tu thân và trị nước, chứ không hề đếm xỉa đến những tri thức cụ thể về sản xuất, phân phối, cũng như những tri thức về khoa học tự nhiên. Những phần tử trí thức mà nó đào tạo ra rất ít quan tâm đến việc trau dồi những kiến thức ấy, và hầu như không bao giờ tự mình tổ chức trực tiếp và điều khiển cụ thể những công việc sản xuất và lưu thông. Họ chỉ cốt thuộc sách, giỏi văn để thi đỗ ra làm quan mà thôi.

Như vậy là, dưới chế độ phong kiến, người trí thức phải chịu sự tác động của những quan hệ chính trị, quan hệ giai cấp, quan hệ tư tưởng, nhất là của Nho giáo, với tư cách là hệ tư tưởng thống trị.

Nhưng cuộc đấu tranh giữa các tập đoàn xã hội, giữa các giai cấp, giữa các khuynh hướng tư tưởng là vô cùng phong phú và đa dạng. Do đó những phần tử trí thức khi bước vào đời, khi vượt khỏi chặng đường khoa cử, thì họ lại phân hóa, đi theo những con đường khác nhau, do hoàn cảnh cụ thể của họ trong cuộc đấu tranh xã hội.

Họ cùng ôm ấp lý tưởng của thánh hiền, nhưng mỗi người lại hành đạo trên những lập trường khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Họ nhìn nhận và đánh giá sự việc khác xa nhau. Điều đó gây nên một tình trạng hết sức phức tạp, khiến cho mỗi người trí thức có một vị trí riêng của mình trong xã hội. Qua sự phân hóa của người trí thức Việt Nam thời xưa, có thể xếp họ vào ba loại trí thức khác nhau : trí thức quan phương, trí thức đi ở ẩn, và trí thức gắn bó với nhân dân.

Trí thức quan phương là tầng lớp trí thức do con đường khoa cử hoặc tiến cử mà chiếm được địa vị cao sang trong xã hội. Họ là chỗ dựa của nhà nước phong kiến. Họ luôn luôn đem hết tinh lực ra để bảo vệ ngai vàng và tập đoàn phong kiến đương quyền. Họ đứng trên lập trường đó để xem xét và giải quyết mọi vấn đề. Đối với họ, Nho giáo trở thành ngọn cờ tư tưởng đưa đường dẫn lối cho họ trong thực tiễn. Họ tỏ ra trung thành vô điều kiện, thậm chí trung thành một cách mù quáng với những giáo điều Khổng Mạnh. Họ có uy thế lớn và có nhiều quyền lợi về mặt chiếm hữu ruộng đất, cũng như về mặt bổng lộc. Họ sống một cuộc đời vinh thân phì gia trong lầu son gác tía, cách biệt với đời sống nghèo khổ của nhân dân. Dưới con mắt họ, nhân dân là những kẻ ngu hèn cần được họ giáo hóa và phải lao động cực nhọc để phụng sự họ. Ngay đến những trí thức quan phương có nhiều chiến công trong cuộc chiến tranh giữ nước như Trần Khánh

Dư, hoặc có nhiều công hiến trong việc bảo vệ và phát triển nền văn hóa tinh thần của dân tộc như Lê Quý Đôn, cũng không tránh khỏi điều đó. Trần Khánh Dư đã nói : « Tướng là chim ưng, quân dân là con vịt, đem con vịt mà nuôi chim ưng thì có gì là lạ » (1). Còn Lê Quý Đôn thì coi « gian dân » là mối nguy lớn của triều đình, cho nên ông suốt đời lo lắng « đánh tan cái khí ngang trái chống đối và khêu gợi được cái lòng quy phục thân thiết của nhân dân » (2).

Trong tầng lớp trí thức quan phương cũng có những người không những yêu nước mà còn thương dân và chủ trương « khoan sức cho dân ». Nhưng đó là trường hợp rất hiếm. Nó chỉ xuất hiện khi giai cấp phong kiến đang lên và đang giữ vai trò cần thiết cho sự phát triển của lịch sử mà thôi. Trong thực tế, phần đông trong số họ, dù có ý thức dân tộc đi nữa, thì vẫn xa cách hoặc đối lập với nhân dân. Đến khi giai cấp phong kiến đã trở thành phản động, thì một bộ phận đáng kể trong tầng lớp trí thức này thỏa hiệp với quân xâm lược, phản bội Tổ quốc, như trường hợp Trần Ích Tắc, Hoàng Cao Khải, Tôn Thọ Tường v.v... Những phần tử trí thức phản dân hại nước đó là đối tượng phê phán của những trí thức yêu nước như Nguyễn Đình Chiểu.

Bên cạnh tầng lớp trí thức quan phương, là tầng lớp trí thức đi ở ẩn. Tầng lớp trí thức này thường được Nguyễn Đình Chiểu nêu lên trong các truyện thơ của ông. Đây là những người cũng đã từng « sôi kinh nấu sử » và tiến thân bằng con đường khoa cử. Có nhiều người đỗ đạt ra làm quan, song cũng có

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 82.

(2) *Vân đài loại ngữ*, tập I. Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1962, tr. 23.

những người không thi hoặc không đỗ. Do bất mãn với sự đổ nát của triều đình, hay bất lực trước cảnh rối loạn của xã hội, hoặc do chính bản thân gặp những điều trắc trở, một số trí thức quan phương đã từ bỏ quan chức, xa lánh cảnh phồn hoa đô hội, trở về sống giữa nông thôn hoặc rừng núi để tiêu dao ngày tháng. Một số người tích cực hơn, chuyển sang nghề dạy học, làm thuốc, sống lẫn với nhân dân. Họ xa lánh con đường công danh và lý tưởng «tu tề trị bình» của kẻ sĩ. Với bầu rượu túi thơ họ tự hào về cuộc sống thanh cao và khí tiết của người quân tử.

Hành động và tư tưởng của họ là một sự phản ứng tiêu cực đối với triều đình và chế độ phong kiến hiện hành. Nhưng họ không đứng ra ngoài hệ tư tưởng phong kiến để phê phán nó. Họ vẫn sử dụng những quy phạm của Nho giáo, những lời dạy của thánh hiền mà bình luận mọi hiện tượng của con người và xã hội.

Đôi khi họ ghé chân sang miếng đất của tư tưởng Lão Trang để tìm ở đấy một sự an ủi, một phương pháp dưỡng sinh, một lý thuyết lánh đời. Tuy nhiên cơ sở chính cho sự suy nghĩ và cách xử thế của họ vẫn thường là giáo lý của Khổng Mạnh. Họ tự cho mình là đang đi theo «con đường an bần lạc đạo» của Nhan Uyên, hoặc thực hiện tấm gương trong sạch tiết tháo của Bá Di, Thúc Tề thà chịu chết đói không ăn thóc của nhà Chu. Họ xác định một cách xử thế «thiên hạ hữu đạo thì ra làm quan, thiên hạ vô đạo thì đi ở ẩn» mà các bậc thánh hiền của đạo Nho đã đề xuất. Các nhân vật của Nguyễn Đình Chiểu như ông Quán, ông Ngư, ông Tiều trong Truyện *Lục Vân Tiên*, và Đường Nhập Môn, Chu Đạo Dẫn, Kỳ Nhân Sư trong truyện *Ngư Tiều vấn đáp*, đều là những nhà nho như vậy.

Trong số những người ở ẩn, có người có thiên hướng tu luyện theo Đạo giáo, có người vui thú cảnh điền viên chơi hoa uống rượu, có người thích tiêu dao nay đây mai đó, có người theo nghề bốc thuốc.

Dưới chế độ phong kiến, khi chưa có một giai cấp tiên tiến tiêu biểu cho lực lượng sản xuất mới, có một hệ tư tưởng mới để thực hiện sự xóa bỏ chế độ đó, thì sự xuất hiện một tầng lớp trí thức tiêu cực «lánh đời» là một điều tất yếu. Đến như Nguyễn Trãi, một nhà trí thức vĩ đại luôn luôn đem hết tài sức ra phục vụ cho dân, cho nước, mà cũng có lúc phải bỏ quan về Côn Sơn vui với cảnh tĩnh mịch của núi rừng khe suối. Còn Nguyễn Đình Chiểu suốt đời làm thuốc, dạy học, và lấy bút làm vũ khí chống những bọn xâm lược, những quân gian tà, nhưng ông vẫn tỏ ra có nhiều thiện cảm với những nhân vật đi ở ẩn như ông Ngư, ông Tiều, Kỳ Nhân Sư v.v... Thực ra bản thân Nguyễn Trãi và Nguyễn Đình Chiểu là những người trí thức suốt đời gắn bó với nhân dân, suốt đời chiến đấu phục vụ nhân dân, thì không thể xếp vào loại trí thức đi ở ẩn được. Tuy nhiên, đối với hai ông thì trong hoàn cảnh nhân dân khốn khổ và bọn vua quan thối nát, thà đi ẩn còn hơn là gia nhập bộ máy quan liêu để đàn áp bóc lột nhân dân.

Loại trí thức gắn bó với nhân dân cũng được đào tạo ra dưới mái trường Nho học và cũng đã từng tiến thân bằng con đường khoa cử. Họ phần lớn đều xuất thân từ những gia đình nhân dân lao động hoặc sống gần gũi nhân dân lao động. Họ cùng chia sẻ với nhân dân mọi nỗi vui mừng, buồn khổ, lo lắng, ước mong... Họ đem trí tuệ và tài năng phục vụ nhân dân và tiếp thu được từ phía nhân dân những tình cảm trong sáng và phẩm chất cao đẹp.

Nhân dân lao động Việt Nam vốn là người thiết tha yêu nước và thường giữ vai trò chủ lực trong

các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Người trí thức gắn bó với nhân dân cũng là gắn bó với truyền thống ấy của nhân dân.

Khi ra làm quan với nhà nước phong kiến, họ giữ gìn đức tính thanh liêm, hết sức làm cho dân giàu nước mạnh. Khi về sống với nhân dân thì họ dạy học, làm thuốc. Khi đất nước bị xâm lược, thì họ cùng với nhân dân chiến đấu.

Lẽ dĩ nhiên sinh hoạt tư tưởng và hành vi xử thế của tầng lớp trí thức này không đi hẳn ra ngoài quỹ đạo của Nho giáo hoặc đối lập với Nho giáo. Họ vẫn phải sử dụng những khái niệm và phạm trù của Nho giáo, nhưng sử dụng theo cách hiểu của họ để giải thích các hiện tượng xã hội. Họ chú trọng khai thác trong học thuyết của Khổng Mạnh và của các tiền nho những gì mà họ coi là có thể có ích cho dân cho nước. Trong khi vận dụng học thuyết đó, họ xuất phát từ lợi ích và yêu cầu của quảng đại nhân dân. Chính vì thế mà trong thực tiễn họ đã nhào nặn lại Nho giáo, đem vào trong đó những nhân tố mới từ trong cuộc sống, và những ý nghĩa mới theo cách hiểu của họ. Như vậy là Nho giáo rõ ràng đã có những biến động về mặt nội dung và được sử dụng nhằm đạt những mục đích nhiều khi xa lạ với mong muốn của giai cấp thống trị. Không phải ngẫu nhiên mà tầng lớp trí thức của nhân dân lại thường là lực lượng quan trọng trong việc sáng tác văn học dân gian mà bọn phong kiến và trí thức quan phương thường kết tội là « yêu thư yêu ngôn ». Ủng hộ những cuộc khởi nghĩa của nông dân và tham gia những cuộc chiến tranh giữ nước của dân tộc, họ thường bị những nhà trí thức quan phương nhìn bằng con mắt thù địch.

Đứng về một phương diện khác mà xét, thì do sự phân công lao động của xã hội, người trí thức

Việt Nam đứng ở vị trí hàng đầu trong sinh hoạt tinh thần, trong đời sống văn hóa và tư tưởng của nhân dân cả nước. Hoạt động tư tưởng của các thế hệ trí thức nối tiếp nhau đã thể hiện quá trình nhận thức về giới tự nhiên và về cuộc đấu tranh xã hội của quần chúng. Họ làm nhiệm vụ tổng kết những kiến thức và kinh nghiệm của nhân dân, phản ánh những đức tính trong sáng của nhân dân trong cuộc sống hàng ngày. Họ tìm thấy ở trong nhân dân sức mạnh vô tận về vật chất và tinh thần, giúp họ thành công trong sự nghiệp.

Nguyễn Đình Chiểu sống và hoạt động ở thời đại mà xã hội Việt Nam có nhiều biến chuyển sâu sắc. Sự thối nát của chế độ phong kiến, nỗi khốn khổ của nhân dân, nạn xâm lược chưa từng có từ một nước giàu mạnh ở phương Tây, nguy cơ diệt vong của cả một dân tộc, đó là một loạt vấn đề cực kỳ bức thiết đặt ra trước nhân dân Việt Nam và trước người trí thức. Nghĩ gì đây, làm gì đây ? Chưa bao giờ lịch sử Việt Nam đặt ra trước người trí thức muôn vàn thử thách như thế. Từ những thái độ khác nhau của những người trí thức Việt Nam ở thời kỳ này, mà ta càng hiểu sâu về họ. Cũng từ đó mà ta nhận ra những gì cao đẹp của truyền thống trí thức Việt Nam kết tinh lại ở Nguyễn Đình Chiểu.

2

NGƯỜI TRÍ THỨC CỦA NHÂN DÂN

Nguyễn Đình Chiểu sinh ngày 1 tháng 7 năm 1822 trong một gia đình trí thức nghèo tại làng Tân Khánh, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định, vùng Đồng Nai. Quê hương ông, cha mẹ ông, cùng hoàn cảnh sinh hoạt và học tập đã sớm rèn đúc cho ông những phẩm chất tốt đẹp nhất trong suy nghĩ và học tập.

Gia Định — Đồng Nai, quê hương Nguyễn Đình Chiểu, là một miền có truyền thống văn hóa nổi tiếng của dân tộc :

Nhà bè nước chảy phân hai,
Ai về Gia Định Đồng Nai thì về.

Người ta thường nói tới «hào khí Đồng Nai», tức là nói tới hào khí Việt Nam thể hiện ở miền Nam đất nước, trong đó có quê hương Nguyễn Đình Chiểu.

Nói tới hào khí Đồng Nai cũng là nói đến tinh hoa của đất nước, đến phẩm chất của con người, đến lòng tự hào của chúng ta về cách sống, về lối nghĩ Việt Nam.

Nói tới hào khí Đồng Nai cũng là nói tới truyền thống văn học, truyền thống đạo đức bắt nguồn từ những trường tư nổi tiếng ở khắp vùng, nhất là

trường tư của nhà giáo dục đầy uy tín Võ Trường Toản, nói tới những nhà văn nhà thơ nổi tiếng như Nguyễn Cư Trinh, như *Gia Định tam gia* : Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh, Lê Quang Định...

Nói tới hào khí Đồng Nai là nói tới truyền thống đấu tranh kiên cường của vùng châu thổ sông Đồng Nai, sông Cửu Long, của cửa ngõ phía Nam của Tổ quốc, của vị trí đầu sóng ngọn gió đã ghi bao nhiêu chiến công hiển hách, chống quân Xiêm trước kia và chống quân Pháp, quân Mỹ sau này.

Nói tới hào khí Đồng Nai cũng là nói tới cả «miền Nam thành đồng Tổ quốc» lớp lớp anh hùng, truyền thống quang vinh (lời kết luận về phong trào chiến đấu của miền Nam).

Ảnh hưởng của quê hương gắn liền với ảnh hưởng của gia đình. Gia đình Việt Nam giữ một vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hình thành nhân cách. Nhiều phẩm chất, nhiều tính cách rất bền vững ở con người lại được rèn đúc từ thuở ấu thơ trong cuộc sống gia đình.

Gia đình Nguyễn Đình Chiểu là một gia đình thuần phác sống gắn bó với nhân dân lao động. Cha Nguyễn Đình Chiểu là Nguyễn Đình Huy, sinh 1793. Ông vốn là một trí thức nghèo, quê xã Bồ Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Ông vào Nam giữ chức Thư lại trong dinh một chúa tể của triều đình nhà Nguyễn tại miền Nam là tổng trấn Lê Văn Duyệt. Hồi này ông lấy bà Trương Thị Thiệt người làng Tân Thới làm vợ lẽ và sinh hạ được bảy con : bốn trai, ba gái. Chính Nguyễn Đình Chiểu là con đầu lòng của gia đình ấm cúng ấy.

Sau khi Lê Văn Duyệt chết, triều đình nhà Nguyễn bày ra cái gọi là vụ án Lê Văn Duyệt. Toàn bộ gia đình của Lê Văn Duyệt đều bị hạ ngục. Được các tù nhân và nhân dân địa phương ủng hộ, con nuôi

Lê Văn Duyệt là Lê Văn Khôi đã nổi dậy chiếm Sài Gòn. Khi cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi nổ ra, Nguyễn Đình Huy đã từ Gia Định chạy trốn về Huế nên bị triều Nguyễn cách chức. Ít lâu sau, ông đưa Nguyễn Đình Chiểu ra Huế học nhờ một người bạn cũ cũng là một viên quan nhỏ vừa bị giáng chức.

Bị gạt ra khỏi cái chức vụ nhỏ bé của mình, Nguyễn Đình Huy càng rơi xuống địa vị và cuộc sống của một người dân thường. Ông vốn là người ngay thẳng liêm khiết. Ngay khi còn tại chức ông cũng chỉ sống trong cảnh thanh đạm, không khác gì mấy với điều kiện sinh hoạt của bà con lao động trong xóm làng. Có thể nói cuộc sống của gia đình ông Nguyễn Đình Huy hòa lẫn vào cuộc sống bình thường của nhân dân ở nơi thôn xóm. Nguyễn Đình Chiểu đã lớn lên trong hoàn cảnh ấy, sống trong sự đùm bọc của nhân dân, sự dìu dắt của người cha trí thức.

Mẹ Nguyễn Đình Chiểu là bà Trương Thị Thiệt, người con gái hiền hậu của đất Đồng Nai. Bà mang những đức tính tốt đẹp của phụ nữ Việt Nam với những tình cảm, cốt cách của người dân Nam Bộ.

Trong gia đình Việt Nam, đứa trẻ từ khi còn nằm trong nôi đã tiếp thu cùng với sữa ngọt của bà mẹ những thành ngữ, tục ngữ, những câu ca dao, những lời hát ru con, những truyện cổ tích... Gia đình đã đem lại cho tuổi thơ những ấn tượng không bao giờ phai nhạt. Bà mẹ Việt Nam, đó là những người kế tục truyền thống dân tộc của Bà Trưng, Bà Triệu. Bà mẹ Việt Nam đó là tiền thân của «những bà mẹ cầm súng», «những đội quân tóc dài», «những bà má chiến sĩ»... Trương Thị Thiệt cũng như các bà mẹ Việt Nam khác đã đem lẽ sống của dân tộc truyền lại cho các con.

«Phúc đức tại mẫu» đó là câu nói truyền thống của dân tộc Việt Nam, qua đó người ta thấy nổi lên rực rỡ cả trách nhiệm và vinh dự của các bà mẹ.

Giáo sư Ca Văn Thỉnh kể rằng : Theo thầy Bảy Chiêm con trai của Nguyễn Đình Chiểu, thì bà Trương Thị Thiệt là người rất hiền từ, rất giàu tình cảm, chăm nuôi dạy con trai con gái rất tỉ mỉ, hay kể chuyện đời xưa cho các con nghe, nhắc lại gương trung nịnh trong các tuồng hát Bội. Điều quan tâm nhất của bà là làm cho con cái nhận ra thế nào là thiện là ác, là lẽ sống của con người.

Với nếp sống sinh hoạt ấy của một gia đình gắn bó với nhân dân lao động, với sự giáo dục của người cha ngay thẳng, người mẹ dịu hiền như thế, Nguyễn Đình Chiểu đã tiếp thu những gì cao đẹp của dân tộc mình từ những ngày thơ bé. Cho nên những hiểu biết và suy nghĩ sâu rộng mà Nguyễn Đình Chiểu tích lũy được không phải chỉ bằng con đường dùi mài kinh sử, mà chủ yếu là bằng kinh nghiệm của nhân dân và bằng di sản tinh thần phong phú của dân tộc.



Nguyễn Đình Chiểu xuất thân từ một gia đình nhà Nho. Cũng như mọi người trí thức khác trong xã hội lúc bấy giờ, từ nhỏ ông đã được nuôi dưỡng bằng những câu chữ của thánh hiền. Có thể nói Nguyễn Đình Chiểu đã hiểu sâu sắc toàn bộ hệ thống kiến thức của Khổng giáo. Qua tác phẩm của ông để lại, chúng ta thấy ông không những tinh thông những nguyên tắc cơ bản của Khổng giáo như Tam cương, Ngũ thường, mà ông còn vận dụng rất nhiều lần theo cách hiểu của mình những tư tưởng của Chu Dịch và Lý Học. Ông đã không chỉ dừng lại trong kiến thức Nho giáo, mà còn đọc rất rộng các sách về Phật, về Lão Trang, và đặc biệt là các sách về Y học. Về mặt kiến thức, ông đạt tới trình độ cao nhất mà người trí thức có thể đạt được ở thời

đại ông và trong hoàn cảnh xã hội của ông. Trong thời kỳ ấy, ông là một người trí thức có tính chất toàn diện, thông bác về mọi mặt của Nho, Y, Lý, Số.

Năm 1840 (năm Canh tý) Nguyễn Đình Chiểu từ Huế trở về Gia Định và 3 năm sau ông thi đỗ Tú tài ở trường thi hương Gia Định. Thấy ông là người học giỏi và có nhiều hứa hẹn trên con đường khoa cử, một gia đình giàu có ở Gia Định hứa gả con gái cho ông.

Năm 1846 Nguyễn Đình Chiểu từ Gia Định trở ra Huế đợi kỳ thi hương mở vào năm 1849 (năm Kỷ dậu). Mang theo một người em trai là Nguyễn Đình Tựu mới 10 tuổi, ông đã lên đường với một tinh thần rất hào hứng, tin tưởng ở tương lai rực rỡ, tin tưởng ở tài năng và tuổi trẻ của mình.

Ở kinh thành Huế, Nguyễn Đình Chiểu đã giành toàn bộ thời gian để dùi mài kinh sử, chờ đợi khoa thi.

Một tin buồn xé ruột đến với ông: Người mẹ ngày đêm yêu thương dạy dỗ ông không còn nữa. Ông vật mình lăn khóc. Nỗi đau xót của Lục Vân Tiên mất mẹ mà sau đây ông sẽ mô tả, chính là nỗi đau xót của bản thân ông:

Hai hàng lụy ngọc nhỏ sa
Trời Nam đất Bắc xót xa đoạn trường (1)

. . . . . .

Thương thay chín chữ cù lao
Ba năm nhũ bộ biết bao nhiêu tình. (88)

(1) *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*, in lần thứ hai, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội năm 1971, tr. 85. Những đoạn trích thơ văn Nguyễn Đình Chiểu sau đây không ghi đầy đủ chú thích như trên nữa mà chỉ ghi ở cuối đoạn trích số trang của tác phẩm đã dẫn.

Mẹ ông qua đời lúc bà mới 48 tuổi. Bà là chỗ dựa của cả gia đình. Bà mất đi không chỉ là một tổn thương lớn về mặt tình cảm đối với Nguyễn Đình Chiểu mà còn báo hiệu những khó khăn sẽ đến với gia đình. Ông là con trưởng, Nguyễn Đình Chiểu vừa thương mẹ, vừa lo cho cuộc sống của cha già và của đàn em.

Không đành lòng ở lại Huế chờ khoa thi, ông đã lên đường về Nam chịu tang mẹ. Dọc đường ông vẫn cứ ngày đêm thương khóc mẹ đến nỗi sinh ốm đau và mù cả hai mắt.

Mất đôi mắt giữa lúc 27 tuổi, đó là điều bất hạnh lớn đối với một thanh niên tràn đầy nhiệt huyết. Đó là điều sầu khổ không bao giờ nguôi.

Tiên rằng : khổ héo lá gan
Ôi thôi con mắt đã mang lấy sầu.
Mịt mù nào thấy chi đâu ! (92)

Từ đây, sống trong cảnh mịt mù tăm tối, ông không còn đọc sách được nữa, không viết văn được nữa, không đi thi được nữa. Bao ước mơ đã tan thành mây khói. Gia đình nhà giàu trước đây hứa gả con gái cho ông nay đã bội ước. Lời người con gái bạc tình trong Lục Vân Tiên đã phản ảnh thái độ phũ phàng của tình đời đối với số phận đui mù mà chính ông gánh chịu :

Thà không trốt chịu một bề
Nỡ đem mình ngọc dựa kề thất phu
Dốc lòng chờ đợi danh Nho
Rề đâu có rề đui mù thế ni ? (123)

« Đui mù thế này còn làm gì được nữa ! Bao năm từng mơ màng, sự nghiệp giúp nước giúp dân giờ đây không còn hy vọng gì nữa.

Đã cầm chút phận dở dang
« Trí quân » hai chữ mơ màng năm canh

Đã cam lỗi với thương sinh
Trạch dân hai chữ luống doanh ở lòng. (466)

Nguyễn Đình Chiểu ít nói đến bản thân, ít nói đến cái buồn của chính mình, nhưng người ta lại thấy chính cái buồn của ông ở *Ngư Tiều vấn đáp*, ở *Lục Vân Tiên*, ở *Dương Từ Hà Mậu*, cái buồn của người không thể theo đuổi con đường thi cử để phò vua giúp nước.

Cái buồn trong hoàn cảnh này có thể làm ngã gục nhiều người. Nhưng Nguyễn Đình Chiểu với nghị lực phi thường đã vượt qua mọi thử thách. Với sự cố gắng liên tục, ông đã khắc phục được tất cả những khó khăn ghê gớm để từ một kẻ đui mù trở thành một người hữu ích cho xã hội.

Chính lúc này, nhân dân đã giúp đỡ ông, tiếp sức cho ông với tất cả sự thành tâm và thương mến. Cũng chính vì lợi ích của nhân dân, vì gắn bó với nhân dân mà ông đã tiếp thu một sức mạnh tinh thần mãnh liệt giúp ông học thành công nghề làm thuốc.

Năm 1849 mãn tang mẹ, Nguyễn Đình Chiểu mở trường dạy học và làm thuốc chữa bệnh cho đồng bào. Ông lấy tên hiệu cho mình là Hối Trai, nghĩa là « ngôi nhà tối ». Nhân dân vùng Đồng Nai — Gia Định rất quý mến và hâm mộ ông.

Lòng thương dân của Nguyễn Đình Chiểu đặc biệt thể hiện ở chỗ ông hết lòng cứu chữa người bệnh và coi sự đau đớn của người bệnh như sự đau đớn của chính bản thân mình.

Thấy người đau giống mình đau,
Phương nào cứu đặng, mau mau trị lành. (364)

Muốn thế người thầy thuốc phải « vi thiện », phải làm cho tâm hồn trong sạch, phải :

Trọn mình noi nghĩa, ở nhân
Bo bo giữ việc ra ân làm lành
Bệnh nào cho thuốc chẳng lành
Nhỏ lòng lo sợ, xét mình phải chăng
Vốn không theo thói tham nhăng
Nhân khi bệnh ngặt đòi ăn của nhiều
Cũng không ghé mắt coi dèo
Chỗ giàu trân trọng, chỗ nghèo dảo điên. (364)

. . . . . .

Có thể nói Nguyễn Đình Chiểu coi việc phục vụ nhân dân làm gốc cho việc trau dồi nghề nghiệp và phát triển tài năng của người thầy thuốc. Gốc có vững thì cây mới chắc, cành lá mới tốt tươi. Người thầy thuốc có chăm lo điều gốc thì mới có ích cho xã hội.

Danh tiếng của ông, của con người tài đức ấy vang truyền khắp nơi. Bà con xa gần đã nô nức gửi con em đến theo học Nguyễn Đình Chiểu và nhờ ông chạy chữa thuốc thang.

Nguyễn Đình Chiểu đã ngoài 30 tuổi mà vẫn chưa lập được gia đình. Trước hoàn cảnh vất vả và đau thương của thầy, một người học trò tên là Lê Tăng Quýnh, người làng Thanh Ba, quận Cần Giuộc, đã xin cha mẹ đem em gái mình là Lê Thị Điền, tức Năm Điền gả cho thầy học. Cô Năm Điền đã suốt đời trở thành người vợ hiền của Nguyễn Đình Chiểu.

Suốt đời sống gần gụi với nhân dân, Nguyễn Đình Chiểu ngày càng yêu dân tha thiết, ngày càng tìm thấy ở người dân thường những phẩm chất và giá trị cao đẹp không gì sánh nổi. Nhờ gắn bó với nhân dân mà ông nhìn thấy hết ý nghĩa cuộc sống của mình, cuộc sống đem hết tâm trí và tài sức ra phục vụ nhân dân.

Những đức tính và cốt cách của người dân Việt Nam, nhất là của người dân Nam Bộ thuần phong mỹ tục, của quê hương truyền thống lâu đời qua lịch sử, đã được kết tinh ở nơi ông và được phản ánh rõ ràng trong thơ văn ông, trước hết là trong truyện *Lục Vân Tiên*.

Tính cách và tâm lý của người Việt Nam lục tỉnh mà ông thể hiện không phải bẩm sinh, mà gắn liền với lịch sử những người dân Việt Nam đã tiến hành khai phá và mở mang mảnh đất thân yêu này của Tổ quốc.

Những người ấy là những nông dân nghèo khổ ở vùng Thuận Quảng bị bần cùng phá sản kịch liệt vào những năm cuối thế kỷ XVII và trong suốt thế kỷ XVIII. Họ hoặc tự động lần mò vào những cánh đồng phương Nam để tìm đất làm ăn, hoặc phần lớn bị bọn địa chủ giàu có chiêu mộ đem vào Gia Định khẩn hoang. Những người nông dân này một số lớn có gốc tích từ Đàng ngoài, nhất là vùng Nghệ Tĩnh, và xa xôi hơn nữa là vùng Thái Bình, Nam Định. Ngoài ra có một số ít người nông dân nghèo khổ ở Đàng ngoài vì bất mãn với chính quyền họ Trịnh cũng vượt biển trèo non vào sinh cơ lập nghiệp trên mảnh đất miền biển sình lầy và rừng rú ấy. Bên cạnh đó, là những người phạm tội mà phần lớn là phạm tội có tính chất chính trị, như dân chúng nổi dậy chống lại triều đình và do đó bị đi đày vào Nam là nơi xa xăm nhất lúc bấy giờ. Đồng thời còn có một số người Hán không chịu hàng phục nhà Thanh đã kéo bầu đoàn thê tử, bỏ nơi chôn nhau cắt rốn để xuống biển Nam. Được người Việt Nam giúp đỡ họ đã lập nghiệp tại Biên Hòa, Định Tường, Hà Tiên v.v..., rồi sau này Việt hóa.

Tóm lại những người Việt Nam đầu tiên vào khai phá và mở mang mảnh đất cực Nam của Tổ quốc

đã có nguồn gốc xuất thân như vậy. Với một nghị lực phi thường, họ đã leo đèo vượt biển, nương tựa vào nhau, vượt qua muôn ngàn khó khăn để cải tạo ruộng lầy, khai phá rừng rậm. Bao nhiêu mồ hôi và cả máu xương nữa đã đổ xuống nơi đây để dựng lên một quê hương mới, cuộc sống mới. Họ đã bỏ lại đằng sau mình một số hủ tục nặng nề của thời Trung cổ và những ràng buộc của cái thứ Nho giáo đã trở nên hủ bại dưới chế độ phong kiến già cỗi của miền Bắc.

Trong kho tàng văn hóa cũ, họ ưa thích những tấm gương trung liệt, anh hùng. Họ ham đọc những truyện về Đơn Hùng Tín, Uất Trì Cung, Tống Giang v.v... Những cái gì của Nho giáo còn được giữ lại trong con người họ thì phải thích hợp với những nhu cầu đạo đức mà cuộc sống mới đang đòi hỏi. Những đức tính như : cần cù trong lao động, dũng cảm trong chiến đấu, tình nghĩa trong đời sống vốn là truyền thống lâu đời của dân tộc thì lại càng được phát huy cao độ. Bên cạnh đó, là những phẩm chất mới được nảy nở và ngày càng rõ nét như : thẳng thắn, bộc trực, dứt khoát, và nổi bật lên là tinh thần nghĩa hiệp. Thấy việc nghĩa đáng làm thì không hề ngần ngại, không quản hy sinh. Đó là những tính cách truyền thống rất sâu đậm đã thể hiện tập trung ở Nguyễn Đình Chiểu suốt cuộc đời ông.

Chính vì thế mà từ trong thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu đã luôn luôn tỏa sáng một tinh thần lạc quan, lòng yêu quý nhân dân, niềm tin sâu sắc ở thắng lợi của chính nghĩa, ở tài năng và đạo đức của con người. Điều đó thể hiện sâu sắc ở một loạt những nhân vật như Lục Vân Tiên và Kỳ Nhân Sư. Hai nhân vật đó là sự hiện thân ở những khía cạnh khác nhau của chính tác giả.

Đối với Lục Vân Tiên, bệnh mù và những tai nạn mà chàng gặp phải trong thời thanh niên thật là nặng nề và đau xót. Nhưng rồi như những đám mây tất cả sẽ tan đi để lại trả cho Lục Vân Tiên mầu xanh của thành công và hạnh phúc. Vân Tiên tai qua nạn khỏi và lại thi đỗ Trạng, và gặp lại Nguyệt Nga. Chàng xuất hiện trong một hình ảnh vô cùng đẹp đẽ của một chàng trai lên đường cứu nước.

Vân Tiên đầu đội kim khôi,
Tay cầm siêu bạc mình ngồi ngựa ô. (176)

Kỳ Nhân Sư cũng là một nhân vật mù được ông sáng tạo ra trong cuốn *Ngư Tiều vấn đáp* để nói lên chí hướng và ước mơ của mình trên một bình diện khác. Đây không phải là một thanh niên đầy trí dũng mới bước vào đời mà là một thầy thuốc, một vị đại sư đã từng trải. Sự kiện bị mù của Kỳ Nhân Sư không còn là một tai nạn nữa mà là một hành động có ý thức nhằm phản kháng bọn giặc nước. Cái mù của Kỳ Nhân Sư tượng trưng cho sự thống trị của những lực lượng đen tối trong xã hội. Trong cảnh đêm tối tăm đó, Nhân Sư vẫn giữ gìn nhân cách và tâm hồn, vẫn nêu cao chính khí như một ngôi sao sáng giữa bầu trời. Ông tin rằng sự đen tối đang bao trùm khắp trời đất có cây sẽ tan hết và mắt của ông rồi cũng sáng lại:

« Sau trời Thác Quý tan mây
Sông trong biển lặng mắt thầy sáng ra. » (469)
« Nhớ câu « Vạn bệnh hồi xuân »
Đời ngày lưỡng đợi Đông quân cứu đời. » (355)

Các nhân vật khác của ông như Nguyệt Nga, Hớn Minh, Tiểu đồng... cũng đều vượt qua những trắc trở trên đường đời để vươn tới hạnh phúc, cũng đều nêu cao chính nghĩa, tài năng và nhân phẩm.

Theo quan niệm của Nguyễn Đình Chiểu, những nhân vật chính diện cuối cùng sẽ thành công, còn

những kẻ độc ác nhất định sẽ gặp «quả báo». Trịnh Hâm đẩy Vân Tiên xuống sông một cách tàn ác, thì rồi lại bị chính ngay những đợt sóng thần của dòng sông dìm chết. Mẹ con Võ Thể Loan vứt bỏ Vân Tiên vào hang đá để chờ cho cọp tha đi, thì cọp lại bắt mẹ con y đem vào hang đá. Màn kịch «Tra án» trong *Ngư tiều vấn đáp* nghiêm khắc trừng trị những thầy lang, thầy chùa, thầy pháp gian dối hại người... Nguyễn Đình Chiểu đã phát biểu trực diện quan niệm của ông về «quả báo» như sau :

«Coi câu «thiện ác đáo đầu»
Lành đền chẳng trả, dữ đâu chẳng đền.
Người tua xét lại hai bên
Ít lành nhiều dữ chẳng nên trách trời». (368)

Niềm tin của Nguyễn Đình Chiểu vào thắng lợi cuối cùng của chính nghĩa, cũng như quan niệm của ông về quả báo bắt nguồn từ tâm lý của quần chúng lao động. Dưới chế độ phong kiến, họ bị áp bức, bị đày ải và chà đạp đến cùng cực. Họ đã nhiều lần vùng dậy phản kháng và giành được những cải thiện nho nhỏ nhưng rồi đâu lại vào đấy. Chính vì thế mà từ hàng ngàn năm, mong muốn được giải phóng đối với họ là một khát vọng không bao giờ nguôi. Họ mong muốn những người «ở hiền lại gặp lành», tuy trải nhiều gian nan, cuối cùng vẫn được vinh hiển, và chính nghĩa nhất định sẽ thắng. Hành trạng của những nhân vật Tống Trân Cúc Hoa, Hoàng Trừu, Lý Công, Thoại Khanh — Châu Tuấn v.v... trong các truyện Nôm bình dân đã khẳng định một cách phổ biến giấc mơ lý tưởng đó. Mặt khác, quần chúng trong cuộc đời khổ cực của mình lại rất mong muốn những kẻ bạc ác, gieo tai họa cho mọi người cuối cùng phải đền tội một cách xứng đáng. Các nhân vật phản diện như Lý Thông trong truyện Thạch Sanh, mẹ con cô Cám trong truyện Tấm Cám đều không tránh khỏi sự trừng trị của trời

đất quỷ thần. Cái quan niệm « thiện giả thiện báo, ác giả ác báo » tuy còn ngây thơ và thiếu căn cứ khoa học đó vẫn bộc lộ một tâm lý phản kháng của quần chúng đối với bọn vua quan, cường hào và mọi lực lượng hắc ám trong xã hội. Nó trở thành một khẩu hiệu phổ biến của nhân dân dưới chế độ phong kiến, vừa để răn mình vừa để chế ngự bọn phong kiến. Quan niệm đó cũng đi vào tư tưởng của các nhà văn, nhà thơ lớn. Nguyễn Du đã từng nói :

Những người bạc ác tinh ma,
Mình làm mình chịu kêu mà ai thương.

Qua hai tuyến nhân vật, một bên chính diện được báo đáp và một bên phản diện bị đền tội như trên, Nguyễn Đình Chiểu đã thể hiện một cái nhìn dứt khoát giữa *chính* và *tà*. Đúng như Giáo sư Trần Văn Giàu đã nhận xét « tất cả những nhân vật này đã tròn thì ra tròn, đã vuông thì ra vuông, dứt khoát rõ ràng như rựa chém đất, không lắt léo khó hiểu, có thể nói là không suy nghĩ lâu, không tính toán kỹ » (1). Cái nhìn đó chỉ có thể là cái nhìn của quần chúng mà trước hết là của quần chúng Nam Bộ. Chính những nhân vật này đã để lại những ấn tượng sâu sắc trong tâm khảm của quần chúng nhân dân. Cũng vì thế mà quần chúng ham mê đọc truyện Lục Vân Tiên và những thơ văn khác của Nguyễn Đình Chiểu.

Không chỉ thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu mới luôn luôn phản ánh sâu sắc những sự việc ăn ở trọn tình vẹn nghĩa, mà ngay cuộc đời thực của ông đã cho ta thấy tình cảm ông sâu sắc, xử sự của ông chung thủy đậm đà biết bao nhiêu đối với cha mẹ, vợ con, anh em, bè bạn và mọi tầng lớp nhân dân.

(1) Trần Văn Giàu : *Vì sao tôi thích đọc Nguyễn Đình Chiểu.* Tạp chí *Văn học*, số 1-1963.

Tính tình tốt đẹp đó của ông chỉ có thể này nở từ trong những quan hệ xã hội lành mạnh của nhân dân lao động. Đó là những điều mà ta thấy rõ ràng và đầy đủ ở những nhân vật chính diện mà ông sáng tạo ra trong văn học trước hết là trong truyện *Lục Vân Tiên*. Đó là những con người cứu giúp nhau trong hoạn nạn, chia ngọt sẻ bùi với nhau trong lúc khó khăn, hy sinh cho nhau những lúc cần thiết. Tiểu đồng bị trói vào gốc cây giữa rừng hoang vắng chưa biết sống chết ra sao mà vẫn chỉ lo Vân Tiên một mình bơ vơ dưới suối vàng không người dìu dắt :

Phận mình còn mất chẳng than
Thương thay họ Lục suối vàng bơ vơ.
Xiết bao những nỗi dật dờ
Bể sông nào biết, bụi bờ nào hay.
Vân Tiên hồn có thiêng thay
Đem tôi theo với đỡ tay chân cùng. (tr. 211)

Tiếp đó là những ông Ngư, ông Tiều, những người áo vải đã cứu giúp Vân Tiên trong hoạn nạn với tấm lòng đùm bọc thương yêu sẻ cơm nhường áo. Ông Ngư vừa vớt Vân Tiên lên khỏi biển sâu, đã vội vàng :

Hối con vầy lửa một giờ,
Ông hơ bụng dạ, mụ hơ mặt mày. (116)

Còn ông Tiều khi gặp Vân Tiên bị tai nạn ở hang sâu đã không ngần ngại mở gói cơm cho ăn rồi : « Lão ra sức lão cõng Tiên về nhà ».

Về tình nghĩa bạn bè, cũng có bao tấm gương trong sáng. Hớn Minh, Tử Trực đối với Vân Tiên thật là trung hậu trước sau như một.

Nổi bật lên trong truyện là hình ảnh Nguyệt Nga trong một mối tình tuyệt đẹp. Nàng tiêu biểu cho người con gái Việt Nam dịu hiền chung thủy, biết

xử sự hợp nghĩa hợp tình qua bao thử thách. Bức tượng Vân Tiên mà nàng tự mình vẽ ra và không bao giờ rời tay nữa là một điển hình nghệ thuật sâu sắc đã kết tinh anh hoa và phẩm chất của nàng. Nguyệt Nga đôi khi chưa vượt ra khỏi những quy phạm của lễ giáo phong kiến. Hành động của nàng, cách xử sự trọn nghĩa vẹn tình, cũng như sự rung động của trái tim nàng, không chỉ phục tùng giáo điều khô khan về tiết hạnh, mà chủ yếu là tuân theo cái đạo lý về cuộc sống của nhân dân.

Trong các tác phẩm của mình, Nguyễn Đình Chiểu đã sáng tạo ra một loạt những trang thanh niên trí dũng, luôn luôn nêu cao tinh thần vị tha và sẵn sàng hy sinh để cứu nạn phò nguy. Đó là những con người đầy nghĩa khí « giữa đường gặp sự bất bằng chẳng tha ». Họ luôn luôn nhắc nhở mình những nguyên tắc sau đây của cuộc sống :

Nhớ câu trọng nghĩa khinh tài (51)

. . . . .

Nhớ câu kiến nghĩa bất vi
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng (49)

Tiêu biểu nhất là Lục Vân Tiên, trên con đường đi thi gặp lũ giặc « xuống cướp thôn hương », ức hiếp dân lành, thì « nổi giận lôi đình » bẻ cây làm gậy xông vào đánh bọn cướp để :

Cứu người ra khỏi lao đao buổi này (44)

Và chính trong cuộc hỗn chiến phá tan giặc cướp đó mà Vân Tiên đã cứu được Nguyệt Nga và ghi sâu vào cuộc đời mình một mối tình bất diệt.

Còn Hớn Minh, con người « mình cao đố sộ », « mặt mũi đen sì » đó, trông thấy con quan ỷ thế làm càn thì sẵn sàng hy sinh cả tương lai, vứt bỏ cả con đường đi đến danh vọng để biểu thị một thái độ đầy khí phách của một hiệp sĩ :

Tôi bèn nổi giận một khi
Vật chàng xuống đó bẻ đi một giò. (132)

Có thể nói đó là những điển hình văn học phản ánh khá trung thành truyền thống cương trực và trọng nghĩa hiệp của người dân Nam Bộ.

Thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu chứng tỏ một cách rõ ràng rằng, mọi suy nghĩ tình cảm, cho đến ước mơ và khát vọng của ông đều phù hợp với đời sống tinh thần của đông đảo quần chúng lao động. Không những thế, ngôn ngữ của ông trong văn học lại rất thân thuộc với tiếng nói của quần chúng. Ông đã thực sự tiếp nhận dòng nước tươi mát từ trong cái nguồn phong phú vô tận của văn học dân gian. Lời ăn tiếng nói của quần chúng biểu hiện trong ca dao, tục ngữ và các truyện cổ dân gian đã đi vào tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu một cách rất tự nhiên. Âm hưởng và ngữ điệu của dân ca đã đem lại cho tác phẩm của ông một sự hấp dẫn đặc biệt. Chính vì thế mà quần chúng rất yêu thích thơ văn của ông. Tình hình đó thể hiện rõ rệt trên khắp các nẻo đường Nam Bộ, đến nỗi « ở Nam Kỳ có lẽ không có một người thuyền chài hay người lái đò nào lại không ngâm nga vài ba câu thơ Lục Vân Tiên trong khi đưa đẩy mái chèo » (1), và « những đám người ngồi xúm xít quanh một người ăn mặc rách rưới, thường là một kẻ mù lòa, để nghe anh ta gân cổ lên kể chuyện Lục Vân Tiên, có khi đến hàng giờ mà người nghe không biết chán » (2). Nguyễn Đình Chiểu phải là người có tâm hồn đồng điệu đến cao độ với tâm hồn của đông đảo quần chúng nhân dân thì mới làm cho thơ văn của mình phổ biến rộng rãi như vậy.

(1) *Histoire du Grand Lettré Lục Vân Tiên.* E. Bajo Paris, 1887.

(2) *Lục Vân Tiên.* G. Aubaret, Paris, 1964.

Bấy nhiêu sự thực trên đây cũng đủ để chứng minh rằng Nguyễn Đình Chiểu về cơ bản là người trí thức từ trong nhân dân mà ra, do nhân dân nhào nặn lên và vì thế mà tư tưởng, tình cảm và tài năng của ông luôn luôn gắn bó với cuộc sống và sự nghiệp của nhân dân. Điều đó xác định dứt khoát chỗ đứng của ông với tư cách là nhà trí thức trong xã hội phong kiến. Ông đứng về phía những người lao động để suy nghĩ và hành động khác hẳn với tầng lớp trí thức quan phương chỉ biết lo toan bảo vệ ngai vàng và phụng sự cho quyền lợi của tập đoàn phong kiến thống trị.

3

SỰ RÀNG BUỘC CỦA HỆ TƯ TƯỞNG THỐNG TRỊ

Đã sống dưới chế độ phong kiến thì Nguyễn Đình Chiểu dù là người trí thức của nhân dân đi nữa cũng không thể tránh khỏi ảnh hưởng của ý thức hệ phong kiến thống trị. Thời đại Nguyễn Đình Chiểu sống và hoạt động là thời đại Nho giáo được tôn sùng tột mức và trở thành chỗ dựa về tinh thần của triều Nguyễn đang mục nát. Nho giáo ngự trị trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội lúc bấy giờ. Nói chung, nó hướng dẫn mọi suy nghĩ và hành vi của con người, đồng thời điều chỉnh các quan hệ xã hội. Nó chiếm lĩnh vũ đài tư tưởng và học thuật của thời đại. Nó là cái lò đào tạo ra các tầng lớp trí thức.

Nguyễn Đình Chiểu xuất thân trong một gia đình nhà nho. Từ tấm bé, ông đã bị ràng buộc vào những giáo điều Nho giáo của cha mình. Lớn lên, cắp sách đến trường, Nguyễn Đình Chiểu lại tiếp tục được rèn đúc trong khuôn khổ của Nho giáo. Hàng ngày ông tâm niệm những lời dạy của thánh hiền ; dùi mài những câu chữ của Tứ thư ngũ kinh, nghiền ngẫm những lời chú giải của Chu Tử, Trình Tử. Ông đã sớm trau dồi những phẩm chất của người quân tử ước mơ thực hiện cái lý tưởng « tề gia,

trị quốc, bình thiên hạ» và bảo vệ cương thường của chế độ phong kiến. Những câu cách ngôn của thánh hiền, cùng những quy phạm đạo đức, những phương châm xử thế của Nho giáo, đã từng ngày, từng ngày thầm sâu vào đầu óc non trẻ của những học sinh như Nguyễn Đình Chiểu.

Ở mỗi địa phương nền giáo dục Nho học có những sắc thái riêng. Ở Nam Bộ, «một đặc điểm đáng nêu là trong các lớp học gia đình, ở trường tư, phụ huynh đều yêu cầu thầy dạy đầu tiên cho con em mình sách *Minh tâm bảo giám*... Tập sách luân lý gồm những cách ngôn chọn lọc trong các sách Khổng, Mạnh, Phật, Lão, Trang, nhằm rèn luyện tâm tính, bồi dưỡng hiếu hạnh, nhân nghĩa, khuyên người làm điều lành được phước, răn kẻ làm điều dữ khó tránh tai họa» (1).

Ngoài những kiến thức do nhà trường đem lại, Nguyễn Đình Chiểu cũng như các nho sinh Việt Nam dưới thời phong kiến còn tiếp xúc với cả cái kho tàng tri thức của thời đại, đụng chạm đến các lĩnh vực khoa học, nghệ thuật đương thời. Tuy nhiên mọi thành tựu về tri thức, mọi sáng tạo trên các địa hạt trên đây phần lớn đều là kết quả hoạt động tinh thần của các nhà Nho. Các nhà Nho vì thế thường đồng thời là những nhà văn học, sử học, y học, và am hiểu cả thiên văn, lý số. Nho giáo giữ địa vị thống trị trong toàn bộ kiến trúc thượng tầng phong kiến. Cho nên trong tư tưởng của Nguyễn Đình Chiểu, cũng như trong toàn bộ hệ thống kiến thức uyên bác của ông, Nho giáo và hình ảnh của Khổng Tử đứng ở vị trí hàng đầu cũng là một điều dễ hiểu. Ông luôn luôn đề cao «nắm phẩm rừng Nho», đề

(1) Ca Văn Thỉnh : *Truyền thống quật cường của Nam Bộ và Việt Nam với tinh thần đấu tranh của Nguyễn Đình Chiểu*, Tạp chí *Văn học*, số 4-1972.

cao đạo đức «trung, hiếu, nhân, nghĩa, tiết hạnh» và rất mực tôn sùng Khổng Tử :

Ba vua năm đế dấu vừa qua
Nối đạo trời rao đức Thánh ta,
Hai chữ cang thường dẫn cả nước
Một câu trung hiếu dựng muôn nhà. (236)

Trong *Dương Từ Hà Mậu*, Nguyễn Đình Chiểu đã tưởng tượng một cách thích thú đến cảnh Khổng Tử đi chầu Ngọc hoàng thượng đế rất uy nghi đẹp đẽ:

Ngồi trong kiệu ngọc tàn vàng
Một ông Khổng Tử dung nhan tốt lành
Theo sau biết mấy thần linh
Coi trong thể bạc để dành đại hiền. (220)

Ông tin rằng chính nhờ Khổng tử mà cuộc đời có trật tự, có đạo đức. Trong 5 bài thơ ngũ luân tuyệt cú, ông tỏ lòng biết ơn Khổng Tử đã đem lại cho con người cái đạo vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em bầu bạn. Ông mong mỏi cuộc đời sẽ phát huy được cái đạo ấy trong một xã hội tốt đẹp mà vua ra vua, tôi ra tôi. Cái xã hội ấy rất là hiếm có nhưng ông luôn luôn mơ ước và tin tưởng : « Nghìn năm có một hội minh lương, vua thánh tôi hiền vững bốn phương ».

Với niềm tin tưởng ấy, ông ra sức học tập với tinh thần :

Thánh xưa hiền trước để lời
Phò vua giúp nước sửa đời dạy dân
Học cho biết lẽ quân thần
Biết phần phụ tử, biết phần hiếu trung (218)

Niềm tin chân thành đó của Nguyễn Đình Chiểu đối với các bậc thánh hiền và những giáo điều của Nho giáo có một ý nghĩa phổ biến trong tầng lớp

trí thức Việt Nam thời phong kiến. Ngay những bậc trí thức lớn có nhiều công hiến cho đất nước và nhân dân như Nguyễn Trãi, Ngô Thì Nhậm, Cao Bá Quát v.v... cũng không đi chệch khỏi niềm hy vọng chung của kẻ sĩ là mong được trở thành những vị tôi hiền trong một thời thánh đế. Ngô Thì Nhậm lấy tên là Hy Doãn, Cao Bá Quát lấy tên là Chu Thần đều muốn nói lên hoài bão của mình, muốn trở thành bề tôi giỏi như Y Doãn, Chu Công để giữ gìn đạo cương thường và phò vua giúp nước.

Như vậy, Nho giáo chính là điều ràng buộc lớn đối với mọi người trí thức thời xưa. Nhưng khi gặp những thử thách của cuộc sống thì bản lĩnh của mỗi người trí thức lại bộc lộ ở chỗ họ vượt qua những ràng buộc ấy mà suy nghĩ và sáng tạo.

Nền giáo dục theo khuôn khổ Nho giáo thời xưa đã đào tạo ra hàng loạt trí thức có hiểu biết và niềm tin như vậy. Tuy nhiên khi bước vào đời từ những hoàn cảnh xã hội khác nhau, họ đã có những thái độ và kiến giải khác nhau trước những vấn đề của cuộc sống.

Những người trí thức thi đỗ, ra làm quan, gặp nhiều may mắn trên bước đường danh vọng, tất nhiên hết lòng phụng sự nhà vua, phụng sự chế độ phong kiến bằng kiến thức Nho giáo của mình.

Những ung nhọt của chế độ phong kiến, những mâu thuẫn bên trong của xã hội này, cùng những va vấp của bản thân đã dẫn đến những tư tưởng tiêu cực lánh đời ở một số trí thức khác. Đồng thời cuộc đấu tranh giành quyền sống của nhân dân, cuộc đời lao động vất vả của họ, là cơ sở xã hội cho sự xuất hiện tầng lớp trí thức khác. Địa vị xã hội, tài năng trí tuệ và phẩm chất của những người trí thức này gắn bó chặt chẽ với nhân dân như hình với bóng.

Nguyễn Đình Chiểu là người tiêu biểu cho tầng lớp trí thức này. Dưới ngòi bút của ông, những khái niệm của Nho giáo mang một nội dung nhân dân, dân tộc và thời đại. Điều đó chứng tỏ rằng Nho giáo trong quan niệm của ông không hoàn toàn giống với Nho giáo ở các nhà trí thức quan phương. Cho nên không phải là ngẫu nhiên mà cùng xuất thân từ cửa Khổng sân Trình mà Nguyễn Đình Chiểu với Nguyễn Hữu Huân, Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa thì chống Pháp, còn Hoàng Cao Khải, Tôn Thọ Tường làm tay sai cho giặc.

Những sự dị biệt như vậy của Nho giáo ở các tầng lớp trí thức nho sĩ khác nhau là một hiện tượng tất nhiên vì nó có nguồn gốc từ trong đời sống hiện thực. Đây cũng không phải là trường hợp riêng của Việt Nam. Nho giáo ở Trung Quốc sau khi Khổng Tử mất cũng chia làm nhiều chi phái và cũng phải bao phen đổi thay, chính vì nó đã đáp ứng với những hoàn cảnh xã hội khác nhau qua các thời đại và đã phản ánh những địa vị xã hội khác nhau ở các tầng lớp trí thức.

Vì những lý do trên đây mà khi đánh giá ảnh hưởng của Nho giáo đối với một người trí thức nào đó không thể dựa vào một công thức cứng đờ, mà phải xem xét lập trường tư tưởng của họ gắn liền với hoạt động xã hội và lợi ích giai cấp của họ.

Nguyễn Đình Chiểu cũng không vượt khỏi hệ tư tưởng phong kiến Nho giáo còn vì bản thân nhân dân mà ông đại diện cũng phải chịu sự quy định của trình độ chính trị, xã hội và tư tưởng của thời đại. Nhân dân không phải là một khái niệm trừu tượng nhằm phản ánh một khối người cố định và mang những thuộc tính bất biến. Nhân dân là một khái niệm lịch sử, sản phẩm của một hình thái kinh tế xã hội nhất định. Lẽ dĩ nhiên trong bất cứ thời

kỳ lịch sử nào, nhân dân về cơ bản vẫn là những người lao động. Nhưng sự phân tầng của những người lao động và đặc điểm của những tầng lớp này ở mỗi thời kỳ lại phụ thuộc vào một phương thức sản xuất nhất định. Dưới chế độ phong kiến ở nước ta, khi chưa có sự xuất hiện của giai cấp công nhân, thì nhân dân, những người trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất bao gồm trước hết là nông dân, rồi đến thợ thủ công. Trong hoàn cảnh của xã hội nước ta trước đây thì những tầng lớp này đặc biệt có mối liên hệ chặt chẽ với quan hệ chiếm hữu nhỏ của cá thể, quan hệ chiếm hữu của địa chủ, quan hệ chiếm hữu của công xã và nhà nước về ruộng đất. Không đại diện cho một phương thức sản xuất mới nên họ không thể vượt ra ngoài vòm trời tư tưởng của xã hội phong kiến. Họ bị chi phối bởi hệ tư tưởng phong kiến thống trị, trước hết là hệ tư tưởng Nho giáo ở mức độ nhất định. Đó là điều không thể tránh khỏi, bởi vì như Mác và Ăngghen đã vạch ra : « Những tư tưởng của giai cấp thống trị là những tư tưởng thống trị trong mỗi một thời đại, nói cách khác giai cấp nào là lực lượng vật chất chiếm địa vị thống trị trong xã hội thì cũng là lực lượng tinh thần chiếm địa vị thống trị. Giai cấp nào chi phối những tư liệu sản xuất vật chất thì đồng thời cũng chi phối luôn cả tư liệu sản xuất tinh thần, thành thử tư tưởng của những người không có tư liệu sản xuất tinh thần nói chung bị giai cấp thống trị chi phối » (1).

Chính do những giới hạn ngặt nghèo của thời đại và do sự chi phối của hệ tư tưởng thống trị như thế mà các tầng lớp nhân dân lao động phi vô sản dưới thời phong kiến không thể vươn tới quan niệm

(1) C. Mác và Ăngghen : *Hệ tư tưởng Đức*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 47.

về một trật tự xã hội, một phương thức sinh hoạt khác hẳn với xã hội phong kiến. Họ vẫn quan niệm rằng một xã hội bao giờ cũng phải có vua quan, có trên dưới, có tôn ti trật tự từ trong gia đình đến ngoài xã hội, với những quan hệ ruộng đất mà họ tưởng như là một trạng thái tự nhiên. Những con người, những sự việc mà họ đề cập tới trong văn học dân gian và trong các truyện Nôm bình dân đều tồn tại trong bốn bức tường của những quan hệ kinh tế và chính trị ấy.

Tuy nhiên không phải vì thế mà tình cảm và mọi sự suy nghĩ của nhân dân đều nhất trí với giai cấp thống trị. Họ cũng quan tâm đến «nhân tình thế thái», nhưng đây là sự quan tâm xuất phát từ yêu cầu của bản thân họ, nghĩa là từ lợi ích của nhân dân lao động. Do đó mà trong văn học dân gian, nhất là trong ca dao, truyện tiếu lâm và truyện cổ dân gian, nhân dân đã bộc lộ rõ sự phê phán và đả kích của mình đối với những vua quan độc ác, những tên cường hào hống hách, và thiết tha đòi hỏi những người ở cương vị vua quan, ở địa vị «bề trên» phải từ nhân dân mà ra và đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân. Các nhân vật Thạch Sanh, Tống Trân, Phạm Công trong truyện Nôm bình dân đã thể hiện khá rõ điều đó.

Mặc dù vậy, do không thể có một hệ tư tưởng độc lập, không thể sáng tạo ra được một hệ thống khái niệm về triết học, chính trị, đạo đức và khoa học, họ thường phải sử dụng những lý thuyết, những khái niệm, những phương tiện tư duy do thời đại của họ đem lại. Những vật liệu, tư tưởng này phần nhiều do các nhà trí thức của giai cấp thống trị tạo ra, hoặc tiếp thu từ bên ngoài, rồi phổ biến trong toàn thể xã hội. Trong hoàn cảnh nước ta thời phong kiến, hệ tư tưởng thống trị trước hết là hệ thống khái niệm của Nho giáo đã ăn sâu vào mọi quan hệ

xã hội và được các tầng lớp từ quý tộc cho đến bình dân sử dụng như những công cụ để suy nghĩ và phát triển. *Nhân, nghĩa, trung, hiếu, tiết hạnh* là những khái niệm được sử dụng hàng ngày trong các quan hệ đạo đức. Nhưng những khái niệm ấy đã biến đổi theo dòng lịch sử và qua những quan niệm khác nhau của các tầng lớp xã hội khác nhau. Những biến đổi trong nội dung các khái niệm không có nghĩa là sự phủ định Nho giáo, mà chỉ là khẳng định nó qua từ những nhận thức khác nhau mà thôi.

Nguyễn Đình Chiểu có những hiểu biết riêng của ông về các khái niệm Nho giáo, mặc dầu ông vẫn tôn sùng Khổng Tử với tất cả tấm lòng thành kính và tin tưởng của mình :

Nay ta cứ gốc mà phân
Theo đường nhân nghĩa chỉ bằng đạo Nho
Trời sinh có một đạo Nho
Ngàn nghề muôn nghiệp đều là ấy ra.
(*Dương Từ—Hà Mậu*, câu 1663).

Nguyễn Đình Chiểu luôn luôn mơ tưởng cái xã hội Nghiêu Thuấn, tức một điển hình mẫu mực về trật tự phong kiến mà Nho giáo đã thừa nhận.

Tuy nhiên, ông đã vận dụng Nho giáo trên lập trường của nhân dân, xuất phát từ lợi ích và yêu cầu của nhân dân. Chính vì thế, mà ông đã đối lập với Nho giáo một cách không tự giác và đã vươn tới những tư tưởng tích cực, khẳng định tư cách, đạo đức và thái độ của con người trước mọi thử thách.

4

SỰ VẬN DỤNG NHO GIÁO TỪ LẬP TRƯỜNG NHÂN DÂN

Khái niệm *Nhân nghĩa* mà Nguyễn Đình Chiểu thường nhắc tới dĩ nhiên bắt nguồn từ khái niệm *Nhân nghĩa* của Nho giáo đã được các bậc thánh hiền của đạo Nho đề xuất ra. Trong thâm tâm, ông tin vào nhân nghĩa và khẳng định : « Theo đường nhân nghĩa chỉ bằng đạo Nho». Điều *nhân* như Nguyễn Đình Chiểu hiểu, có nghĩa là lòng « thương người », là tinh thần vị tha, là sự quan tâm đến đời sống của nhân dân. Điều *nghĩa* mà ông thường nói có liên hệ với vấn đề trách nhiệm và hành vi đạo đức nhằm bảo vệ trật tự xã hội đã được xác định, nhằm duy trì cuộc sống yên lành của mọi người.

Nguyễn Đình Chiểu đã nhào nặn lại khái niệm nhân nghĩa của Nho giáo và gạt bỏ đi những thành phần tiêu cực. Ông đã làm cho những khái niệm ấy biến đổi về mặt nội dung, cho phù hợp với yêu cầu vận động của mình. Điều *nhân* mà ông thường nói không hề bao hàm tính chất đẳng cấp và sự phân biệt đối xử giữa người và người trong xã hội, không hề giới hạn từ dân tự do trở lên như đã nói trong các giáo điều Khổng Mạnh. Nó cũng không hề bị thần bí hóa và nâng lên thành phạm trù tuyệt đối vượt ra khỏi phạm vi xã hội loài người như các Hán

Nho và Tống Nho đã làm. Nó càng không giống gì với cái gọi là điều *nhân* đã trở thành công cụ tư tưởng nhằm biện hộ cho chính sách xâm lược của nước lớn đối với nước nhỏ, nhằm bảo chữa cho sự đầu hàng thỏa hiệp với giặc ngoại xâm. Còn điều *nghĩa* trong quan niệm của Nguyễn Đình Chiểu chủ yếu không phải là nhằm bảo đảm sự an toàn về mặt quyền lợi địa vị của một số ít người giàu sang phú quý và có quyền thế trong xã hội phong kiến. *Nghĩa* ở Nguyễn Đình Chiểu gắn liền với lợi ích của nhân dân.

Điều đáng lưu ý là Nguyễn Đình Chiểu đã đưa vào khái niệm *nhân* và *nghĩa* những yếu tố lành mạnh từ trong cuộc sống của nhân dân.

Đối với Nguyễn Đình Chiểu, khái niệm *nhân* không chỉ được giới hạn trong một số đẳng cấp bên trên như ở Khổng Tử và Mạnh Tử. *Nhân* ở ông đề cập đến tất cả các tầng lớp nhân dân trong xã hội. Lòng thương người của Nguyễn Đình Chiểu trước hết là lòng thương dân, nhất là thương các tầng lớp dân nghèo khổ, thương những người lương thiện mà lại gặp bất hạnh và bị chà đạp. Đến những người ăn mày là những kẻ cùng cực bị xã hội khinh rẻ cũng không đứng ở ngoài lòng yêu thương của Nguyễn Đình Chiểu :

Đứa ăn mày cũng trời sinh
Bệnh còn cứu đặng, thuốc dành cho không. (364)

Lòng thương người của Nguyễn Đình Chiểu bộc lộ rõ ràng khi ông ở cương vị của người thầy thuốc. Đối với việc trị bệnh cho dân, ông đã «thấy người đau giống mình đau» và tự đề ra cho mình cái sứ mệnh «giúp công hóa đức, giúp bày dân đen».

Ông còn đặc biệt dành một tình thương sâu sắc cho những người có tài, có đức, có khí tiết trong

sạch, nhưng lại không được triều đình trọng dụng, hoặc bị oan uổng hay gặp tai nạn. Đó là trường hợp của những nhân vật lịch sử như Nguyên Lượng, Nhan Uyên, Hàn Dũ v.v..., hoặc những nhân vật mà ông sáng tạo ra trong truyện thơ như Vân Tiên, Nguyệt Nga, Kỳ Nhân Sư v.v...

Theo các nhà sáng lập ra đạo Nho thì việc thi hành điều nhân chủ yếu là thuộc về người quân tử và tầng lớp thống trị trong xã hội. Trái lại, với Nguyễn Đình Chiểu thì không những các bậc hàn sĩ tài đức và trong sạch như Lục Vân Tiên, Kỳ Nhân Sư có lòng thương người, mà các tầng lớp thường dân nghèo hèn như ông Ngư, ông Tiều, chú Tiểu đồng, ông Quán lại càng là những người có lòng ưu ái và tích cực thực hiện điều nhân. Ở những con người này, làm điều nhân với người khác không hề xuất phát từ lợi ích của bản thân, không giống như Khổng Tử, khi Khổng Tử nói: « Mình muốn lập thân thì cũng phải giúp cho người lập thân, mình muốn thành đạt thì cũng phải giúp cho người thành đạt». Lục Vân Tiên — Hớn Minh sẵn sàng vứt bỏ công danh, hy sinh tính mệnh để cứu giúp những người hoạn nạn. Họ làm việc đó không phải vì lợi ích bản thân mà vì lòng nhân ái.

Khái niệm *nghĩa* của Nho giáo, khi được Nguyễn Đình Chiểu vận dụng, lại càng có những thay đổi lớn về mặt nội dung, lại càng thể hiện những giá trị đạo đức đầy sức sống trong quan hệ phong phú giữa nhân dân lao động.

Các nhân vật chính diện của Nguyễn Đình Chiểu hầu hết là những con người hành động vì nghĩa một cách tự giác và đầy nhiệt tình. Nguyệt Nga suốt đời chung thủy với Vân Tiên trước hết là một hành động vì *nghĩa*. Đấy không chỉ là một lời hẹn ước phải giữ, một điều tiết hạnh phải theo, mà còn

là mối quan hệ tất yếu giữa *tình yêu và trách nhiệm*. Hình ảnh Vân Tiên bao giờ cũng giữ bên mình, đối xử với cha của Vân Tiên như đối với cha ruột mình. Đó là đạo đức truyền thống của nhân dân mà Nguyễn Đình Chiểu đã ca ngợi :

Chẳng chi cũng gọi là dân
Muốn lo việc nước phải âu việc nhà
Một ngày một bước một xa
Của này để lại cho cha dưỡng già. (154)

Điều *nghĩa* biểu hiện trong hành vi của chú Tiểu đồng không chỉ là sự trung thành của người đầy tớ đối với chủ, như theo Nho giáo. Trong quan hệ với Vân Tiên, Tiểu đồng đã thể hiện một quan hệ bằng hữu chi tình, quan hệ của những người cùng cộng sự. Họ sống chết có nhau và hết lòng giúp nhau trong hoạn nạn.

Lục Vân Tiên đánh giặc Phong Lai để cứu dân và bảo vệ an toàn cho Nguyệt Nga. Hớn Minh bẻ giò con quan huyện để chặn đứng hành động cưỡng gian của y. Các ông Ngư, ông Tiều đã cứu vớt Vân Tiên ra khỏi tai nạn v.v... Tất cả những nhân vật ấy thực hành điều *nghĩa*, coi như một phẩm chất anh hùng, một trách nhiệm phải thực hiện :

Nhớ câu kiến nghĩa bất vi
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng (49)

« Kiến nghĩa bất vi vô dũng dã » (Thấy điều nghĩa mà không làm thì không phải là dũng cảm). Điều này Khổng Tử nói và Nguyễn Đình Chiểu cũng nói, nhưng cùng một câu nói, lại xuất phát từ hai lập trường.

Khổng Tử nói *nhân*, nhưng *nhân* ấy đặt trong năm quan hệ cơ bản giữa người và người trong trật tự phong kiến : vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em, bè bạn... *Nghĩa* là thực hiện trách nhiệm của mình trong năm quan hệ đó : nghĩa vua tôi, nghĩa

cha con, nghĩa chồng vợ, nghĩa anh em, nghĩa bè bạn. Coi nhẹ năm quan hệ đó là *bất nhân*. Không làm tròn năm trách nhiệm đó là *bất nghĩa*. Cho nên *nhân nghĩa* ở Khổng Tử phục vụ cho trật tự phong kiến. Hy sinh mù quáng cho vua, cho cha, cho chồng... là « nghĩa vụ », là « đạo làm người ».

Ở Nguyễn Đình Chiểu thì *nhân nghĩa* không phải như thế. *Nhân* là tình yêu thương trong sáng giữa nhân dân lao động, trong gia đình, ngoài xã hội. *Nghĩa* là trách nhiệm đạo đức phải thực hiện đối với nhà, đối với nước, đối với nhau trong hàng ngũ nhân dân lao động.

Đối với nhân dân thì nhân nghĩa phải biểu hiện thành việc làm điều thiện, hết lòng giúp đỡ nhân dân bảo vệ hạnh phúc và an toàn cho nhân dân trong cơn nguy biến :

Trọn mình nơi nghĩa ở nhân
Bo bo giữ việc, ra ân làm lành (364)

Đối với Tổ quốc và gia đình thì lòng yêu thương rộng lớn bắt đầu từ tình cảm gia đình, nghĩa vụ lớn nhất phải dành cho Tổ quốc :

Mến nghĩa bao dành làm phần nước
Có nhân nào nỡ phụ tình nhà (234)

Ở Nguyễn Đình Chiểu, *Nhân nghĩa* không những mang dấu ấn của thời đại, mà còn thực sự kế thừa được truyền thống nhân nghĩa của ông cha ta. Tiêu biểu cho truyền thống ấy là người anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi. Chính Nguyễn Trãi đã vận dụng khái niệm nhân nghĩa của Nho giáo để nói lên yêu cầu giải phóng đất nước, giải phóng nhân dân khỏi sự dày xéo và chà đạp của quân thù. Điều ông nhấn mạnh hàng đầu là « việc nhân nghĩa cốt ở yên dân ». *Dân* theo ông lại bao gồm cả đến những tầng lớp cùng khổ nhất trong xã hội. Đó là những nô tỳ,

« những mạnh lệnh, những « dân con đòi », và tất cả những người áo vải cần lao. Nguyễn Đình Chiểu đã tiếp thu những giá trị tinh thần ấy từ Nguyễn Trãi và các thế hệ trước để suy nghĩ và sáng tạo.

Ngoài khái niệm *nhân nghĩa*, Nguyễn Đình Chiểu còn đề cập đến nhiều khái niệm khác của Nho giáo như trung, hiếu, tiết hạnh. Ngay từ trang đầu của truyện Lục Vân Tiên, ông đã viết :

Trai thời trung hiếu làm đầu,
Gái thời tiết hạnh làm câu trau mình. (32)

Thế nào là *trung* trong quan niệm của Nguyễn Đình Chiểu ? Xuất thân từ Nho học, sống dưới vòm trời đen nghịt của chế độ phong kiến, Nguyễn Đình Chiểu không thể đi ra ngoài cái quan niệm cố hữu cho rằng một xã hội phải có vua, và bất cứ một người thần dân nào cũng phải coi việc *trung với vua* là một nghĩa vụ, một nguyên tắc chính trị và đạo đức tối cao của mình.

Xét về mặt nguồn gốc và lịch sử, thì bản thân khái niệm *trung* của Nho giáo cũng có một quá trình diễn tiến phức tạp. Với các nhà sáng lập đạo Nho như Khổng Tử và Mạnh Tử, thì khái niệm *trung* có một ý nghĩa rộng rãi. Nó nói lên cái đức tính một lòng một dạ đối với một người nào đó, trong đó nổi bật lên nhất là sự hết lòng thờ vua của người bề tôi. (Tăng Tử viết: « Vi nhân mưu nhi bất trung hồ » (1). Khổng tử viết « Thần sự quân dĩ trung » (2). Nói cách khác, đó là một tiêu chuẩn về hành vi giữa người và người. Vì vậy *trung* không chỉ là đạo đức của kẻ bề tôi. Riêng Mạnh Tử thì lại ít chú trọng đến *trung* với tính cách là một nguyên tắc của kẻ bề tôi, vì ông xem quan hệ vua tôi chỉ là tương đối.

---

(1) Sách *Luận ngữ*, thiên « Học nhi ».
(2) Sách *Luận ngữ*, thiên « Bát dật ».

Từ thời Hán trở đi, sau khi nền quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền được xác lập, thì cái đạo trung quân ngày càng được nhấn mạnh và được nâng lên địa vị cao nhất của Nho học. Chính Đổng Trọng Thư đã xếp đạo « trung quân » lên hàng đầu của hệ thống quy phạm đạo đức tam cương ngũ thường của Nho giáo.

Đến các nhà Tống Nho thì khái niệm *trung* được coi là khái niệm quan trọng nhất trong tứ đức « trung, hiếu, tiết, nghĩa » của con người. Với Hán Nho và Tống Nho, đạo trung quân đòi hỏi ở mọi người, ở bất cứ người thần dân và kẻ bề tôi nào một sự phục tùng tuyệt đối và vô điều kiện đối với vua. Do đó nó dẫn đến thái độ « ngu trung », đến quan điểm « trung thần bất sự nhị quân » và sự phục tùng mù quáng đối với vua bất kể ông vua đó là tốt hay xấu.

Khái niệm *trung* trong tư tưởng Nguyễn Đình Chiểu và trong sự vận dụng của ông để giải đáp những vấn đề của cõi sống lẽ dĩ nhiên có liên quan đến luận điểm về sự phục tùng trong quan hệ vua tôi của Nho giáo. Nhưng vì ông sống dưới chế độ phong kiến triều Nguyễn mục nát, trong đó từ vua đến quan đều hủ bại, nên ông đã đi xa dần khỏi cái quan điểm « ngu trung » mù quáng của Hán Nho và Tống Nho. Và ít nhiều ông trở lại với ý nghĩa nguyên sơ của khái niệm « trung » thời Khổng Mạnh. Nhưng sự trở lại đó của ông không phải từ lập trường của giai cấp thống trị, mà từ lập trường của nhân dân. Ngay ở điểm ấy, ông đã có chỗ khác với các nhà sáng lập ra đạo Nho rồi.

Cho nên, điều quan trọng ở đây là Nguyễn Đình Chiểu đã cải biến khái niệm *trung* của Nho giáo và làm cho nó có những nét mới mẻ sinh động nhằm đáp ứng một phần nào những yêu cầu dân chủ và dân tộc của nhân dân Việt Nam ở nửa cuối thế kỷ

XIX. Ông quan niệm rằng đạo trung quân là cần thiết cho mọi người. Nhưng ông đòi hỏi một ông vua được mọi người tôn thờ phải là ông vua hiền tài, thương dân yêu nước. Ông vua ấy phải tượng trưng cho hạnh phúc của nhân dân và nền tự chủ của đất nước. Ông ta phải biết nghiêng mình xuống cứu vớt những con người sống trong đau khổ và hoạn nạn, và nhất là phải biết cùng toàn dân bảo vệ Tổ quốc khi có giặc xâm lăng. Trong suốt đời mình, nhất là khi đất nước bị dày xéo, ông tha thiết mong đợi một ông vua như thế.

Vua ở đâu, khi quần chúng đau khổ :

Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông
Chúa xuân đâu hỡi có hay không? (231)

Vua ở đâu, khi đất nước bị xâm lược, mọi người muôn đón đường níu hỏi :

Cỏ cây đưa nhánh đón đường
Như tuồng níu hỏi : Đông hoàng ở đâu? (299)

Vua ở đâu ? Nhân dân khát khao như nắng hạn :

Chừng nào Thánh đế ân soi thấu,
Một trận mưa nhuần rửa núi sông. (232)

Vua ở đâu :

Nhớ câu vạn bệnh hồi xuân
Đòi ngày luống đợi Đông quân cứu đời. (355)

Nguyễn Đình Chiểu xuất phát từ yêu cầu và khát vọng được sống hạnh phúc trong hòa bình và độc lập của nhân dân để quy định vai trò và chức năng của một ông vua trong xã hội. Đó là điều mà các nhà tri thức quan phương và cả đến các nhà kinh điển của Nho giáo không thể có được. Trên lập trường của giai cấp thống trị, họ đề ra những tiêu chuẩn khác để bình giá một ông vua. Khi Mạnh Tử phê phán Kiệt Trụ là gian ác thì không phải ông

đứng trên lập trường bảo vệ nhân dân, mà đứng trên lập trường bảo vệ trật tự phong kiến. Trái lại, Nguyễn Đình Chiểu đã xuất phát từ lợi ích của nhân dân để nêu ra những nhận xét về sự xấu tốt của một ông vua. Ông lên tiếng buộc tội những ông vua đã «Để dân đến nỗi sa hầm sảy hang», «khiến dân luống chịu lầm than», hoặc «làm dân nhọc nhằn» và «lằng nhằng dời dân». Ông không những buộc tội mà còn tỏ ra ghét cay đắng ghét những tên vua độc ác như thế.

Ghét đời Kiệt Trụ mê dâm,
Để dân đến nỗi sa hầm sảy hang.
Ghét đời U Lệ đa đoan
Khiến dân luống chịu lầm than muôn phần.
Ghét đời Ngũ Bá phân vân
Chuộng bề dối trá làm dân nhọc nhằn
Ghét đời Thúc Quý phân băng
Sớm đầu, tối đánh lằng nhằng rối dân. (77)

Tóm lại, cái đạo trung quân của Nguyễn Đình Chiểu là có điều kiện chứ không phải là một thứ trung quân mù quáng. Bởi vì đối tượng của *trung* ở đây phải là ông vua tài đức có ích cho dân cho nước. Chính điều đó đã nói lên được nguyện vọng thờ vua của người nông dân Việt Nam sống dưới chế độ phong kiến. Nguyện vọng ấy mang tính chất phổ biến, và do đó nó đã được phản ánh qua những hình tượng sinh động trong các truyện Nôm bình dân xuất hiện ở nước ta vào các thế kỷ XVIII và XIX.

Ở Nguyễn Đình Chiểu, khái niệm *trung* thường gắn với khái niệm *hiếu* để cùng nêu lên những phẩm chất có liên hệ với nhau của một con người. Ông vẫn thường nhấn mạnh:

Làm trai ơn nước nợ nhà
Thảo cha, ngay chúa mới là tài danh. (175)

Và qua sự vận dụng của ông, khái niệm *hiếu* của Nho giáo cũng cởi cứng nhắc và trở nên gần gũi với nhân dân hơn. Ở đây, khái niệm *hiếu* ít nhấn mạnh vào sự phục tùng mù quáng của con cái đối với cha mẹ như trong các giáo điều của đạo Nho. *Hiếu* ở ông là lòng biết ơn, tôn kính cha mẹ, là trách nhiệm trông nom săn sóc cha mẹ với tất cả tình cảm sâu nặng của người con. Nguyễn Đình Chiểu cũng thường viện dẫn đến những điển tích về *hiếu* trong lịch sử, nhưng điều căn bản là ông tiếp thu giá trị đạo đức từ trong nhân dân, cả những tình cảm *nhân* và niềm tin ngây thơ của họ. Ta có thể thấy rõ điều đó qua những lời thơ sau đây của ông :

Đền như âm chất gốc trời
Ở câu hiếu thuận đời đời bia son
Người xưa giữ vẹn đạo con
Thảo thờ cha mẹ, thuận tròn nghĩa thân.

. . . . . .

Chuyện khôn xiết kể trăm nhà
Hễ làm con thảo, sinh ra cháu lành. (367)

Tuy nhiên, trong phạm vi của đạo hiếu, Nguyễn Đình Chiểu vẫn còn tỏ ra bị ràng buộc bởi những khuôn phép lễ giáo nặng nề và nghiêm khắc của đạo Nho. Chẳng hạn như khi Vân Tiên được tin mẹ mất đã bộc lộ lòng thương cảm và đau xót khôn khuây, thì đó quả là một tình cảm đạo đức đáng quý. Nhưng chàng không dừng lại ở đấy, mà lại tự dày vò thân thể của mình đến nỗi mang bệnh và quá lo lắng về sự báo hiếu theo đúng những quy chế tang lễ của Nho giáo :

Sắm đồ tang phục nội ngày cho xong
Dây rơm mũ bạc áo thùng
Cứ theo trong sách Văn Công mà làm. (88)

Trong cuộc đời thực, Nguyễn Đình Chiểu gặp trường hợp mẹ mất cũng xử sự tương tự như vậy. Sự câu nệ quá đáng ấy vào lễ giáo khắc nghiệt của đạo Nho đã dẫn đến hậu quả tai hại cho cuộc đời của Lục Vân Tiên, cũng như của Nguyễn Đình Chiểu.

Chịu ảnh hưởng của Nho giáo là một tất yếu đối với mọi người trí thức dưới chế độ phong kiến. Nhưng ở Nguyễn Đình Chiểu, sự gắn bó thường xuyên với nhân dân và truyền thống yêu nước của dân tộc đã đưa vào những khái niệm Nho giáo mà ông sử dụng một nội dung tích cực, thể hiện đạo lý làm người và những giá trị đạo đức tốt đẹp của nhân dân ta.

Tính chất nhân dân và dân tộc trong tư tưởng ông càng trở nên sâu sắc hơn nữa khi đất nước đứng trước nạn ngoại xâm và trải qua muôn ngàn thử thách.

5

ĐỨNG TRƯỚC NẠN NGOẠI XÂM

Nguyễn Đình Chiểu sinh ra và lớn lên giữa lúc chủ nghĩa tư bản phương Tây đang trên đà phát triển và đang tìm mọi cách xâm nhập vào phương Đông già cỗi, trong đó có Việt Nam. Cuộc cách mạng công nghiệp cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX đã thúc đẩy các nước tư bản châu Âu tiến nhanh trên con đường chinh phục thuộc địa.

Ngay từ tuổi thiếu niên, Nguyễn Đình Chiểu đã biết đến sự xâm lược của các nước đó ở vùng Đông Nam Á, trước hết là ở Trung Quốc. Sự xâm lược này khác hẳn những cuộc chinh phạt thời Trung cổ. Nó thể hiện một cuộc đọ sức giữa một bên là những kẻ thực dân có thương thuyền, chiến hạm, vũ khí tối tân, hàng hóa tinh xảo, dựa trên một tiềm lực kinh tế và quân sự lớn mạnh, với một bên là những nước tuy có tài nguyên và nhân lực phong phú, nhưng còn ở trình độ nông nghiệp lạc hậu, và dưới sự cai quản của một triều đình phong kiến mục nát. Trong cuộc đọ sức này, các nước phương Đông dần dần thất bại và bị chủ nghĩa tư bản phương Tây nô dịch. Đến giữa thế kỷ XIX, nước Anh đã chiếm được đại bộ phận bán đảo Ấn Độ, rồi tiến về phía Miến Điện, Mã Lai. Năm 1839, nổ ra cuộc chiến tranh Nha phiến, người Anh đánh phá nhiều

thành phố ở ven biển Trung Quốc, như Hương Cảng, Thượng Hải, Nam Kinh v.v... Trung Quốc thì yêu phải mở năm hải cảng và để hàng ngoại quốc đến mà không đánh thuế quá 5o/o. Pháp, Mỹ thấy béo bở hùa theo Anh, và năm 1844 chúng bắt Trung Quốc ký những hòa ước bất bình đẳng. Rồi trong những năm sáu mươi của thế kỷ XIX, quân Anh và quân Pháp lại khai chiến với Trung Quốc và bắt triều đình Bắc Kinh nhượng ước. Thế là các nước phương Đông lạc hậu cứ dần dần trở thành thuộc địa hoặc nửa thuộc địa của các nước tư bản phương Tây. Cả một vùng rộng lớn của phương Đông bị lôi cuốn vào guồng máy của hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới.

Việt Nam cũng không ra ngoài xu thế chung đó.

Ngay từ giữa thế kỷ XIX, tư bản Pháp càng tăng cường việc dòm ngó và chuẩn bị xâm lược Việt Nam một cách trực tiếp. Từ năm 1843 đến năm 1847, ba lần chiến hạm Pháp vào Đà Nẵng khiêu khích. Tình thế ngày một găng, ý định xâm lăng của thực dân Pháp đã rõ. Thế rồi mùa thu 1858 liên quân Pháp — Tây Ban Nha kéo thẳng đến Đà Nẵng gây hấn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta.

Sau đó năm tháng, tức là vào đầu năm 1859, chiến thuyền Pháp tràn qua sông Bến Nghé, tiến công thành Gia Định. Mấy năm sau, chúng hạ Đại Đồn, một dinh lũy kiên cố của triều đình Nguyễn, rồi chiếm cứ toàn tỉnh Gia Định và những vùng đất đai rộng lớn của các tỉnh ở lưu vực sông Đồng Nai.

Nguyễn Đình Chiểu lúc đó mới 37 tuổi, cái tuổi còn đang sung sức và giàu nghị lực. Là một ông đồ mù, Nguyễn Đình Chiểu vẫn nghe rõ tiếng súng giặc tàn phá quê hương và những bước chân chạy loạn của đồng bào. Ông đau xót trước những cảnh

tang tóc mà giặc đã gây ra ở Bến Nghé, Đồng Nai, quê hương yêu dấu của mình.

Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây
Một bàn cờ thế phút sa tay!
Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy,
Mất ổ bầy chim dáo dác bay,
Bến Nghé của tiền tan bọt nước
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây. (231)

Sau khi Gia Định bị giặc chiếm, Nguyễn Đình Chiểu chạy về quê vợ ở Thanh Ba (thuộc quận Cần Giuộc tỉnh Chợ Lớn). Nhưng tiếp đó, giặc Pháp đánh Cần Giuộc và chiếm cả ba tỉnh miền Đông, ông phải lánh nạn sang Ba Tri (Bến Tre).

Âm mưu và hành động xâm lược của giặc Pháp đối với nước ta đã làm cho nhiều nhà trí thức Việt Nam thức tỉnh. Trước ngày quân Pháp gây hấn ở Đà Nẵng ít lâu, Cao Bá Quát đã bộc lộ những băn khoăn day dứt trước vận mệnh của nước nhà. Nhiều đêm không ngủ nghĩ tới những chiến thuyền của giặc ngoài bờ biển, ông cảm thấy lòng sục sôi, lắm lúc muốn biến thành ngọn lửa của Chu Du để đốt sạch những quân cướp nước. Về sau, Trần Đình Túc, Nguyễn Huy Tế, và nhất là Nguyễn Trường Tộ, rồi đến Nguyễn Lộ Trạch, rất lo lắng về sự yếu hèn của nhà nước phong kiến và sự lạc hậu của đất nước. Các ông thiết tha mong muốn dân tộc ta mau chóng bước lên con đường duy tân, để có thể sánh vai với các cường quốc và thoát khỏi sự uy hiếp của các nước tư bản. Các ông đã gửi lên triều đình rất nhiều bản điều trần, đề nghị tiến hành những cải cách nhằm làm cho nước mạnh dân giàu.

Trong hoàn cảnh đó, thì sự ngu muội của triều đình Huế, tinh thần bạc nhược của những trí thức trong hệ thống quan liêu đã tạo cho giặc Pháp những

điều kiện thuận lợi để xâm chiếm và nô dịch nước ta. Chế độ phong kiến nhà Nguyễn do Gia Long tái lập từ một nửa thế kỷ, là một chế độ xã hội cực kỳ phản động. Nó làm cho nông nghiệp đình đốn, sự phát triển của công thương nghiệp với những yếu tố tiền tư bản chủ nghĩa bị ngăn trở, thành thị không thành lập được, nông dân lưu tán ngày càng nhiều. Tóm lại, lực lượng sản xuất bị phá hoại nghiêm trọng. Đời sống nhân dân vô cùng cực khổ. Nạn đói to nhất xảy ra năm 1856 — 1857, ngay trước khi quân Pháp vào Đà Nẵng, đã làm hàng chục vạn người chết. Khi Tự Đức lên ngôi, đình thần Trương Quốc Dụng đã tâu rằng : « Tài lực của nhân dân nay không bằng sáu phần mười năm trước». Đến khi chiến tranh nổ ra, theo lời Nguyễn Tri Phương thì « Quân và dân của đã hết, sức đã yếu».

Với sự kiệt quệ về kinh tế và tài chính như vậy, cộng thêm sự phản kháng của nhân dân, triều Nguyễn ngày càng tỏ ra nhu nhược. Từ vua Tự Đức cho đến các đại thần đều chủ trương thế thủ. Mà cái thế thủ của họ lại không phải dựa vào sức chiến đấu của nhân dân, mà chỉ dựa vào sự kiên cố của thành lũy. Họ không dám tiến công địch, hoặc có đem quân đi thì lại chùng chình không dám tiến. Họ bảo chữa rằng nên kéo dài « tình trạng giằng co này để giặc Pháp mệt mỏi». Cả bọn vua quan đều tự an ủi rằng mình là một nước văn hiến, còn bọn Pháp chỉ là bọn Tây di, chúng xâm chiếm mình thế nào được. Thậm chí trong một bản sớ của các quan đại thần gửi lên Tự Đức đã có những câu ngớ ngẩn như sau : « Vì chúng ở xa nước ta nên thực là trẻ con nên tưởng chúng có ý định đánh chiếm nước ta làm thuộc địa». Bởi vậy triều đình Huế đã lấy việc nghị hòa với địch làm quốc sách, và bằng con đường nghị hòa đã nhượng bộ địch từng bước một. Nguyễn Bá Nghi là một trong những đại biểu của

đường lối nghị hòa này đã từng nhấn mạnh : « Hòa thì mất ít, đánh thì mất nhiều », « Pháp sở dĩ đánh ta là vì ta lạnh nhạt với nó », « nó đánh ta là để có hòa ».

Nhưng sự yếu hèn và nhượng bộ của triều đình Huế chỉ chuốc lấy những thất bại nhục nhã mà thôi. Trong cuộc đọ sức với một kẻ thù mới mẻ là thực dân Pháp, cái triều đình mục nát đại biểu cho tập đoàn phong kiến thống trị lúc ấy đã đi từ thất bại này đến thất bại khác. Thành Gia Định thất thủ ít lâu thì đến Đại Đồn bị công phá, rồi ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ lọt vào tay giặc. Và năm 1862 triều đình Huế đã ký hòa ước cắt đất cho giặc. Mấy năm sau giặc Pháp lại tiến công lấn chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Triều đình Huế không hề có sự đề kháng cần thiết. Để cầu hòa, nó chủ trương giải giáp nghĩa quân miền Đông và cấm dân miền Tây tích cực ủng hộ miền Đông kháng chiến. Nó sai Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp đi thực hiện đường lối thỏa hiệp cầu hòa với giặc. Trung thành với đường lối ấy, Phan Thanh Giản đã nhường ba tỉnh miền Tây cho giặc, rồi tuyệt thực và uống thuốc độc mà chết. Cái chết của Phan Thanh Giản đã nói lên sự hèn kém, bất lực và vô trách nhiệm của những kẻ cầm quyền triều Nguyễn. Nguyễn Đình Chiểu đã có bài thơ điếu Phan Thanh Giản. Bài thơ tuy không phê phán họ Phan, nhưng đã thể hiện lòng thương nước và nói lên sự oán trách của mình :

Non nước tan tành hệ bởi đâu
Dàu dàu mây trắng cõi Ngao Châu
Ba triều công cán vài hàng sớ
Sáu tỉnh cương thường một gánh thâu
Trạm Bắc ngày chiều tin điệp vắng
Thành Nam đêm quạnh tiếng quyên sầu
Minh tinh chín chữ lòng son tạc
Trời đất từ đây mặc gió thu. (269)

Mặc cho triều đình Huế cứ cầu hòa và cắt đất cho giặc, nhân dân ta ở khắp mọi nơi, trước hết là nhân dân Nam Bộ, đã vùng lên kiên quyết kháng chiến. Tiếng súng bảo vệ quê hương đã nổ ra ngay khi quân thù đặt chân tới. Từ đó, cuộc chiến đấu kéo dài và mạnh mẽ đã làm cho kẻ thù nhiều khi khốn đốn. Không được sự ủng hộ và cổ vũ của triều đình, thậm chí còn bị triều đình ngăn trở, quần chúng vẫn hăng hái, cầm lấy vũ khí thô sơ, xông ra chiến trường diệt giặc cứu nước. Trên đất Nam Bộ anh hùng đã hình thành nhiều trung tâm kháng chiến của nhân dân như Cần Giuộc, Thủ Dầu Một, Trảng Bàng và Tây Ninh v.v... Quần chúng đã tìm đến những vị thủ lĩnh xứng đáng, những người quyết tâm chiến đấu cho nền độc lập và chủ quyền của đất nước như Đỗ Trình Thoại, Nguyễn Trung Trực, Thủ Khoa Huân và trước hết là Trương Định. Dưới ngọn cờ chỉ huy của các vị thủ lĩnh ấy, quần chúng đã giành được nhiều thắng lợi. Trong trận công đồn Kiên Giang (Rạch Giá), nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Nguyễn Trung Trực chỉ trong ít phút đã tiêu diệt hoàn toàn quân địch. Nổi bật hơn cả là dưới ngọn cờ của Trương Định, nhân dân ở khắp các vùng Gò Công, Mỹ Tho, Tân An, Chợ Lớn, Gia Định, Biên Hòa, Bà Rịa đã nổi dậy và tấn công liên tiếp vào kẻ thù. Ý chí và quyết tâm chống giặc của nhân dân đã thể hiện ở lời nói của Trương Định trong một bức thư ông gửi cho Phan Thanh Giản : « Nhân dân ba tỉnh không muốn đất nước bị chia cắt, nên họ suy tôn chúng tôi cầm đầu. Chúng tôi không thể nào làm khác hơn điều chúng tôi đang làm. Cho nên chúng tôi sẵn sàng tử chiến, hễ địch đứng đông kéo địch đằng tây, chúng tôi chống địch, đánh địch và sẽ thắng địch. Nếu ngài còn nói hòa nghị cắt đất cho địch thì chúng tôi không tuân mệnh triều đình và chắc hẳn là như thế sẽ không

bao giờ có hòa thuận giữa các ngài và chúng tôi, ngài sẽ không lấy gì làm lạ cả» (1).

Cuối cùng Trương Định đã hy sinh anh dũng trong trận đánh ngày 20 tháng 8 năm 1864. Các đội nghĩa quân dưới quyền chỉ huy của ông do đó phải rút lui và phân tán đi các ngả. Tuy nhiên tinh thần chiến đấu của nghĩa quân và nhân dân ở lưu vực sông Đồng Nai vẫn mãi mãi là một tấm gương chói lọi trong lịch sử. Kẻ thù của chúng ta cũng phải thừa nhận rằng trong chiến đấu «họ can đảm và quyết tâm một cách phi thường».

Hình ảnh những người dân áo vải, cầm vũ khí thô sơ kiên cường chống giặc cứu nước là một nguồn cảm hứng vô tận đối với nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu. Tinh thần dũng cảm và quyết tâm chiến đấu của nhân dân lúc này càng củng cố thêm nhận thức trước kia của Nguyễn Đình Chiểu về những giá trị cao đẹp của họ.

Cuộc chiến đấu bền bỉ, quyết liệt, và sâu rộng của nhân dân là sự tương phản nổi bật trước sự đớn hèn và nhu nhược của triều đình Huế. Tình hình này đã tác động mạnh mẽ vào tư tưởng và tình cảm của các tầng lớp trí thức, và tạo ra ở tầng lớp này một sự phân hóa sâu sắc. Một bên là thiểu số những kẻ cam tâm làm tay sai cho giặc và những kẻ hèn đớn đã sợ hãi giặc đi đến chỗ nhân nhượng và đầu hàng chúng. Còn một bên là đa số những người trí thức chân chính, luôn luôn gắn mình với cuộc chiến đấu của nhân dân và sẵn sàng hy sinh cho sự nghiệp cứu nước. Giữa lúc Tổ quốc lâm nguy, rất hiếm có những người trí thức đi ở ẩn như trước kia, hoặc nếu có thì chỉ là cá biệt chứ không hình thành hẳn một tầng lớp rõ rệt. Vả lại trong hoàn cảnh này một số phần tử trí thức nào

(1) Trần Văn Giàu: *Chống xâm lăng*, tập I, tr. 160.

đó dù còn phảng phất tư tưởng đi ở ẩn thì bão táp của cuộc sống thực tế cũng lôi cuốn dần họ vào dòng thác của cuộc chiến tranh vệ-quốc mà toàn dân ta đang tiến hành.

Trong cuộc chiến tranh vệ quốc này, những người trí thức cam tâm theo giặc kiểu Tôn Thọ Tường, Phan Hiển Đạo, Trương Vĩnh Ký... khó lòng tránh khỏi sự khinh bỉ và căm ghét của nhân dân. Tôn Thọ Tường đã cố gắng tự bào chữa bằng rất nhiều bài thơ. Trong bài « Tôn phu nhân» với hai câu :

Ai về nhắn nhủ Chu Công Cẩn
Thà mất lòng anh được bụng chồng.

hắn đã trắng trợn nói rõ thái độ bỉ ổi của mình : thà mất lòng nhân dân nhưng được lòng giặc Pháp. Trong bài « Từ Thứ quy Tào », hắn lại khéo léo thanh minh cho mình. Hắn tự ví mình như Từ Thứ, vì bắt buộc mà phải bỏ Lưu Bị về với Tào Tháo, nhưng lúc nào cũng nghĩ tới Lưu Bị và quyết không làm gì cho Tào Tháo cả. Những bài thơ ấy được truyền đi, lập tức có hàng trăm bài thơ của những nhà trí thức yêu nước miền Nam họa lại nguyên vận và vạch mặt Tôn Thọ Tường. Nguyễn Đình Chiểu trong lúc đó hoàn toàn đồng tình với các nhà thơ yêu nước. Đồng chí Ca Văn Thỉnh kể lại rằng : trong bữa ăn mắm cá với Cử Trị, Nguyễn Đình Chiểu đã nói : « Chỉ người Nam chúng mình mới thích ăn mắm sống chớ thằng Tường đâu thích ăn ». Nguyễn Đình Chiểu rất thích 11 bài thơ của Cử Trị họa lại và đập Tôn Thọ Tường. Đó là những câu :

Đừng mượn hơi hùm rung nhát khỉ
Lòng ta sắt đá há lung lay.

Hoặc :

Hai vai tơ tóc bền trời đất
Một gánh cương thường nặng núi sông.

Có những người trí thức không trực tiếp theo giặc, nhưng vì quá bạc nhược, lại không hiểu được kẻ thù, nên đã cố tình thực hiện và bảo chữa cho chủ trương đầu hàng, cắt đất của triều đình Huế. Đó là trường hợp của những trí thức có quyền thế và địa vị cao sang như Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp, Nguyễn Bá Nghi, Trương Đăng Quế v.v... Bề ngoài, họ tỏ ra vẫn giữ được tiết tháo, nhưng trong thực tế, hành động của họ đã làm hại đến cả cuộc kháng chiến cứu nước của toàn dân. Chính vì thế mà nhân dân Nam Bộ, nhất là nhân dân ba tỉnh miền Đông chiến đấu dưới quyền lãnh đạo của Trương Định đã thét vang khẩu hiệu «Phan, Lâm bán nước; triều đình khí dân» khi được tin Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp đã ký hòa ước, cắt đất cho giặc.

Nguyễn Đình Chiểu thuộc về một loại trí thức khác. Đó là những trí thức dứt khoát đứng về phía nhân dân trong công cuộc kháng chiến cứu nước. Trong số đó, có cả những người đã ra làm quan, nhưng khi đất nước bị quân thù dày xéo, họ đã từ bỏ quan chức để trở về đứng trong hàng ngũ chiến đấu của nhân dân. Cùng với giáo gươm, văn thơ của họ cũng là một vũ khí sắc bén để đánh quân thù.

Ngay khi quân Pháp đặt chân lên đất Gia Định, nhiều người trí thức như Nguyễn Đình Chiểu, Trần Thiện Chánh, Nguyễn Thông, Nguyễn Thành Ý, Đỗ Trình Thoại đã gia nhập phong trào nghĩa binh. Sau hòa ước 1862, lại nhiều trí thức khác nữa đi theo Trương Định, hoặc trên cương vị của mình tích cực ủng hộ nghĩa quân.

Chúng ta mãi mãi ghi nhớ văn thơ và hành động của những người trí thức như Bùi Hữu Nghĩa, Thủ Khoa Huân, Huỳnh Mẫn Đạt, Nguyễn Văn Lạc, Hồ Huân Nghiệp v.v... Nhân dân ta cũng mãi

mãi xúc động trước tấm gương bất khuất của những người ấy. Hồ Huân Nghiệp hiên ngang lên máy chém với câu thơ : « Kiến nghĩa ninh cam bất dũng vi». Thủ Khoa Huân, người chiến sĩ kiên cường ba lần khởi nghĩa, hai lần bị bắt ấy, trước khi bị chém đã bình tĩnh đọc hai câu đối như sau :

Có chí khó giương ra, luống để trăm năm mang miệng thế
Dẫu công không đạt được, cũng liều một chết đáp ơn vua.

Nhà trí thức yêu nước Đỗ Quang đã ghi lại những lời khẳng khái của Phan Văn Đạt trước lúc bị hành hình : « Chúng bay lấy mê đạo dụ người, nay dám xông vào đất nước ta cướp bóc, hiếp dâm làm điều vô đạo. Ta căm giận vì lúc sống không ăn thịt được bọn bay, lúc chết sẽ ngầm giúp mọi người ứng nghĩa giết hết lũ bay *mới* toại nguyện ta».

Tinh thần chiến đấu của những người trí thức yêu nước ấy thể hiện một cách đầy đủ trong lời tuyên bố dứt khoát của Nguyễn Đình Chiểu : « Anh hùng thà thác chẳng đầu Tây». Họ là những người kiên quyết đánh giặc. Người trước ngã xuống, người sau nối gót, lớp lớp xông lên như những đợt sóng cồn. Họ xứng đáng là những người trí thức đứng trên tuyến đầu của Tổ quốc khi những mảnh đất miền Nam ruột thịt bị quân thù xâu xé.

Thái độ của Nguyễn Đình Chiểu trong cuộc chiến tranh này là một thái độ dứt khoát, rạch ròi. Đó là sự tiếp tục và phát triển hơn nữa thái độ yêu ghét rõ ràng mà ông đã thể hiện một cách sâu sắc trong truyện Lục Vân Tiên trước kia. Với tư cách là nhà trí thức của nhân dân, Nguyễn Đình Chiểu khi sáng tác Lục Vân Tiên đã tỏ ra hết sức nâng niu trân trọng những con người trong sạch, ngay thẳng và có tài năng. Ông đề cao giá trị và nhân phẩm của những con người như vậy. Đặc biệt tình thương yêu của ông luôn luôn hướng về phía đông đảo những

người dân lao động lương thiện mà vẫn nghèo khó. Lòng thương dân ấy không chỉ dọng lại ở những lời cảm thán mà đã biến thành một nguyện vọng muốn thay đổi cuộc sống cơ cực của nhân dân. Cho nên ông đòi hỏi kẻ sĩ:

Thương dân sao chẳng lập thân
Để khi nắng hạ toan phần làm mưa. (79)

Lòng thương của ông, tận tụy với đồng bào, tha thiết với quê hương, chính là nền móng của chủ nghĩa yêu nước ở Nguyễn Đình Chiểu. Chủ nghĩa yêu nước đó đã bộc lộ rõ ràng và đầy đủ khi thực dân Pháp dày xéo lên mảnh đất thân yêu của Tổ quốc.

Trước sự tấn công của giặc, sự đầu hàng của triều đình, và sự tổn thất của nhân dân, Nguyễn Đình Chiểu không khỏi thốt tự đáy lòng những lời đau xót nhất. Đó là những tiếng nói vò xé ruột gan khi thấy xóm làng, quê hương và từng mảnh đất của miền Nam ruột thịt bị chiến tranh tàn phá và rơi vào tay giặc. Làm sao có thể cầm được nước mắt trước cảnh «mấy nơi tổng lý xã thôn đều mắc hại cùng cờ tam sắc» và

Bến Nghé của tiền tan bọt nước
Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây (231)

Tiếng khóc của Nguyễn Đình Chiểu thể hiện những nỗi lo âu và niềm mong mỏi lớn nhất của toàn thể nhân dân yêu nước. «Khóc là khóc nước nhà cơn bấn loạn, hôm mai vắng chúa, thua buồn nhiều nỗi khúc nôi; than là than bờ cõi lúc qua phân, ngày tháng trông vua ngó ngắn một phương tứ đại»... Hay «vì ai khiến dưa chia, khăn xé nhìn giang san ba tỉnh luống thảm buồn, biết thuở nào cờ phất trống rung, hội nhật nguyệt hai vầng sao chẳng đoái.

Càng thương nước bao nhiêu, Nguyễn Đình Chiểu càng thương xót những người dân lành, thương xót đồng bào của mình bị chiến tranh xâm lược của giặc Pháp đẩy vào cảnh điêu linh thống khổ. Ông vô cùng xúc động trước cảnh chạy giặc của đồng bào :

Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy
Mất ổ bầy chim dáo dát bay (231)

Ông không thể không xót xa khi « Các bậc sĩ, nông, công, cổ liều mang tai với súng song tâm ». Và tự đáy lòng ông cảm thấy: « Đau đớn bấy, mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều. Não nùng thay, vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ ». (253)

Ở Nguyễn Đình Chiểu, lòng yêu nước thương dân luôn luôn gắn liền với lòng căm thù địch sâu sắc và thái độ kiên quyết đánh giặc. Đó là hai khía cạnh không tách rời của tâm hồn người trí thức. Đối với bọn thực dân Pháp, thái độ của Nguyễn Đình Chiểu dứt khoát là thù ghét và căm giận. Ở đây không có sự mơ hồ nào giữa ta và địch. Ông không hề mảy may cầu mong ở « lương tâm » và « thiện ý » của quân giặc như những kẻ cầu hòa và thỏa hiệp. Lòng căm thù địch khiến ông nhìn chúng như một lũ mọi rợ độc ác, dơ bẩn, tanh hôi. Trong quan niệm của ông không thể có sự chung sống giữa bọn giặc nước và nhân dân ta đang lâm vào cảnh nhà tan nước mất :

Trời Đông mà gió Tây qua
Hai hơi ấm, mát chẳng hòa đau đớn. (355)

Đứng về phía nhân dân, đứng trên lập trường bảo vệ độc lập của Tổ quốc, kiên quyết chống lại bọn thực dân xâm lược, thái độ đó của ông không hề dao động, dù cho trong chiến đấu có gặp tổn thất

nhiều, dù cho phải hy sinh cả tính mệnh. Nguyễn Đình Chiểu quan niệm rõ ràng về sự sống và chết đúng như truyền thống của dân tộc ta «thà chết vinh hơn sống nhục», luôn luôn sẵn sàng xả thân vì nước.

Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh, chúng đều khen ;

Thác mà ưng đền miếu để thờ, tiếng hay trải muôn đời ai cũng mộ. (254)

Sống làm chi theo quân tả đạo quăng vùa hương xô bàn độc thấy lại thêm buồn ;

Sống làm chi ở lính mã tả, chia rượu lạt, gặm bánh mì nghe càng thêm hổ. (253)

Đối với ông, những con người hy sinh cho nước không bao giờ chết :

Linh hồn nay đã tách theo thần.
Sáu tỉnh còn nơi dấu tướng quân. (255)

Đối với ông, bất cứ trong hoàn cảnh nào việc nghĩa thì phải làm, nợ nước thì phải trả. Cuộc đời hết bĩ rồi lại thái, thất bại rồi sẽ thành công. Không thể căn cứ vào việc mất còn, việc nên hư trước mắt mà đánh giá được.

Vì nước tấm thân đã gửi, còn mất cũng cam.
Giúp đời cái nghĩa đáng làm nên hư nào nại. (265)

Theo Nguyễn Đình Chiểu, tiến hành cuộc chiến tranh cứu nước, bảo vệ độc lập của dân tộc là một việc làm «chí nhân và đại nghĩa». Bất cứ một con người có lương tâm, biết lẽ phải đều phải làm như vậy. Nhân là thế và nghĩa là thế ! không nỡ phụ nhà, không đành phần nước.

Mến nghĩa bao đành làm phản nước
Có nhân nào nỡ phụ tình nhà. (234)

Trong suốt cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu, «nợ nước tình nhà» là sợi chỉ đỏ xuyên suốt tư tưởng yêu nước của ông. Không chỉ nhân nghĩa, mà cả đạo cương thường, trung hiếu cũng phải gắn với lòng thảo ngay của con người chiến đấu bảo vệ gia đình và Tổ quốc.

Làm trai ơn nước nợ nhà,
Thảo cha ngay chúa mới là tài danh. (175)

Hai chữ cương thường đắn các nước
Một câu trung hiếu dựng muôn nhà. (236)

Ở Nguyễn Đình Chiểu những khái niệm của Nho giáo như nhân, nghĩa, trung, hiếu, v.v... đã được uốn nắn, mài dũa thành một vũ khí cho cuộc chiến đấu của nhân dân như vậy. Tuy nhiên khi sử dụng những khái niệm ấy, Nguyễn Đình Chiểu ít nhiều vẫn bị ràng buộc bởi hệ tư tưởng phong kiến. Ông luôn gắn việc cứu nước với việc phò vua, vì trong điều kiện lịch sử lúc ấy, ông không thể nghĩ tới một nước không có vua. Nhưng theo ông, một ông vua được thừa nhận phải là ông vua yêu nước thương dân. Trung quân phải đi với ái quốc và cái nghĩa vua tôi không thể tách rời cái nghĩa lớn hơn là « đại nghĩa diệt giặc cứu nước ».

Trong cuộc chiến tranh vệ quốc của dân tộc, Nguyễn Đình Chiểu không phải là một người thụ động, chỉ biết tỏ thái độ và tình cảm. Điều quan trọng là ông đã tự xác định cho mình trách nhiệm hành động của người trí thức yêu nước, người chiến sĩ kiên cường trong cuộc chiến đấu.

6

TRONG CUỘC CHIẾN ĐẤU CỨU NƯỚC

Vào những năm 70 của thế kỷ XIX, cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp đã thực tế đặt nhân dân ta trước thảm họa mất nước. Sự tồn vong của dân tộc trở thành một vấn đề cấp bách ngày đêm day dứt tâm tư người trí thức Việt Nam. Vấn đề đó đòi hỏi họ phải có nhận thức rõ ràng về ta, về địch, và xác định trách nhiệm của mình trong cuộc chiến đấu của toàn dân.

Là người trí thức của nhân dân, Nguyễn Đình Chiểu đã tích cực tham gia vào sự nghiệp cứu nước, đã đi sát những người đang cầm vũ khí. Trong lúc triều đình Huế nhượng bộ và đầu hàng giặc thì việc đi theo con đường của nhân dân để chiến đấu cứu nước là con đường đúng đắn duy nhất của những người trí thức Việt Nam.

Cuộc chiến đấu của người trí thức có thể tiến hành ở nhiều bình diện khác nhau. Có thể trực tiếp chiến đấu ngoài chiến trường. Có thể tổ chức và chỉ huy cuộc chiến đấu. Có thể chỉ chiến đấu trên trận địa tư tưởng và văn hóa.

Nguyễn Đình Chiểu vì mù lòa không thể cầm gươm, nên ông đã lấy bút làm gươm để đánh giặc. Ngòi bút ông đã viết lên những lời thơ sắc như gươm, nhọn như giáo, đâm thẳng vào những bọn cướp nước và bán nước.

Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà. (236)

Với những câu thơ đầy khí phách ấy, Nguyễn Đình Chiểu đã xác định vị trí chiến đấu của mình, cái vị trí quang vinh gắn liền với truyền thống lâu đời của người tri thức Việt Nam.

Xưa kia, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi đã từng dùng ngòi bút của mình để viết nên những trang tràn đầy khí phách, cổ vũ lòng người. Cũng bằng ngòi bút, Nguyễn Trãi, Ngô Thì Nhậm đã đâm thẳng vào trái tim kẻ thù, làm cho chúng phải choáng váng, hoang mang, tiến tới đập tan ý chí xâm lược của chúng. Truyền thống tốt đẹp đó đã được Hồ Chủ tịch phát huy rực rỡ hơn nữa trên cơ sở thế giới quan khoa học của giai cấp công nhân. Thơ văn của Người là những viên đạn bắn vào đầu thù, là những hồi kèn thôi thúc nhân dân chiến đấu. Người đòi hỏi :

Nay ở trong thơ nên có thép
Nhà thơ cũng phải biết xung phong.

Với sức mạnh của truyền thống đó, Nguyễn Đình Chiểu đã viết những lời hùng hồn và sắc bén vạch rõ tội ác của quân thù, kết án những hành động phi nghĩa «trời không dung đất không tha» của chúng.

Từ thuở Tây qua cướp đất, xưng tân trào gây nợ oán cừu.
Chẳng qua dân mắc nạn trời, hoài cựu chúa mang lời phản trắc.
Các bậc sĩ nông công cổ, liền mang tai với súng song tâm.
Mấy nơi tổng lý xã thôn đều mắc hại cùng cờ tam sắc. (277)

Gót giày xâm lược của giặc đi tới đâu là nhân dân ta bị dìm vào trong nước sôi lửa bỏng, chịu cơ cực trăm đường nghìn nỗi :

Kẻ mười mấy năm trời khốn khó bị khảo, bị tù, bị đày bị giết ; trẻ già nghe nào xiết đếm tên.

Đem ba tấc hơi mồm bỏ liệt, hoặc sông, hoặc biển, hoặc núi, hoặc rừng ; quen lạ thấy đều rơi nước mắt... (277)

Thực dân Pháp không những tàn sát dã man mà còn cướp đoạt và bóc lột nhân dân ta đến xương tủy. Ông đã phải kêu lên một cách thống thiết :

Khá thương thay : Dân sa nước lửa bấy chầy ; giặc ép mỡ dầu hết sức. (278)

Những người dân lành cửa mất nhà tan đó không hề được chúng buông tha mà vẫn bị :

Phạt cho đến người hèn kẻ khó : thâu của quay treo ;
Tội chẳng tha con nít đàn bà : đốt nhà bắt vật. (277)

Nguyễn Đình Chiểu còn tố cáo giặc Pháp lợi dụng tôn giáo và thuốc phiện để đầu độc nhân dân ta.

Dân mà mê đạo Tây rồi
Nước người muốn lấy, mấy hồi phòng lo
Dầu ai tránh khỏi mê đồ
Lại đem nha phiến trao cho hút liền
Tới ngày ôm những ống đèn
Nào rồi toan việc đánh phiên dẹp loàn. (217)

Những hành động của giặc nhằm khủng bố dã man, cướp bóc trắng trợn, đầu độc thâm hiểm như vậy đã liên tục hàng chục năm trời bị Nguyễn Đình Chiểu lên án một cách quyết liệt. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, một kẻ thù mới mẻ của dân tộc ta đã bị chỉ tên vạch mặt với sự phẫn nộ ngùn ngụt như vậy. Tuy nhiên, sự vạch mặt và tố cáo của ông mới chỉ tập trung vào những hành vi độc ác của chúng, còn bản chất của kẻ thù như thế nào, thì do sự hạn chế của lịch sử, Nguyễn Đình Chiểu chưa thể hiểu được. Cũng vì vậy mà dưới con mắt của ông, bọn thực dân Pháp không có gì phân biệt về

chất với bọn xâm lược trước kia từ phương Bắc tới. Sự hạn chế đó không khỏi có ảnh hưởng đến quan niệm của ông về sự phát triển và tương lai của công cuộc kháng chiến cứu nước.

Tuy không hiểu bản chất của kẻ thù, nhưng Nguyễn Đình Chiểu cũng đã sớm nhận ra đó là một kẻ thù không những độc ác, tàn bạo, mà còn vô cùng nguy hiểm, vì chúng có những phương tiện chiến tranh và vũ khí tinh xảo :

Há chẳng thấy : sức giặc Lang sa ; nhiều phương quỷ quái.
Giăng dưới nước, tàu đồng tàu sắt, súng nổ quá bắp rang.
Kéo trên bờ ma ni mã tà đạn bắn như mưa vãi.
Dầu những đại đồn thuở trước, cũng khó toan đè trứng nghìn cân ; huống chi cô lũy ngày nay, đâu dám chắc treo mành một giải. (263)

Với sự trang bị tối tân ấy, kẻ địch đã gây nhiều khó khăn cho cuộc chiến đấu của quân dân ta. Nguyễn Đình Chiểu đã phải nói lên điều đó bằng những câu nói chứa chất bao nỗi căm hờn :

Vì ai khiến quan quân khó nhọc : ăn tuyết nằm sương
Vì ai xui đồn lũy tan tành : xiêu mưa ngã gió. (253)

Nhưng dù bọn thực dân xâm lược có chiến hạm, đại bác tối tân đến đâu, dù cho cuộc chiến đấu giữa ta và địch có phần không ngang sức, thì điều đó cũng không hề làm nhụt ý chí và lòng quyết tâm đánh giặc cứu nước của Nguyễn Đình Chiểu. Trong hoàn cảnh khó khăn đó, ông vẫn nêu cao tinh thần quyết chiến, liên tục tiến công kẻ thù. « Sống đánh giặc, thác còn đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh».

Ông đặc biệt cổ vũ những hành động chiến đấu ngoan cường, hễ gặp giặc là sẵn sàng xốc tới :

Bữa thấy bòng bong che trắng lốp, muốn tới ăn gan.
Ngày xem ống khói đen sì, muốn ra cắn cổ. (254)

Đối với Nguyễn Đình Chiểu, việc quyết chiến với một kẻ thù lớn mạnh như vậy không phải là chuyện liều lĩnh, phiêu lưu, mà xuất phát từ một niềm tin trong sáng. Cuộc chiến đấu của dân tộc ta là chính nghĩa, là hợp với lẽ phải, hợp với lòng người. Cho nên theo ông, cuộc chiến đấu dù có gặp khó khăn hiểm nghèo, thì sớm muộn cũng thắng lợi. Đã vì nghĩa cả mà chiến đấu thì có ngại gì hy sinh, kể cả hy sinh tính mệnh.

Ngòi bút của Nguyễn Đình Chiểu còn kịch liệt lên án những kẻ cam tâm làm tay sai cho giặc, những kẻ nhân nhượng đầu hàng giặc đến nỗi phản bội lại quyền lợi của dân tộc. Ông xem những kẻ đó là « đồ hư, đồ bỏ, đồ thối, đồ nhơ », và cái thân phận của chúng thì :

Dầu vinh cũng tiếng nhân thần
Trâu cày ngựa cưỡi cái thân ra gì.
Chớ ăn lộc nước đời suy
Bầy chim lưới thỏ, e khi mắc nàn.
Trời ai ra sức muông săn
Một mai hết thỏ cọp ăn đến mình. (213—214)

Theo Nguyễn Đình Chiểu thì những kẻ cam tâm với cái thân phận làm tôi đòi cho giặc ấy thật đáng nhục nhã, đáng xấu hổ, và không tránh khỏi sự khinh bỉ của mọi người :

Sống làm chi theo quân tả đạo, quăng vùa hương xô bàn độc, thấy lại thêm buồn.

Sống làm chi ở lính mã tà, chia rượu lạt gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ. (253)

Ông vạch rõ cái tương lai đen tối của những kẻ làm chó săn, chim mồi cho giặc, và phân tích rõ lẽ thiệt hơn cho chúng :

Thà thác mà đặng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh.
Hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di rất khổ. (253)

Ngay cả chủ trương, cầu hòa bán nước của triều đình Huế cũng không tránh khỏi ngọn đòn đả kích của Nguyễn Đình Chiểu. Việc ông buộc tội hành động đầu hàng, cắt đất cho giặc Khiết Đan của vua Thạch Tấn, cũng chính là buộc tội triều đình Huế :

Kể từ Thạch Tấn ở ngôi
U, Yên mấy quận cắt bồi Khiết Đan
Sinh dân nào xiết bùn than
U, Yên trọn những giao bàn về Liêu. (280)

Ngòi bút của Nguyễn Đình Chiểu không chỉ dừng lại ở sự phê phán bọn cướp nước và tay sai, mà còn đề cập phần nào đến con đường chống giặc cứu nước.

Đối với ông, không thể có một sự nhân nhượng hoặc hợp tác nào với quân địch. Việc nhân dân cầm vũ khí chống giặc bảo vệ quê hương là một điều tất nhiên và hợp đạo lý. Trước mắt người dân mất nước chỉ còn một con đường sống là nắm chắc « cây thương phá lỗ » và « giáo tre ngàn dặm đánh Tây ». Cuộc chiến đấu dù chỉ bằng vũ khí thô sơ nhưng cũng đủ gây ra sự tổn thất và sợ hãi cho quân thù :

Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi cũng đốt xong nhà dạy đạo kia
Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay cũng chém rớt đầu quan hai nọ. (252)

Đường lối võ trang chiến đấu ấy đã làm cho quân giặc vô cùng lúng túng. Nó hoàn toàn đối lập với đường lối nghị hòa nhượng bộ và đầu hàng của triều đình Huế.

Khi triều đình ra chiếu chỉ ngăn cấm Trương Định tiếp tục đánh Pháp, thì Nguyễn Đình Chiểu tán thành chủ trương nghịch mệnh triều đình và tinh thần quyết tâm chống giặc của Trương Định và nghĩa quân. Đối với ông, chiến đấu cho độc lập dân tộc là nghĩa vụ thiêng liêng, còn chiếu chỉ của

«thiên tử» không có giá trị gì nữa, vì chính nhà vua đã phản bội Tổ quốc. Với những lời văn hùng tráng, ông đã ngợi ca khí phách anh hùng, tinh thần bất khuất của nhân dân ta:

Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu, đón ngăn mấy dặm mã tiền

Theo bụng dân phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khổn ngoại.

Gồm ba tỉnh, dựng cờ phấn nghĩa, sĩ phu lắm kẻ vui theo

Tóm muôn dân, gây sở mộ binh, luật lệ nào ai dám trái (264)

Nguyễn Đình Chiểu kiên quyết bác bỏ thái độ ngu trung, tuân lệnh vua một cách mù quáng. Ông nêu lên hai trường hợp trong lịch sử để phê phán. Đó là trường hợp của Nhạc Phi và trường hợp của Dương Nghiệp. Hai vị anh hùng này đã chiến đấu oanh liệt chống ngoại xâm và bảo vệ nhân dân. Nhưng trước mệnh lệnh phản bội của nhà vua, họ đều trước sau chấp hành một cách mù quáng. Hai người ấy đã đặt nhà vua lên trên Tổ quốc. Ở Nguyễn Đình Chiểu thì ngược lại. Theo ông thì thà mang tiếng nghịch thần đối với nhà vua còn hơn là nhắm mắt trước sự tấn công của giặc.

Nguyễn Đình Chiểu không chỉ ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân mà còn thực sự tham gia vào cuộc kháng chiến ấy. Khi về Ba Tri, ông thường đi lại, liên lạc với Đốc binh Là, nhất là với Trương Định, người mà ông rất kính phục. Giữa ông và Trương Định, thường hay có thư trao đổi ý kiến về thời cuộc, về địch tình, về trận thế. Trương Định rất quý trọng ông và xem ông như người tham mưu của mình. Các sĩ phu yêu nước khác như Phan Văn Trị cũng thường hay đến thăm viếng ông và bàn luận với ông về tình hình kháng chiến và kế sách giữ nước.

Ông nhiệt liệt biểu dương tinh thần trung nghĩa của các vị thủ lĩnh Trương Định, Phan Tòng :

Vì nước tấm thân đã gửi, còn mất cũng cam.
Giúp đời cái nghĩa đáng làm, nên hư nào nại... (265)

Những con người như thế sẽ sống mãi với non sông đất nước :

... Làm người trung nghĩa đáng bia son
Đứng giữa càn khôn tiếng chẳng mòn...
... Tinh thần hai chữ phao sương tuyết
Khí phách ngàn thu rỡ núi non... (275)

Nguyễn Đình Chiểu hòa mình với binh sĩ và quần chúng để xót thương vô hạn vị thủ lĩnh đã bỏ mình vì nước :

Chạnh lòng tướng sĩ, thương quan tướng, nhắc quan tướng chịu chết như gà.

Trương Định và Phan Tòng hy sinh là một tổn thất không gì bù đắp nổi. Bài thơ điếu Trương Định của Nguyễn Đình Chiểu đã lâm ly thống thiết xiết bao!

Trên trại đồn điền hoa khóc chủ
Dưới vàm Bạo ngược sóng kêu oan
Mây giăng Trượng cốc đường quân vắng
Trăng xế Gò Rùa tiếng đẩu tan
Mấy dặm non sông đều xững vững
Nạn dân ách nước để ai toan? (258)

Khi Phan Tòng chết, ông cũng xót xa biết chừng nào :

Thương ôi! Người ngọc ở Bình Đông
Lớn nhỏ trong làng thảy mến trông (270)

. . . .

... Một trận trả gan trời đất thấy
So xưa nào thẹn tiếng anh hùng. (271)

Các vị thủ lĩnh của nghĩa quân sở dĩ trở thành anh hùng chân chính là vì họ đáp ứng được lòng

mong đợi của hàng triệu nhân dân đang nóng bỏng căm thù. Đằng sau các vị anh hùng ấy, Nguyễn Đình Chiểu nhìn rõ sức mạnh to lớn của nhân dân trong kháng chiến. Trong thơ văn của mình ông đã giành những trang chói lọi nhất để nói về những cuộc chiến đấu của những người nghèo khổ lam lũ, xuất thân từ « dân ấp dân lân ». Tiêu biểu cho những áng thơ văn ấy là bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* viết năm 1861, và bài *Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục Tỉnh* viết năm 1874.

Những người nông dân côi cút làm ăn, toan lo nghèo khó, vừa bình dị, vừa anh hùng, thật đáng yêu thương biết mấy. Những con người đó có những phẩm chất cao đẹp khiến cho « tiếng dồn trung nghĩa xa ; thói giữ cương thường làm chắc ». Trong lĩnh vực sản xuất họ ngày đêm gian lao « mười năm công vỡ ruộng ». Họ gắn bó với làng xóm quê hương một cách tự nhiên và giản dị. Từng tấc đất ngọn rau, từng vùa hương, bát nước đối với họ đều thân thiết. Khi bàn chân xâm lược của kẻ thù dày xéo quê hương, thì chính họ phải chịu nhiều tổn thất nhất. Họ là nạn nhân của sự khủng bố, đàn áp, đốt phá, cướp bóc dã man của quân địch. Bao nhiêu nhà cửa thôn xóm tan hoang, bao nhiêu người thân « bị khảo, bị tù, bị đày, bị giết, già trẻ nghe nào xiết đếm tên ». Do đó tâm can họ ngùn ngụt căm thù :

Mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ. (251)

Sự gắn bó với quê hương và lòng căm thù kẻ địch đã tạo nên ở người nông dân nghèo khó trên đất Nam Kỳ lục tỉnh một sức mạnh tinh thần cực kỳ to lớn. Mặt giáp mặt với quân thù, họ chiến đấu kiên cường, sẵn sàng hy sinh để bảo vệ Tổ quốc. Không quản ngại bất kỳ một khó khăn nào, họ đạp bằng mọi trở lực để xông lên phía trước. Khó khăn

lớn là « Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung». Họ vốn là những người dân lành, hàng ngày « chỉ biết ruộng trâu, ở theo làng bộ, việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm ». Còn như việc « tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó ». Khó khăn nữa ở họ là họ không có đủ « bao tấu bầu ngòi », « dao tu nón gõ », mà chỉ có « trong tay cầm một ngọn tầm vông », « gươm đeo dùng lưỡi dao phay », và « hỏa mai đánh bằng rơm con cúi ».

Những khó khăn đó không hề làm lay chuyển ý chí chiến đấu của những người anh hùng áo vải này. Khi Tổ quốc lâm nguy là họ muốn xông thẳng ra chiến trường, không chờ phải rèn tập đầy đủ « mười tám ban võ nghệ » và đọc hết « chín chục bộ binh thư ». Xung vào các đội nghĩa binh, họ có ý thức rất rõ ràng về nghĩa vụ của mình đối với đất nước. Con đường diệt thù cứu nước là con đường hợp với đạo lý làm người, hợp với chính nghĩa. Họ ra đi chiến đấu với tư thế của một chiến sĩ hoàn toàn tự nguyện :

Nào ai đòi ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình ; Chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ.
Khá thương thay !
Vốn chẳng phải quân cơ, quân vệ theo vòng ở lính diễn binh.
Chẳng qua là dân ấp dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ. (251)

Bất chấp vũ khí tối tân và hỏa lực mạnh mẽ của kẻ thù, họ quyết tâm chiến đấu và dũng cảm hiên ngang khi xông lên diệt địch.

Với ngòi bút hiện thực của Nguyễn Đình Chiểu, hình ảnh những người chiến sĩ nhân dân đã hiện lên một cách đẹp đẽ phi thường trong khói lửa của chiến trường.

Chỉ nhọc quan quản giống trống kỳ, trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không.

Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào liều mình như chẳng có.

Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà ma ní hồn kinh.

Bọn hè trước lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc tàu đồng súng nổ. (252)

Thấy rõ hành vi của mình phù hợp với đại nghĩa, họ không sợ một sự hy sinh nào :

Những lăm lòng nghĩa lâu dùng
Đâu biết xác phàm vội bỏ. (252)

Hành động xả thân vì nước của họ là tấm gương sáng đời đời bất diệt :

Ôi ! một trận khói tan
Ngàn năm tiết rỡ.

Danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen
Tiếng hay trải muôn đời ai cũng mộ. (254)

Nói chung, khi đề cập đến tinh thần chiến đấu của nghĩa binh, ngòi bút của Nguyễn Đình Chiểu rất hào hùng sôi nổi, nhưng đứng trước cái chết của những chiến sĩ ở ngoài mặt trận, ông đã thốt ra những tiếng than đau buồn áo não :

Thấp thoáng hồn hoa bóng quế, lòng cố hương gởi lại bóng trăng thu ;

Bơ vơ nước quỷ non ma, hơi ám sát về theo luồng gió bấc. (278)

Nguyễn Đình Chiểu viết những lời trên đây trong hoàn cảnh sự tổn thất và hy sinh của nhân dân ta đã quá nặng nề. Hết tỉnh này đến tỉnh khác rơi vào tay giặc. Bao cuộc nổi dậy của nhân dân bị dập tắt. Bao chiến sĩ đã bỏ mình vì nước. Triều đình đã

cam tâm cắt đất đầu hàng. Nguyễn Đình Chiểu chưa tìm ra được một kế sách cứu nước nên cũng khó tránh được những tình cảm có chút bi quan như vậy.

Đó là một giới hạn của lịch sử mà Nguyễn Đình Chiểu chưa thể vượt qua. Tuy nhiên, điều đó không hề làm giảm những giá trị về mặt tư tưởng của Nguyễn Đình Chiểu. Trong thời đại của ông và suốt hàng nghìn năm trong xã hội phong kiến, quan điểm nhân dân, nhất là quan điểm về vai trò của nhân dân trong chiến tranh, đã đạt tới đỉnh cao ở Nguyễn Đình Chiểu. Ông đã phát triển một truyền thống lâu đời của dân tộc ta, tức truyền thống dựa vào dân để đánh giặc.

Ngay từ thời kỳ dân tộc ta mới giành được quyền độc lập tự chủ từ tay bọn phong kiến Trung Quốc, vấn đề chống ngoại xâm đã được đặt ra một cách cấp bách. Trải qua các triều Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, bao cuộc chiến tranh vệ quốc đã giành được thắng lợi vẻ vang với sự tham gia của đông đảo quần chúng. Sức mạnh của nhân dân bao giờ cũng có ý nghĩa quyết định đối với mọi thắng lợi. Nhận thức được điều đó là một điều kiện thành công và một thước đo phẩm chất của người trí thức. Trần Quốc Tuấn sau khi chỉ đạo thắng lợi cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông đã có nhận xét mang tính chất tổng kết về thượng sách giữ nước là : « Khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc, bền rễ... ».

Đến thế kỷ XV, với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, và trong cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại chống quân Minh, Nguyễn Trãi càng nhấn mạnh đến vai trò của bốn phương manh lệ. Ông coi yêu cầu của nhân dân phải là điểm xuất phát của mọi cuộc chiến tranh và mọi đường lối chính trị. Tuy nhiên, quan điểm nhân dân của Nguyễn Trãi cũng vẫn còn dừng lại ở chỗ dựa vào những nhân tài như sao buổi sớm,

tuấn kiệt như lá mùa thu. Còn đối với nhân dân, ông bao giờ cũng thương xót nhân dân, lo toan đến đời sống của nhân dân. Nhưng ông mới xem nhân dân là lực lượng hậu thuẫn, là một thành phần tham gia cuộc chiến tranh, chứ chưa phải là chủ lực của các cuộc chiến tranh đó.

Nhà tri thức Nguyễn Đình Chiểu, kế thừa những tinh hoa của ông cha, đã tiến xa hơn các thế hệ trước. Qua thơ văn ông, nhân dân không chỉ là những người đáng thương yêu, những người tham gia kháng chiến, mà còn là động lực chủ yếu và là những chiến sĩ kiên cường nhất trong chiến đấu. Tình hình này có liên hệ với những điều kiện lịch sử đương thời, khi triều đình phong kiến đã cam tâm đầu hàng, và chỉ còn nhân dân là lực lượng chủ yếu của cuộc kháng chiến. Tính tích cực và chủ động của họ được phát huy khá rõ ràng, khác hẳn với những giai đoạn lịch sử về trước, họ đã cùng với những trí thức của mình nắm lấy ngọn cờ cứu nước từ tay giai cấp phong kiến.

Nguyễn Đình Chiểu khi viết về những người chiến sĩ nhân dân và về những cuộc chiến đấu chống giặc của nhân dân, thì thơ văn ông đã nổi lên hùng tráng như một tiếng kèn xung trận. Ngòi bút đó sắc bén không kém gì khi ông ca ngợi các vị thủ lĩnh của nghĩa binh, cũng như khi ông phê phán kẻ thù.

Với ngòi bút chiến đấu, Nguyễn Đình Chiểu đã có những cống hiến xứng đáng của một người trí thức trên trận địa tư tưởng. Không phải ngẫu nhiên mà ông đã được một nhà thơ đương thời khen là : « Thư sinh giết giặc bằng ngòi bút » (1).

(1) Miên Thẩm : *Chí cảnh thư sinh không bất trận.*

7

KHI MIỀN NAM CỦA TỔ QUỐC BỊ ĐỊCH CHIẾM ĐÓNG

Nguyễn Đình Chiểu theo dõi rất sát cuộc kháng chiến chống Pháp của toàn dân. Ông đã phải chứng kiến những ngày đau thương nhất của dân tộc, những ngày mà đất nước ngày càng sa vào tay giặc.

Sau khi quân Pháp chiếm được ba tỉnh miền Đông và tiến hành đàn áp hàng loạt những cuộc khởi nghĩa của nhân dân thì đến năm 1867 chúng lại chiếm nốt ba tỉnh miền Tây Nam Bộ. Triều đình Huế đã nhượng bộ và đầu hàng giặc một cách nhục nhã. Thế là cả đất Nam Kỳ lục tỉnh ruột thịt của Tổ quốc đã nằm trong vùng chiếm đóng của kẻ thù.

Tiếp tục truyền thống của Trương Định trong những ngày đầu kháng chiến, nhân dân ba tỉnh miền Tây vẫn không ngớt vùng lên chống giặc. Qua những cuộc chiến đấu không ngang sức với kẻ thù, phong trào chống Pháp của nhân dân dần dần lắng xuống. Cùng với nhiều chiến sĩ nhân dân, nhiều vị thủ lĩnh của nghĩa quân đã hy sinh anh dũng. Sau Trương Định, là Phan Tòng tử trận, rồi Nguyễn Trung Trực bị bắt và bị giết. Năm 1875 lại đến lượt Thủ Khoa Huân bị bắt và hành hình ở Mỹ Tho. Chiếm được Nam Bộ, quân Pháp tổ chức bộ máy cai trị ở đó và tiến ra Bắc đánh thành Hà Nội vào năm 1873. Hành

động xâm lược của thực dân Pháp vẫn ngày càng được đẩy mạnh. Hơn mười năm sau chúng đã đặt được ách thống trị lên toàn cõi Việt Nam.

Cả một thời kỳ đen tối của lịch sử trùm lên cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu. Trong hoàn cảnh ấy, lòng ông cứ rối như tơ, không cách nào gỡ được. Những người trung nghĩa đều không tìm ra một sách kế chống giặc! Những người vốn kiên quyết chiến đấu chỉ có bàn tay không :

Mối tơ ai gỡ lúc này xong,
Một dãy trời Nam biết mấy trùng
Kẻ ưa gan trung trương mắt ngó
Người liều dạ sắt múa tay không... (333)

Nguyễn Đình Chiểu đã hình dung nạn ngoại xâm đang dày xéo lên quê hương đất nước mình như một nạn lụt lớn. Đứng trước cái tai nạn ghê gớm ấy, ông đã phải kêu lên một cách thống thiết :

Trời mưa từng trận gió từng hồi
Bốn mặt giang sơn ngập cả rồi. (230)

Trong cái cảnh lụt lội này, dân đen thì chìm đắm, còn lũ chó thì ngồi lỏm nhỏm ở giường cao, ai là người đến cứu vớt nhân dân ? Đâu ông Hạ Vũ người anh hùng trị thủy thời xưa : « Này ông Hạ Vũ ở đâu ơi ! ».

Khi một phần đất nước bị địch chiếm, trước mắt Nguyễn Đình Chiểu không chỉ là bão lụt, mà còn là sự ngự trị của thế lực hắc ám gian tà trùm lên tất cả :

Mấy dòng biển nghiệt chia nguồn nước
Trăm chặng rừng hoang bít cội cây
Hơi chính ngàn năm về cụm núi
Thói tà bốn biển động vầng mây. (291)

Lòng yêu nước và căm thù giặc của Nguyễn Đình Chiểu lúc này đã lộ ra trong nỗi buồn day dứt không nguôi. Không buồn làm sao được khi quân thù vẫn chiếm cứ từng mảnh đất của Tổ quốc thân yêu, bao chiến sĩ anh hùng đã ngã xuống, mà triển vọng của kháng chiến vẫn mịt mờ. Tâm trạng trên đây, ông đã thể hiện trong cuốn *Ngư tiều y thuật vấn đáp*. Trong truyện thơ dài này, ông đã dựng lên một số nhân vật yêu nước tìm thầy học thuốc để chữa bệnh cho nhân dân. Và trên con đường ấy, qua đối thoại của các nhân vật, tác giả vừa trình bày những kiến thức y học, vừa nói lên tâm trạng của mình. Những nỗi đau buồn của người trí thức trước cảnh đất nước sa vào tay giặc đã được diễn tả đầy xúc động.

Chung quanh ông tất cả đều ảm đạm đau thương. Từ cây cỏ, núi non, chim đá mọi thứ đều kêu cứu, kêu đau :

Mắt nhìn trong tiết thanh minh,
U, Yên đất cũ cảnh tình trêu người.
Trăm hoa nửa khóc nửa cười,
Như tuồng xiêu lạc gặp người cố hương.
Cỏ cây đưa nhánh đón đường
Như tuồng níu hỏi Đông hoàng ở đâu
Bên non đá cụm cúi đầu,
Như tuồng oan khúc lạy cầu cứu sinh
Líu lo chim hót trên cành,
Như tuồng kể mách tình hình dân đau.
. . . . .
(299)

Dù kẻ thù đã đặt được ách thống trị của chúng trên đất nước ta, Nguyễn Đình Chiểu vẫn kiên trì tin tưởng, phân biệt dứt khoát giữa chính và tà, giữa ta và địch. Đối kháng giữa chính khí và tà khí, giữa trời Đông và gió Tây, giữa «hơi mát» và «khí ấm» là không thể dung hòa được. Cả trong lĩnh vực

y học nữa, ông biết phân tích sự tương hỗ của âm dương, sự thắng phục và tác động lẫn nhau giữa chính khí và tà khí. Ông nghiên cứu sự sinh khắc thừa chế của ngũ hành, tìm hiểu mối quan hệ giữa sự thay đổi của thời tiết, khí hậu, với diễn biến của các hiện tượng bệnh lý. Từ sự vận chuyển nối tiếp trong thời gian của âm dương ngũ hành, Ông cho rằng cái đang tồn tại phát triển đến tột mức, và đến chỗ thái quá, gọi là « cang cực », thì nó sinh biến và nhường vị trí cho cái mới tiến lên. Cái mới này sẽ thừa tiếp cái đã qua và giành lấy địa vị tồn tại. Để khẳng định thêm điều đó, ông đã nhắc lại lời của Triệu Quân : « Đó là chuyện cái sắp tới thì tiến lên, cái thành công rồi thì lui xuống ». Như vậy là trên dòng suôi của sự vận động không một sự vật và một quá trình nào là cố định và bất biến cả. Số phận và sự tồn tại của chúng đều bị chi phối bởi những nguyên tắc phổ biến như « vật cực thời phản », « cang cực thời biến », « hết cùng lại thông ».

Quan hệ giữa ta và địch cũng mang tính chất xung đột tất yếu như vậy, thì rõ ràng chỉ có thể được giải quyết bằng con đường đấu tranh chứ không phải bằng con đường hòa giải. Trên con đường chiến đấu chống kẻ thù và giành lại độc lập cho dân tộc, Nguyễn Đình Chiểu cũng tin rằng tình thế xã hội sẽ biến chuyển theo những quy tắc của tự nhiên như « vật cực thời phản », « cang cực thời biến », « hết cùng lại thông ». Ông đã từng nhấn mạnh tính phổ biến của cái quy tắc về sự biến đổi này.

Đạo trời có thịnh có suy
Hết cơn bĩ bế, đến kỳ thái hanh. (355)

Với một niềm tin như vậy, Nguyễn Đình Chiểu đã cùng nhân dân tha thiết trông đợi ở tương lai sáng sủa cuộc kháng chiến cứu nước « chờ từ Ải Bắc đến Non Nam » :

Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông
Chúa xuân đâu hỡi, có hay không ?
Mây giăng Ải Bắc trông tin nhạn
Ngày xế non Nam bặt tiếng hồng
Bờ cõi xưa đà chia đất khác
Nắng sương nay há đội trời chung !
Chừng nào Thánh đế ân soi thấu
Một trận mưa nhuần rửa núi sông. (232)

Dưới vòm trời đen nghịt của chế độ thực dân, Nguyễn Đình Chiểu vẫn nung nấu một niềm hy vọng ở ngày mai trên đất nước hoàn toàn giải phóng :

Ngày nào trời đất an ngôi cũ
Mừng thấy non sông bặt gió tây (291)
Một trận bão rồi bờ cõi sạch
Trời thu như cũ mãi không hao (229)

Niềm hy vọng đó, một khi trở thành hiện thực, nhân dân ta sẽ được yên vui, những người hiền tài sẽ có dịp phò đời giúp nước như Ngư ông đã nói :

Ngư rằng : gặp thuở thái hanh
Bọn ta cũng đặng rạng danh nước nhà (355)

Niềm hy vọng trên đây đã như một tia nắng hồng sưởi ấm lòng ông trước cảnh đất nước đau thương. Nó làm cho ông thêm lạc quan trong cuộc sống và cả trong y học :

Nhớ câu « vạn bệnh hồi xuân »
Đời ngày luống đợi Đông quân cứu đời. (355)

Từ những ngày đầu kháng chiến, trong không khí hào hứng của nhân dân chống giặc, ông vẫn tin rằng cuộc chiến tranh cứu nước của ta rồi sẽ thắng lợi. Nhưng kẻ thù ngày một lấn tới, đất nước dần dần sa vào tay giặc với bao nhiêu hy sinh và tổn thất. Cái ngày mai mà ông tin tưởng, chờ mong, vẫn còn xa xăm và mờ nhạt. Với một nỗi buồn khôn xiết trước vận mệnh của non sông, ông chuyển hết nhiệt

tinh và nghị lực vào nghiên cứu y học, mong phần nào giúp ích cho đời bằng chữa bệnh cứu dân.

Quan điểm triết học của Nguyễn Đình Chiểu chịu nhiều ảnh hưởng của những nhân tố biện chứng tự phát trong *Kinh Dịch*. Nó chưa có đầy đủ những căn cứ khoa học chắc chắn và không gắn liền với một giai cấp tiến bộ đang nắm vận mệnh lịch sử trong tay. Do những giới hạn ấy của thời đại, nó không thể sản sinh ra được một đường lối chiến lược và sách lược cụ thể để chiến thắng quân thù. Tuy nhiên, quan điểm của ông đã có ý nghĩa tích cực vì nó cổ vũ tinh thần nhân dân trong lúc nước sôi lửa bỏng, làm cho nhân dân hướng về một tương lai đẹp đẽ, dù xa xôi nhưng nhất định sẽ tới.

Quan điểm triết học của Nguyễn Đình Chiểu không chỉ tiếp thu *Kinh Dịch*, mà còn biểu thị sự kế thừa nghiêm túc di sản tư tưởng của dân tộc. Đó là tinh thần lạc quan và niềm tin sâu sắc vào thắng lợi cuối cùng : bĩ rồi lại thái, khó khăn rồi sẽ thuận lợi, thất bại rồi sẽ thành công, gian khổ rồi sẽ có ngày hạnh phúc. Tư tưởng truyền thống này đã được Nguyễn Trãi thể hiện trong *Bình Ngô đại cáo* với những câu như :

Xã tắc do đó được yên
Non sông từ đây đổi mới
Càn khôn bĩ rồi lại thái
Nhật nguyệt mờ rồi lại trong. (1)

Sau khi Nguyễn Đình Chiểu mất, các sĩ phu yêu nước Việt Nam lại tiếp tục nêu những mệnh đề « cùng tắc biến, biến tắc thông » để phát động nhân dân chống Pháp và tin tưởng vào công cuộc giải phóng nước nhà. Đó cũng là tiếp tục phát triển những suy nghĩ của Nguyễn Đình Chiểu và truyền thống tư tưởng của dân tộc ta.

(1) *Nguyễn Trãi toàn tập*, đã dẫn, tr. 68.

Thực dân Pháp đã đặt ra sự thống trị của nó trên toàn bộ đất nước. Sống như thế nào đây trong hoàn cảnh tối tăm và tủi nhục này ? Với khí phách anh hùng tinh thần bất khuất, Nguyễn Đình Chiểu kiên quyết không hợp tác với giặc. Ông không học chữ của giặc, không dùng đồ hàng của giặc. Người ta nói rằng ông nhất định không cho con đi học trường của Pháp, không cho con được cắt búi tóc. Ông nhất định không dùng xà phòng, mà chỉ dùng nước gio và bồ hòn để giặt quần áo. Có người chê ông là bảo thủ ! Nếu trong hoàn cảnh bình thường, trong quan hệ bình đẳng với các nước Tây phương, mà không biết tiếp thu những cái mới từ bên ngoài đưa vào thì quả là tư tưởng bảo thủ. Nhưng trong hoàn cảnh của Nguyễn Đình Chiểu, khi tâm trạng ông còn đầy những uất hận với bọn cướp nước, đến nỗi ăn không ngon ngủ không yên, thì ta lại hiểu nỗi lòng ông, hiểu khí tiết của ông khi ông có thái độ căm ghét đối với tất cả cái gì mà giặc Pháp mang lại.

Thực dân Pháp với chế độ thuộc địa vừa bạo tàn, vừa quỷ quyệt, đã ra sức mua chuộc trí thức và lừa gạt nhân dân. Một số mất hết khí tiết đã bám lấy gót giày của giặc. Tà khí của bọn cướp nước và bán nước đã lan tràn khắp nơi. Nguyễn Đình Chiểu phản ánh tình trạng ấy trong *Ngư tiều y thuật vấn đáp* :

Ấy rằng quang nhạc khí phân
Thánh hiền dần tối, di luân rối nuôi
Khiến nên mọi rợ dễ duôi
Tôi loàn, con giặc, phanh phui sự đời
Hơi tà ngang bủa khắp nơi... (463)

Trong hoàn cảnh xã hội « Đua tranh công lợi, lấp dòng nghĩa nhân » này, Nguyễn Đình Chiểu đã kêu gọi mọi người, nhất là trí thức, phải giữ gìn tâm hồn và nhân cách như bông hoa sen « gần bùn mà chẳng

hôi tanh mùi bùn». Và Nguyễn Đình Chiểu đã tự mình nêu lên một tấm gương sáng. Trước sự dụ dỗ và mua chuộc của bọn thực dân Pháp, ông đã nêu cao khí tiết của một con người «giàu sang không thể quyến rũ, nghèo khó không thể chuyển lay, uy lực không thể khuất phục».

Tên Pông-sông chủ tỉnh Bến Tre đã mấy lần đến gặp Nguyễn Đình Chiểu. Lần nào ông cũng tỏ ra lạnh nhạt. Lần cuối, Pông-sông đặt vấn đề trả lại ruộng đất mà chúng đã cướp giật của ông, nhưng ông đã dứt khoát từ chối: « Nước chung đã mất, đất riêng còn có được sao?». Pông-sông nói đến việc cấp tiền dưỡng lão cho ông, nhưng ông cũng nhất định không nhận.

Nguyễn Đình Chiểu đã bao năm đau khổ vì cảnh đui mù. Đui mù trước đây vốn là một tai nạn đối với ông, thì giờ đây trở thành một điều tự nguyện. Ông tự hào rằng mắt ông dẫu mù mà lòng ông chói sáng! Suốt trong thời gian quân Pháp đánh chiếm nước ta, ông đã nhận ra mưu xâm lược của giặc, nhìn rõ nguy cơ của đất nước, và thấy được trách nhiệm của bản thân, sáng suốt biết chừng nào. Ông đã nhìn rõ những điều mà triều đình Huế và những trí thức của triều đình ấy không nhìn thấy. Ông không còn đôi mắt bình thường của con người nữa, nhưng ông đã có đôi mắt kỳ diệu hơn, đôi mắt từ trong trái tim và khối óc của người yêu nước.

Sống ngột ngạt trong vòng kiểm soát của địch, Nguyễn Đình Chiểu hàng ngày thấy rõ những hành vi tàn bạo của quân giặc, những cử chỉ đê hèn của bè lũ tay sai. Biết làm gì đây? Lúc này, đôi mắt ông dù có sáng ra cũng chẳng tìm được lối thoát mà chỉ khổ cho nó phải nhìn những cảnh kẻ thù ngang ngược, nhân dân khốn khổ, phải nhìn bọn theo giặc đang giương to đôi mắt không biết nhục nhã. Trong trường hợp ấy ông xác định thái độ:

Sự đời thà khuất đôi tròng thịt
Lòng đạo xin tròn một tấm gương. (469)

Theo ông thà mù đôi mắt mà giữ được thân, giữ được đạo còn đáng quý gấp trăm lần những kẻ sáng mắt mà theo giặc, mà bất nhân bất nghĩa :

Thà cho trước mắt mù mù
Chẳng thà ngồi thấy kẻ thù quân thân.
Thà cho trước mắt vô nhân,
Chẳng thà ngồi ngó sinh dân nghiêng nghèo.
Thà cho trước mắt vắng hiu,
Chẳng thà thấy cảnh trời chiều phân xâm.
Thà cho trước mắt tối hầm,
Chẳng thà thấy đất lục trầm can qua.
Dù đui mà giữ đạo nhà,
Còn hơn có mắt ông cha không thờ.
Dù đui mà khỏi danh nhơ,
Còn hơn có mắt ăn dơ tanh rình. (466)

Bằng những lời hào hùng, Nguyễn Đình Chiểu đã nêu những tấm gương rực rỡ trong lịch sử, ngợi ca những anh hùng nghĩa sĩ giữ trọn tiết tháo, làm nên những công tích phi thường, những người thà chịu chém chứ không hàng giặc, những người mình đầy máu và thương tích, vẫn kiên quyết chiến đấu đến cùng. Qua những tấm gương trung liệt đó ông khẳng định :

Ấy đều hơi chính vẫn vương
Người làm oanh liệt một trường đấu ghi
Đời suy người triết phù trì
Nên câu « thiên trụ địa duy » vững vàng. (465)

Trong cuốn *Ngư tiều y thuật vấn đáp*, ông đã nêu lên một loạt những nhân vật vừa có tài năng vừa có phẩm hạnh. Đó là những Mộng Thê Triền, Bào Tử Phược, Đường Nhập Môn, Chu Đạo Dẫn, và đặc biệt là Kỳ Nhân Sư, một vị đại sư tài cao, đức trọng :

Ngư rằng: Vốn thật thày nho
Lòng cưu gồm nhiều, lại giàu lược thao
Nói ra: vàng đá chẳng xao
Văn ra: dậy phụng, rời giao, tưng bừng.
Trong mình đủ chước kinh luân
Thêm trau đạo đức mười phần rõ ràng... (293)

Tất cả những hiền sĩ trên đây đều «sinh không gặp đời», đều đang trải qua cái thời kỳ «hơi tà ngang búa khắp nơi», kẻ thù hoành hành trên đất nước. Trong cái xã hội-rối ren vô đạo ấy, họ đều quyết không cộng tác với kẻ thù, đều giữ mình trong sạch:

Nước non theo thú ẩn cư,
Thờ trên, nuôi dưới, nên hư mặc trời. (287)

Cuộc đời dù có dâu biển đến đâu thì lòng họ cũng sẽ không bao giờ thay đổi:

Tuy rằng ở cuộc tang thương
Tấm lòng ngay thảo nào thường đổi xây. (354)

Mộng Thê Triền thì làm nghề đốn củi, một ông tiều làm bạn với núi cao rừng rậm. Còn Bào Tử Phược thì làm nghề chài lưới, giữ cương vị của một *ngư ông* trên đầm ao, sông nước. Cả hai đều cùng với đông đảo dân nghèo sinh nhai bằng cái nghề lao động. Cả hai đều gặp cảnh khốn khổ, hoặc vợ đau hoặc con chết, nên đã quyết tâm tìm học nghề thuốc để cứu nhà, cứu đời.

Trường hợp Kỳ Nhân Sư lại có những nét độc đáo khác. Ông từ bỏ cái xã hội vô đạo, quay lưng lại phía kẻ thù rồi đi thẳng vào địa hạt y học:

Chẳng may gặp buổi nước loàn
Thương câu «đôn mạc» về đàng Y lâm
Ẩn minh chôn ngọc vùi câm (kim)
Người con mắt tục coi lầm biết đâu (293)

Tuy nhiên, kẻ thù vẫn cứ bám lấy Nhân Sư để mua chuộc dụ dỗ. Việc Nhân Sư tự chọc cho mù

đôi mắt là một hành động phản kháng quyết liệt đối với kẻ thù. Đây là một sự tuyên bố dứt khoát và thái độ không bao giờ hợp tác với chúng. Đây cũng là sự biểu thị nhân cách cao đẹp và khí tiết sáng ngời của người trí thức.

Các nhân vật nói trên cũng như *ông Ngư, ông Tiều, ông Quán* trong *Lục Vân Tiên* đều mang danh là những người đi ở ẩn. Họ đều cho mình là noi theo tấm gương của Bá Di, Thúc Tề, của Hứa Do, Sào Phủ. Họ muốn xa lánh cuộc sống đảo điên đang diễn ra hàng ngày để sống một cuộc sống khác. Họ muốn như Khuất Nguyên ngày xưa: cả đời say, họ vẫn tỉnh, đời đục cả, mà họ vẫn trong, đời thấp hèn, mà họ vẫn cao thượng. Họ sống nơi núi non rừng suối làm nghề đốn củi, chài lưới, hay bốc thuốc chữa bệnh cho dân. Với sự sáng tạo của Nguyễn Đình Chiểu, tất cả các nhân vật ở ẩn của ông đều không đoạn tuyệt triệt để với cuộc sống trần thế, đều không thờ ơ lạnh nhạt trước mọi diễn biến của cuộc đời. Họ không giống các nhà ẩn sĩ theo thuyết vô vi tuyệt đối của Lão Trang. Họ quan tâm sâu sắc đến cuộc sống khốn khó của nhân dân, đến cái xã hội hiện thực đầy rối loạn. Họ vẫn thiết tha mong muốn có sự thay đổi trong cái xã hội ấy. Trên con đường đi tìm chân lý và học nghề thuốc lòng họ lúc nào cũng sôi động những tình cảm yêu nước, thương dân, lúc nào cũng canh cánh một niềm hy vọng ở ngày mai tốt đẹp. Cái duyên nợ của họ với cuộc sống hiện thực, với nhân dân và đất nước, là một sợi dây không thể nào dứt đứt. Đi ở ẩn, hay đi vào y học, thực chất chỉ là một sự phê phán cái chế độ xã hội hiện hành với nền thống trị của ngoại bang. Đồng thời, đó cũng là một lối thoát để họ bảo vệ sự thanh cao của tâm hồn và nhân cách. Với ý nghĩa đó, Nguyễn Đình Chiểu đã tỏ ra có nhiều cảm tình đối với các nhân vật nói trên, và qua các nhân vật

đó ông cũng phần nào nói lên cái nguyện vọng của bản thân mình. Tuy nhiên, Nguyễn Đình Chiểu không hoàn toàn tán thành kiểu ở ẩn này. Chỉ phê phán xã hội và bảo vệ khí tiết, thì hành động đó ít nhiều vẫn có tính chất tiêu cực, vì nó từ chối hoặc tạm thời từ chối sự đấu tranh tiếp tục và trực diện với quân thù. Chính vì thế mà trong cuộc đời thực, Nguyễn Đình Chiểu không đi theo con đường của các ẩn sĩ. Ông đứng trên lập trường tích cực của những người vì nước vì dân, luôn luôn chê trách thái độ tiêu cực của những người tu phật, tu tiên, hoặc hoàn toàn thờ ơ với cuộc sống.

Trong *Ngư tiều y thuật vấn đáp*, các nhân vật mang danh ẩn sĩ ấy đã đi vào lĩnh vực y học, khi họ chưa có cách gì đưa đất nước ra khỏi cảnh rối loạn và đen tối này. Qua sự đối thoại của các nhân vật ấy, Nguyễn Đình Chiểu đã trình bày một cách tổng quát những nguyên lý cơ bản của nền y học cổ truyền. Ông đề cập đến rất nhiều vấn đề, cũng như nhiều bộ môn y học. Ông đi từ những vấn đề lý luận chung như âm dương ngũ hành, vận khí, âm chất, như sinh lý học nhân thể, bao gồm kinh lạc, lục phủ, ngũ tạng v.v..., cho đến những biện pháp cụ thể về chẩn đoán, điều trị và sử dụng dược liệu. Ông quan tâm đến các bộ môn chuyên khoa của y học, và đặc biệt chú trọng đến khoa thương hàn cảm mạo, đến phụ khoa và nhi khoa. Qua những điều ông trình bày về y học người ta dễ dàng nhận thấy đó phần nhiều là những kiến thức phổ thông. Nhưng cũng chính trong những kiến thức phổ thông ấy, ông cũng đã thể hiện được những nét đặc sắc của mình.

Rất có thể là do sự giới hạn của mấy dòng thơ ca ngắn ngủi, sự phát biểu của ông về mấy ngành chuyên khoa này chưa nêu lên được những phát hiện mới mẻ. Nhưng nhấn mạnh thích đáng vào mấy ngành chuyên khoa đó như thương hàn cảm mạo,

nhi khoa phụ khoa, là ông đã xuất phát từ thực tế phòng bệnh và trị bệnh của nước ta để nêu vấn đề. Bởi vì thực tế lịch sử đã cho hay rằng nhân dân ta xưa kia thường hay mắc những bệnh thuộc các chuyên khoa ấy. Không phải là ngẫu nhiên mà chính nhà đại danh y Hải Thượng Lãn Ông cũng đã bỏ nhiều công sức vào mấy ngành chuyên khoa như thương hàn cảm mạo, phụ khoa, nhi khoa, và có những cống hiến đáng kể trong các lĩnh vực này.

Điều đáng chú ý trong quan điểm triết học về y học của Nguyễn Đình Chiểu là, ông đã xem xét cơ thể con người như một khối hoàn chỉnh, trong đó các chức năng, các bộ phận của nó, như lục phủ ngũ tạng, có liên hệ với nhau và tác động lẫn nhau một cách chặt chẽ theo những quy tắc của âm dương ngũ hành. Ông đặc biệt nhấn mạnh vào mối quan hệ biện chứng giữa cơ thể con người và giới tự nhiên xung quanh. Theo ông, cơ thể con người là hình ảnh thu nhỏ lại của giới tự nhiên, và sức khỏe hay bệnh tật của con người không tách khỏi sự tác động của các hiện tượng tự nhiên như thời tiết vận khí. Đối với ông, các hiện tượng bệnh lý trong cơ thể con người, cũng như các hiện tượng tự nhiên như thời tiết, vận khí, đều ở trong một sự biến động không ngừng theo quy tắc « vật cực thời phản », « hết cùng lại thông ».

Theo Nguyễn Đình Chiểu, mọi sự vật, trước hết là những sự vật có liên quan đến bệnh lý, không những ở trong trạng thái luôn luôn biến động mà còn biểu hiện ra muôn màu nghìn vẻ :

Khí hậu Nam Bắc có phân biệt
Thiên thời có rét nắng đổi thay
Phú bẩm có kẻ mỏng người dày
Mắc bệnh có kẻ lâu người mới (1).

(1) *Ngư tiều vấn đáp y thuật*. Phan Văn Hùm chú thích, Nhà xuất bản Tân Việt, Sài Gòn, 1952, tr. 44.

Sự biến động trong lĩnh vực bệnh lý, lại càng kỳ lạ và phong phú xiết bao :

Hỡi ôi ! Bệnh biến không lường,
Dị thường trong lại dị thường biết bao. (437)

Sự vận động muôn vẻ của thế giới khách quan đòi hỏi ý thức của con người không thể cứng nhắc mãi được. Nhận thức của con người có trở nên mềm dẻo thì mới có thể nắm được sự vật khách quan, nhất là trong lĩnh vực thiên biến vạn hóa của y học. Vì vậy, người thầy thuốc càng cần phải linh hoạt, nghĩa là phải biết « tòng quyền » thì mới mong phản ánh được bản chất của chứng bệnh. Cho nên Nguyễn Đình Chiểu hết sức đề cao nguyên tắc thông biến trong chẩn đoán và điều trị. Ông đòi hỏi người thầy thuốc :

... Muốn rộng chước y,
Bệnh thường bệnh biến phải suy cho tường.

và :

Dùng thời thông biến làm trên,
Chẳng nên chấp nhất, chẳng nên hiếu kỳ. (480)

Một nét đặc sắc nữa ở Nguyễn Đình Chiểu là ông quan niệm một nền y học chân chính phải là một nền y học thực sự vì dân, phải phục vụ thiết thực cho đông đảo nhân dân lao động. Là một nhà trí thức gắn bó với nhân dân, ông thông cảm sâu sắc với những nỗi đau khổ vì thiếu thốn và bệnh tật của nhân dân. Vì thế ông đòi hỏi người thầy thuốc không những phải tinh thông y học mà còn phải tu dưỡng đạo đức. Ông đã nêu ra một số khái niệm về đạo đức như « đạo tâm », « vì thiện », « nếu ngay bóng thẳng », « mật to, lòng nhỏ, trí tròn, nét vuông »... Mấy khái niệm đó được ông coi là bó đuốc soi sáng nhận thức và hành vi của người thầy thuốc. Nhờ đó, người thầy thuốc có thể đi đúng hướng và tìm tới được « nguồn sạch dòng trong » của y học :

Hỡi ơi ! Nghề thuốc lắm khoa
Kể ra hết sách nói ra bươu thừa
Sách nhiều mà lý càng thưa
Phương nhiều mà phép so xưa lỗi dòng
Muốn cho « nguồn sạch dòng trong »
« Nêu ngay bóng thẳng » ghi lòng lời ta ! (334)

Đã có tinh thần phục vụ những người dân nghèo khổ, thì người thầy thuốc phải làm cho « tâm hồn » trong sạch, phải xa lánh mọi sự cám dỗ của lợi dục, phải « vi thiện », và phải :

Trọn mình nơi nghĩa ở nhân,
Bo bo giữ việc ra ân làm lành
Bệnh nào cho thuốc chẳng lành
Nhớ lòng lo sợ xét mình phải chăng
Vốn không theo thói tham nhăng
Nhân khi bệnh ngặt đòi ăn của nhiều
Cũng không ghé mắt coi dèo
Chỗ giàu trân trọng, chỗ nghèo đảo điên.

. . . .

Thấy người đau giống mình đau
Phương nào cứu đặng mau mau trị lành. (364)

Nguyễn Đình Chiểu coi việc tu nhân tích đức, xác định lập trường phục vụ nhân dân, là điều kiện đầu tiên để trau dồi nghề nghiệp và phát triển tài năng của người thầy thuốc. Ông đã suốt đời thực hiện điều đó và dạy người ta điều đó. Ông phê phán những kẻ vị kỷ, chỉ biết dùng y học làm công cụ phục vục cho lợi ích của cá nhân.

Như vậy là, ngay trong lĩnh vực y học, tinh thần yêu nước, lập trường nhân dân và quan điểm biện chứng có tính chiến đấu của Nguyễn Đình Chiểu cũng đã hiện lên một cách sinh động mạnh mẽ. Nguyễn Đình Chiểu, trong suốt cả cuộc đời, trên mọi lĩnh vực

hoạt động, khi tham gia chống giặc, cũng như những khi làm văn dạy học hay làm thuốc, ông đều hết lòng vì nước vì dân mà lao động và chiến đấu.

Cho mãi đến những ngày cuối cùng, ông vẫn nêu cao tấm gương đó, xứng đáng là nhà trí thức, nhà thơ chân chính của nhân dân và của Tổ quốc. Vì thế mà quần chúng nhân dân, nhất là nhân dân vùng Gia Định — Bến Tre rất mực thương mến và kính trọng ông.

Ngày 3-8-1888 ông tạ thế ở Ba Tri. Nhân dân khắp vùng này, cùng học trò ông, con cháu ông, đã tiễn đưa ông với một tấm lòng tiếc thương vô hạn.

8

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU VÀ CHÚNG TA NGÀY NAY

Nguyễn Đình Chiểu qua đời, nhưng ngôi sao ấy sẽ không bao giờ tắt.

Những người trí thức như ông tiếp tục cùng với nhân dân chiến đấu. Họ cùng với ông hình thành một đội ngũ trí thức kiên cường bất khuất. Suốt thời kỳ quân Pháp xâm lược và chiếm đóng nước ta, họ đã nêu cao những tấm gương nghĩa liệt, mãi mãi xúc động lòng người. Mỗi lần nhân dân ta nhắc tới Nguyễn Đình Chiểu là mỗi lần tên tuổi những người trí thức anh hùng ấy lại nổi lên rực rỡ cùng với những phẩm chất và hành vi sáng ngời của họ.

Họ là những Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Hữu Huân, Hồ Huân Nghiệp v.v...

Họ là Nguyễn Duy Lương, người trí thức quê ở Quảng Ngãi trước lúc bị xử tử đã cắn ngón tay lấy máu viết lên tường bài *Hịch đánh Tây*.

Họ là Nguyễn Cao, khi bị giặc bắt, đã lấy dao rạch bụng rút ruột ra tự tử. Họ là những Phạm Văn Nghị, Phan Đình Phùng, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Quang Bích đã từ bỏ quan chức và cuộc sống êm ấm của

gia đình đề lên rừng núi lăn lộn với nghĩa quân chống giặc.

Những người trí thức ấy hữu danh hoặc vô danh đã gửi lại cho đời sau và góp vào kho tàng thơ văn yêu nước biết bao lời ca anh hùng và thống thiết viết bằng nước mắt và máu của họ.

Khi triều đình Huế đã công khai đầu hàng và vua Hàm Nghi giương cao ngọn cờ chống Pháp thì đội ngũ trí thức đã gia nhập phong trào Cần Vương tiếp tục cùng nhân dân chiến đấu. Nhiều bài hịch của họ đã được gửi đi các nơi vạch tội ác của quân xâm lược và bọn đầu hàng bán nước. Họ nói lên nỗi khốn khổ của nhân dân ta dưới nanh vuốt của hùm beo. (Hịch của văn thân Hà Nội gửi văn thân Nam Định). Họ gửi thư cho Tự Đức lên án thái độ sợ địch của nhà vua, trong khi « kẻ mưu thần nghiến răng, người tráng sĩ dựng tóc, tấm lòng muốn đánh ai cũng như ai » (Văn thân bốn tỉnh Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh gửi Tự Đức).

Thơ văn họ sôi sục tinh thần chiến đấu :

Có người có ta!
Còn nước còn tát
Đọc Chiếu bình Ngô
Noi gương Sát thát !

(Lãnh Cồ : Trong *Hịch đánh Tây*)

Họ lấy những tấm gương oanh liệt của ông cha thuở trước để động viên mọi người :

Sông Bạch Đằng máu Bá Linh thuở nọ
Lưỡi gươm thiêng còn nhấp nhánh sóng Bình Sa
Núi Mã Yên thấy Liễu tướng ngày nào
Ngọn cờ nghĩa vẫn phất phơ tầng mây bạc.

(Phạm Văn Nghị : Trong *Phú kể tội giặc Pháp*)

* * *

Tiếp bước các nhà trí thức phong kiến trên đây là các sĩ phu tân học trong những năm đầu thế kỷ XX ở nước ta. Tầng lớp trí thức này phần nhiều cũng là các nho sĩ nhưng họ ra đời khi nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã thâm nhập mạnh mẽ và toàn diện vào mọi mặt của xã hội Việt Nam.

Những thay đổi bước đầu về mặt kinh tế và quan hệ giai cấp ở nước ta lúc bấy giờ đã tạo ra những điều kiện thuận lợi để cho hệ tư tưởng tư sản phương Tây qua Trung Quốc và Nhật Bản thâm nhập vào Việt Nam. Tầng lớp sĩ phu yêu nước ngày càng nhận ra sự bất lực, và lỗi thời của hệ tư tưởng phong kiến. Hệ tư tưởng này không còn sinh lực để động viên nhân dân bước vào cuộc chiến đấu mới.

Các trí thức nho sĩ có đầu óc canh tân hồi đầu thế kỷ XX ở nước ta tiếp tục nêu cao lòng yêu nước thương dân và chủ nghĩa nhân đạo của người trí thức Việt Nam đã từng kết tinh ở Nguyễn Đình Chiểu. Nhưng ở đây, tư tưởng của họ đã dựa trên cơ sở của những quan niệm mới mẻ về quốc gia dân tộc cũng như về dân quyền, dân chủ và dân sinh.

Đối với họ, cứu nước không phải là trở lại một nước độc lập kiểu phong kiến cổ xưa, mà là xây dựng một chế độ xã hội duy tân. Chế độ này được tổ chức theo chính thể quân chủ lập hiến hay cộng hòa đại nghị kiểu tư sản phải đảm bảo cho nước nhà giàu mạnh, và phát triển về mọi mặt.

Mục tiêu mới này đã cổ vũ mạnh mẽ những người đang đấu tranh và hướng họ tới một chân trời mới. Nhưng hệ tư tưởng tư sản lúc này đã lỗi thời. Nó không còn khả năng giúp họ phát hiện được quy luật khách quan của cách mạng Việt Nam và nhìn thấy những lực lượng xã hội đang đóng vai trò quyết

định trong việc thực hiện những quy luật ấy. Rút cục, họ vẫn không có được một đường lối cách mạng đúng đắn để đưa cách mạng Việt Nam đi đến thắng lợi. Chính vì thế họ đã không tránh khỏi những va vấp, sai lầm, thất bại.

Sau nhiều phen thất bại liên tiếp, những nhà tri thức duy tân đã từ lạc quan tin tưởng chuyển thành bi quan buồn nản. Phan Bội Châu là nhà cách mạng và nhà trí thức tiêu biểu của phong trào yêu nước trong 20 năm đầu thế kỷ XX ở nước ta. Ông đã lao vào cuộc chiến đấu cho công cuộc giải phóng dân tộc với tất cả nhiệt tình và quyết tâm cao độ. Trải qua một chặng đường đấu tranh đầy thất bại đau thương, ông đã thốt lên :

« Thương cho đồng bào tôi, thương cho đồng bào tôi. Vì cớ sao vậy hỡi trời, ức vạn con người phải vào tay bọn quỷ trắng ; mối ác hại ấy do ai dẫn tới ? Một giấc ngủ mê mệt kéo dài hàng trăm nghìn năm ! Tôi khóc tôi hát tôi cười nói mà không cứu được gì cho đồng bào tôi cả. Hãy dùng súng bằng xương, đạn bằng thịt, tuốt kiếm mà gào lớn, mà kêu một tiếng cho dài » (1).

Tâm trạng đau buồn đó cũng là tâm trạng chung của nhiều nhà trí thức nước ta hồi đó. Nguyễn Thượng Hiền một sĩ phu tân học đồng thời là một nhà hoạt động tích cực của phong trào Đông Du đã viết những lời da diết :

Ôi ta gặp cuộc bể dâu
Mắt trông nạn nước mà đau đớn lòng
Chênh vênh thẳng tuốt bách tùng
Với hùng lâu có đứng cùng được sao !

(1) Phan Bội Châu: *Ai Việt điếu Điền*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 56 tháng 11-1963.

Áo xưa nay lại mặc vào
Mấy câu nhân khứng, nghêu ngao vui cười (1)

Sự bế tắc này là bi kịch của các thế hệ trí thức từ Nguyễn Đình Chiểu đến Phan Bội Châu. Và xa hơn nữa đó còn là sự bế tắc của nhiều thế hệ trí thức trước Nguyễn Đình Chiểu. Bởi vì bản thân người trí thức dưới chế độ phong kiến không nhận thức được và càng không giải quyết được những mâu thuẫn của chế độ đó. Có thể nói sự hạn chế và bế tắc nói trên của người trí thức là một hiện tượng kéo dài trong lịch sử nước ta, cho mãi đến những năm đầu thế kỷ XX, ngày càng sâu sắc.

***

Giữa lúc này, phong trào cách mạng của giai cấp công nhân châu Âu đang phát triển mạnh. Năm 1917 Cách mạng tháng Mười Nga bùng nổ. Một mắt khâu trong hệ thống dây chuyền của chủ nghĩa đế quốc thế giới bị phá vỡ. Chủ nghĩa xã hội được xây dựng trên một phần sáu trái đất.

Đúng như Hồ Chủ tịch đã nói : « Như ánh sáng mặt trời xua tan bóng tối, cuộc Cách mạng Tháng Mười đã chiếu rọi ánh sáng mới vào lịch sử loài người » (2) và « Cách mạng Tháng Mười như tiếng sét đã đánh thức nhân dân châu Á tỉnh giấc mơ hàng thế kỷ nay — (3). Cuộc cách mạng đó đã đem lại cho các nước châu Á, trong đó có Việt Nam và

(1) *Thơ văn Nguyễn Thượng Hiền*, Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1957, tr. 9.

(2) (3) Hồ Chí Minh: *Con đường dẫn tới đến chủ nghĩa Lê-nin*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 43.

tất cả các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới, một vũ khí lý luận sắc bén là chủ nghĩa Mác—Lênin. Vấn đề dân tộc và giải phóng dân tộc đã được Lênin chỉ dẫn đầy đủ và chính xác. Nhờ ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười Nga, nhờ ánh sáng của chủ nghĩa Lênin, và nhờ sự lãnh đạo của Quốc tế cộng sản do Lênin sáng lập, phong trào giải phóng dân tộc phát triển lớn mạnh như một dòng thác tiến công vào chủ nghĩa đế quốc.

Tương ứng với những thuận lợi trên đây của tình hình thế giới, phong trào yêu nước và sự trưởng thành của giai cấp công nhân Việt Nam đã thúc đẩy những người trí thức tiên tiến nhất đi với chủ nghĩa Mác—Lênin. Trên lập trường của giai cấp công nhân, họ vận dụng chủ nghĩa Mác—Lênin vào việc tìm hiểu xã hội Việt Nam và từ đó vạch ra một đường lối cách mạng đúng đắn. Đó là những người Mác-xít đầu tiên của cách mạng Việt Nam mà Hồ Chủ tịch là người tiêu biểu nhất.

Việc Hồ Chủ tịch nắm được những giá trị khoa học và tinh thần cách mạng của chủ nghĩa Mác—Lênin có một ý nghĩa vô cùng to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta lúc bấy giờ. Nó chấm dứt sự bế tắc lâu dài đã dẫn đến bao nhiêu tổn thất và đau thương của nhân dân Việt Nam và người trí thức Việt Nam.

***

Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời là một sự kiện vô cùng quan trọng đối với nhân dân Việt Nam và giới trí thức Việt Nam. Là bộ tham mưu sáng suốt của giai cấp vô sản Việt Nam, lấy chủ nghĩa Mác—Lê nin làm ngọn cờ lý luận, Đảng đã phân

tích xã hội Việt Nam, và từ đó vạch ra một đường lối cách mạng đúng đắn với những chiến lược và sách lược tài tình, để đưa cách mạng Việt Nam đến thắng lợi.

Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ lịch sử ấy, Đảng ta, Đảng của giai cấp công nhân, cũng xứng đáng là Đảng của cả dân tộc và Đảng của những người trí thức Việt Nam chân chính.

Với Đảng Cộng sản Việt Nam, một đội ngũ trí thức mới đã xuất hiện ngày một nhiều, cùng với Công Nông gánh lấy những trách nhiệm mà lịch sử giao phó.

Họ không những kế thừa được những giá trị tốt đẹp trong truyền thống của người trí thức Việt Nam mà còn mang trong mình tất cả sức mạnh của thế giới quan Mác—Lênin và lập trường cách mạng của giai cấp vô sản. Họ không những có nhãn quan vô cùng sáng suốt khi tìm hiểu và giải quyết những vấn đề của đời sống xã hội, mà còn có những phẩm chất đạo đức đẹp đẽ, xứng đáng là những tấm gương để quần chúng noi theo. Trong đấu tranh cách mạng, Đảng đã làm cho nhiều cán bộ công nông trở thành trí thức, đồng thời tạo điều kiện cho trí thức yêu nước được « vô sản hóa » để gắn bó với Công Nông.

Trong thời kỳ đấu tranh bí mật và bất hợp pháp, Đảng ta đã thông qua đội ngũ trí thức cách mạng của mình tác động đến toàn bộ những người trí thức trong xã hội. Đảng đã đánh thức dậy ở họ nhiệt tình yêu nước và những truyền thống tốt đẹp từ lâu đời của người trí thức Việt Nam. Những người trí thức chân chính ở nước ta ngày càng ngả về phía cách mạng, tin tưởng vào đường lối đúng đắn mà Đảng đã vạch ra.

Trong thời kỳ Mặt trận bình dân và trong những năm chuẩn bị Tổng khởi nghĩa, Đảng đã quan tâm hướng dẫn tư tưởng và hoạt động của trí thức trên mặt trận văn hóa và tư tưởng. Bằng sách báo công khai, Đảng đã chỉ cho các văn nghệ sĩ thấy rõ con đường phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân bằng sáng tạo nghệ thuật, Đảng đã phê phán khuynh hướng nghệ thuật vị nghệ thuật, kêu gọi văn nghệ sĩ dùng nghệ thuật làm vũ khí đấu tranh cách mạng. Đặc biệt là năm 1943, Đảng ta đã vạch ra tính chất của nền văn hóa mới, nhấn mạnh nhiệm vụ trước mắt của người trí thức là phải «chống lại văn hóa phát-xít, phong kiến, thoái bộ và nô dịch, văn hóa ngu dân và phỉnh dân». Bản đề cương đã giúp người trí thức nhìn rõ luận điệu xuyên tạc chủ nghĩa Mác và chống phá cách mạng của bọn Tờrốtskít, đồng thời tránh khỏi tâm trạng bi quan, chán chường, trụy lạc của sách báo hợp pháp lúc bấy giờ. Được sự lãnh đạo sát sao và đúng đắn như vậy của Đảng, những người trí thức Việt Nam chân chính lúc đó đã có những đóng góp xứng đáng vào thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

***

Sau Cách mạng Tháng Tám, đội ngũ trí thức yêu nước lại vô cùng phấn khởi đem hết trí tuệ và tài năng phục vụ cho việc xây dựng một nước Việt Nam mới, một chế độ xã hội mới trong độc lập tự do.

Với sự ủng hộ của đế quốc Anh và bè lũ Quốc dân đảng Trung Quốc, thực dân Pháp lại xâm lược nước ta một lần nữa. Để bảo vệ Tổ quốc, Đảng đã phát động và lãnh đạo cuộc kháng chiến vĩ đại của cả dân tộc. Lúc này người trí thức nghe theo

tiếng gọi của Đảng đã tích cực tham gia kháng chiến siết chặt hàng ngũ xung quanh Đảng và Nhà nước. Họ đã tạo nên một nền văn hóa kháng chiến lành mạnh và đầy sức sống. Ở vùng tự do, trường phổ thông và trường đại học vẫn tiếp tục mở cửa. Sách báo tiến bộ và cách mạng vẫn ra đều đặn. Những đoàn văn công của nghệ sĩ chuyên nghiệp và của cả quần chúng đông đảo được phát triển ở khắp nơi.. Ngành y tế không những phục vụ tốt cho quân đội mà cũng tham gia tốt vào việc trị bệnh và phòng bệnh của nhân dân. Đặc biệt, trong rừng sâu, các nhà tri thức có trình độ khoa học kỹ thuật đã mải miết tính toán và thí nghiệm lo chế vũ khí và thuốc men cung cấp cho bộ đội đánh giặc.

Tất cả những hoạt động văn hóa, khoa học và nghệ thuật trên đây của người trí thức Việt Nam đều thấm nhuần đường lối cách mạng của đảng và được tiến hành dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Chính vì thế mà hoạt động của người trí thức Việt Nam đã góp phần to lớn trong sự nghiệp kháng chiến thần thánh của nhân dân ta.

Kháng chiến chống Pháp thắng lợi đã làm cho một nửa đất nước được hoàn toàn giải phóng và bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Dưới ngọn cờ của Đảng, một đội ngũ trí thức xã hội chủ nghĩa đã hình thành. Nhiều trí thức đã được Đảng rèn luyện trong đấu tranh cách mạng dân tộc dân chủ. Một bộ phận đông đảo khác là những trí thức được đào tạo từ nhà trường xã hội chủ nghĩa. Các tầng lớp trí thức này không những được giáo dục nhân sinh quan và lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, được vũ trang bằng chủ nghĩa Mác—Lê-nin, mà còn được

nâng cao trình độ bằng cách thường xuyên tiếp xúc với nền khoa học kỹ thuật hiện đại của thế giới. Chính vì vậy mà họ có khả năng tiếp cận với chân lý, nhận thức được quy luật của cách mạng, từ đó tin tưởng vững chắc ở tương lai và hăng hái hoàn thành nhiệm vụ. Đó là chỗ ưu việt của người trí thức xã hội chủ nghĩa so với các thế hệ trí thức ở nước ta ngày xưa. Họ không còn chịu sự hạn chế của lập trường giai cấp, của trình độ nhận thức đương thời như Nguyễn Đình Chiểu và các sĩ phu yêu nước hồi đầu thế kỷ XX. Họ hoàn toàn tự do vì họ nhận thức được xu thế tất yếu của đời sống xã hội. Họ hoạt động và sáng tạo với tư cách là chủ nhân của xã hội. Đó là niềm vinh dự lớn lao của người trí thức xã hội chủ nghĩa ở nước ta dưới ngọn cờ quang vinh của Đảng.

Trong khi những người trí thức ở miền Bắc tham gia xây dựng chủ nghĩa xã hội, thì ở miền Nam của Tổ quốc, những người trí thức còn phải sống dưới ách thống trị của Mỹ ngụy. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhiều người trí thức yêu nước đã cùng các tầng lớp nhân dân kiên trì cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ trong mấy chục năm trời. Cuối cùng chiến thắng mùa Xuân năm 1975 đã đập tan chế độ thực dân mới của đế quốc Mỹ, làm cho miền Nam nước ta được giải phóng, đất nước ta được thống nhất, và nhân dân cả nước cùng đi vào xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đội ngũ trí thức nước ta càng lớn mạnh thêm, đáp ứng với những đòi hỏi mới của đất nước. Một số khá lớn trí thức được đào tạo dưới chế độ cũ, nhưng giàu tinh thần dân tộc và gắn bó với nhân dân đã ở lại góp phần xây dựng Tổ quốc và gia nhập vào đội ngũ hùng hậu của trí thức xã hội chủ nghĩa.

Người trí thức mới có những thuận lợi hết sức căn bản. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, ánh sáng soi đường của chủ nghĩa Mác—Lênin, điều kiện mới của đất nước độc lập thống nhất và xã hội chủ nghĩa đã làm thay đổi điều kiện làm việc và vị trí chiến đấu của người trí thức. Lần đầu tiên trong lịch sử, giới trí thức cùng với công nhân, nông dân phát huy quyền làm chủ tập thể của mình đối với đất nước. Trí tuệ và tài năng của họ đang tạo ra những thành tích cực kỳ lớn lao trên mọi lĩnh vực.

Bên cạnh những thuận lợi nói trên còn có những khó khăn rất lớn đang thử thách người trí thức. Sản xuất phát triển chậm trong khi số dân tăng nhanh. Thu nhập quốc dân chưa bảo đảm được tiêu dùng xã hội. Đời sống của công nhân, viên chức, và đời sống nông dân những vùng bị thiên tai, địch họa có nhiều khó khăn. Trong đời sống kinh tế, văn hóa, nếp sống và an toàn xã hội có những hiện tượng tiêu cực.

Tất cả những khó khăn nói trên đã ảnh hưởng đến sinh hoạt vật chất và tinh thần, trước hết là những nhu cầu cơ bản như ăn, mặc, ở của nhân dân, trong đó có người trí thức. Đối với người trí thức thì ảnh hưởng đó có thể tăng lên vì họ không trực tiếp sản xuất, nhưng lại có nhu cầu cao hơn những người sản xuất. Đứng trước những thử thách ấy, có những trí thức đã dao động hoặc chùn bước. Họ không nhận thức được rằng nguồn gốc sâu xa của những khó khăn về kinh tế và đời sống là do tình trạng nền kinh tế nước ta còn phổ biến là sản xuất nhỏ, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề, bị thiên tai lớn và dồn dập. Chúng ta đã phải tiến hành chiến tranh giữ nước liên tục. Kẻ địch lại đang phá hoại chúng ta về mọi mặt. Song mặt khác, khó khăn còn

do khuyết điểm, sai lầm khó tránh khỏi khi chúng ta bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội mà chưa có kinh nghiệm quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Không nhận thức được thực chất và nguyên nhân của những khó khăn và con đường khắc phục những khó khăn ấy, họ đã không cùng toàn dân đồng cam cộng khổ vượt qua thử thách. Có người đã bỏ nước ra đi, xa rời dần những truyền thống tốt đẹp của dân tộc và của người trí thức Việt Nam.

Đội ngũ đông đảo người trí thức không hành động như thế. Họ gìn giữ phẩm giá và khí tiết trong bất kỳ tình huống nào. Họ biết khó khăn tuy chồng chất trên con đường đi tới, đó chỉ là tạm thời. Họ tin vào sự lãnh đạo của Đảng, tin vào chủ nghĩa Mác—Lê-nin, tin vào sự tất thắng của chủ nghĩa xã hội. Một sức mạnh vô cùng to lớn đang giúp họ chiến thắng mọi khó khăn thử thách. Đó là sứ mạng truyền thống của những người trí thức Việt Nam mà Nguyễn Đình Chiểu là một trong những người tiêu biểu nhất.

Ngày nay người trí thức Việt Nam không còn rơi vào bế tắc và bi kịch của Nguyễn Đình Chiểu và những trí thức ngày xưa. Nhưng Nguyễn Đình Chiểu và những trí thức ngày xưa vẫn luôn luôn ở bên họ, đưa lại cho họ một sức mạnh vô tận trong giai đoạn lịch sử cực kỳ vẻ vang nhưng cũng đầy những khó khăn thử thách này.

Nguyễn Đình Chiểu để lại cho chúng ta truyền thống về lòng yêu nước, về sự gắn bó suốt đời với nhân dân, đem hết tài năng và trí tuệ của mình ra phục vụ cho dân, cho nước.

Nguyễn Đình Chiểu để lại cho chúng ta bài học đem hết nghị lực và sự cố gắng của bản thân để chiến thắng mọi khó khăn thử thách.

Nguyễn Đình Chiểu đã nêu cho chúng ta tấm gương tu dưỡng đạo đức, giữ gìn khí tiết kiên cường và nhân cách thanh cao của người trí thức Việt Nam.

Với sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, với ánh sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, với những thuận lợi của thời đại, với tấm gương bất diệt của Nguyễn Đình Chiểu, người trí thức Việt Nam đang xiết chặt hàng ngũ với công nhân, nông dân, làm tròn nhiệm vụ lịch sử. Với tư thế và lòng tự hào của người trí thức làm chủ tập thể của mình, họ quyết cùng toàn thể nhân dân đạp bằng mọi khó khăn trở lực, tin tưởng tuyệt đối vào thắng lợi cuối cùng của chủ nghĩa xã hội, vào tương lai sáng ngời của Tổ quốc và nhân loại.

MỤC LỤC

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU
ngôi sao sáng của người trí thức Việt Nam

Biên tập : NGUYỄN VŨ CƯ
Biên tập kỹ thuật : HOÀNG TRƯỜNG
Trình bày bìa : HOÀNG NGUYÊN
Chữa bản in : TAM TƯỜNG
MINH THU

In 9.200 bản khổ 13×19 cm tại Nhà máy in Trần Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
Số in 669-82. Số xuất bản : 12-KHXH82
In xong 25-5-1982. Lưu chiểu 30-5-1982